

của cấp phó là ý kiến của thủ trưởng và cấp phó chịu trách nhiệm trước thủ trưởng về phạm vi công việc được ủy quyền.

Điều 26: Trường hợp công việc của ngành, huyện, thị có liên quan đến nhiều ngành và các huyện, thị khác, UBND tỉnh giao cho ngành và huyện, thị trực tiếp phối hợp, thống nhất giải quyết; không chuyển công việc thuộc chức năng của ngành, huyện, thị giải quyết lên UBND tỉnh; trường hợp vượt thẩm quyền phải báo cáo bằng văn bản để UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 27: Chủ tịch UBND tỉnh làm việc trực tiếp với Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thủ trưởng các sở, ban, ngành để giải quyết công việc theo thẩm quyền. Trường hợp thủ trưởng cơ quan ủy nhiệm cho cấp phó báo cáo công việc phải được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý, cấp phó phải chịu trách nhiệm về phạm vi công việc được ủy quyền.

Các quyết định, chỉ thị và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh đã ban hành các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị phải nghiêm chỉnh thi hành. Nếu có khó khăn, vướng mắc phải báo cáo đề xuất; khi UBND tỉnh chưa có quyết định khác thì vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định đã ban hành.

Để giảm bớt hội họp, UBND tỉnh tăng cường sử dụng hình thức chỉ đạo bằng văn bản. Khi tiếp nhận các văn bản của Nhà nước, căn cứ vào nội dung hiệu lực thi hành văn bản, Chánh văn phòng UBND phân loại văn bản sao gửi các đơn vị có liên quan để triển khai. Khi nhận được văn bản các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị nghiên cứu, chủ động tổ chức triển khai theo nội dung văn bản.

Các hội nghị của UBND các huyện, thị, sở, ban, ngành của Ủy ban có thành phần mời Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND tỉnh và huyện, thị, thủ trưởng các sở, ban, ngành của Ủy ban phải báo cáo và được UBND tỉnh đồng ý. Đăng

ký lịch họp trước thứ 6 hàng tuần để Văn phòng Ủy ban tập hợp báo cáo Chủ tịch UBND.

Điều 28: Quan hệ với Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân: UBND chỉ đạo các cấp, các ngành, phối hợp với các tổ chức đoàn thể tăng cường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật trong cán bộ, nhân dân tạo điều kiện để Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân hoạt động theo hiến pháp, pháp luật.

Điều 29: Quan hệ với các đoàn thể :

UBND tỉnh phân công một Phó chủ tịch UBND giữ mối quan hệ với các đoàn thể. Có quy chế phối hợp giữa UBND tỉnh với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

Điều 30: Văn phòng UBND tỉnh:

Văn phòng UBND tỉnh là bộ máy làm việc của UBND tỉnh. Chánh văn phòng UBND chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ công tác văn phòng.

Căn cứ vào quy chế làm việc của UBND tỉnh, Chánh văn phòng UBND xây dựng quy chế làm việc của cơ quan phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31: Mỗi năm 1 lần (cuối năm) UBND tỉnh kiểm điểm việc thực hiện quy chế, bổ khuyết những vấn đề cần thiết để quy chế hoàn thiện hơn.

Điều 32: Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, căn cứ quy chế làm việc của UBND tỉnh để xây dựng quy chế làm việc của đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯỜNG

**QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam
số 89/2000/QĐ-UB ngày 21 tháng
01 năm 2000 ban hành quy định
về nếp sống văn hóa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được
Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;*

*Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TU ngày 12-9-
1998 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc
thực hiện nếp sống văn hóa, thực hành tiết
kiệm trong việc cưới, việc tang, lễ hội;*

*Xét đề nghị của Ban chỉ đạo đời sống văn
hóa tỉnh Hà Nam,*

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này
các quy định về nếp sống văn hóa sau:

1. Quy định lễ hội
2. Quy định việc tang theo nếp sống văn
hóa
3. Quy định việc cưới theo nếp sống văn
hóa
4. Quy định về bài trừ mê tín dị đoan
5. Tiêu chuẩn làng văn hóa
6. Tiêu chuẩn cơ quan, doanh nghiệp văn
hóa
7. Tiêu chuẩn trường học văn hóa
8. Tiêu chuẩn bệnh viện, phòng khám đa
khoa khu vực, trạm y tế văn hóa
9. Tiêu chuẩn gia đình văn hóa

Điều 2: Quyết định này thay thế Quyết định
463/QĐ-UB ngày 02-6-1994 của UBND tỉnh

Nam Hà; Quyết định 156/1999/QĐ-UB của
UBND tỉnh Hà Nam và có hiệu lực thi hành
từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, thủ
trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị, cơ
quan, doanh nghiệp, trường học và các cá nhân
trên địa bàn tỉnh Hà Nam chịu trách nhiệm
thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

**QUY ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam về
nếp sống văn hóa. (Ban hành kèm
theo Quyết định số 89/QĐ-UB ngày
21 tháng 01 năm 2000).**

QUY ĐỊNH LỄ HỘI

Lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hóa
truyền thống, có sức thu hút đông người
tham gia và trở thành nhu cầu trong đời sống
tinh thần của nhân dân.

Để tổ chức, quản lý và chỉ đạo các lễ hội
cho phù hợp với thuần phong mỹ tục, kinh
tế - xã hội của tỉnh Hà Nam, đưa sinh hoạt lễ
hội vào nếp sống văn hóa; Ủy ban nhân dân
tỉnh Hà Nam ban hành quy định lễ hội.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Việc tổ chức lễ hội nhằm:

- Giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân
tộc, của quê hương về lịch sử, văn hóa trong
sự nghiệp dựng nước và giữ nước, bồi dưỡng
lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội.

- Tưởng nhớ công đức các danh nhân lịch sử - văn hóa, những người có công tích với dân, với nước.

- Tham quan, thưởng ngoạn, nghiên cứu các giá trị văn hóa thông qua các di tích lịch sử, di tích văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình kiến trúc nghệ thuật nhằm giữ gìn, phát huy văn hóa dân tộc và phong tục tập quán tốt đẹp của các địa phương trong tỉnh.

Điều 2: Nghiêm cấm việc lợi dụng lễ hội để tổ chức các hoạt động có nội dung phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc, trái với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ LỄ HỘI

Điều 3: Các lễ hội: Long Đọi (Đọi Sơn - Duy Tiên), Trần Thương (Nhân Đạo - Lý Nhân), Liễu Đồi (Liêm Túc - Thanh Liêm), Ngũ Động Sơn (Thị Sơn - Kim Bảng), Lãnh Giang (Mộc Nam - Duy Tiên) và các lễ hội mở lần đầu do Sở Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép.

- Các lễ hội ngoài quy định trên do UBND huyện, thị xã cấp giấy phép.

- Đơn xin mở hội gửi tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trước 30 ngày.

Điều 4: Lễ hội về những sự kiện cách mạng, kháng chiến, những ngày kỷ niệm trọng đại của đất nước, của tỉnh, của ngành, của huyện, của địa phương, cấp nào mở lễ hội thì cấp đó có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo và không phải lấy giấy phép mở hội.

Điều 5: Trong lễ hội, cờ Tổ quốc phải treo nơi cao nhất và trang trọng nhất. Ngoài cờ Tổ quốc có thể treo cờ hội truyền thống, cờ tôn giáo tín ngưỡng trong phạm vi lễ hội.

Điều 6: Nghi thức lễ hội phải được tiến hành trang trọng theo truyền thống. Việc

tổ chức tế lễ và rước kiệu không nên kéo dài thời gian làm ảnh hưởng tới sản xuất.

Điều 7: Thời gian tổ chức các lễ hội do UBND các huyện, thị cấp giấy phép không quá 2 ngày. Các lễ hội do Sở Văn hóa Thông tin cấp giấy phép không quá 3 ngày. Trong quá trình tổ chức lễ hội nếu phát hiện dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, đơn vị cấp giấy phép thông báo ngừng hoạt động lễ hội.

Điều 8: Không được bán vé vào tất cả các lễ hội. Trong lễ hội được đặt các hòm công đức, ghi phiếu công đức. Những khu vực tổ chức trò chơi, biểu diễn văn nghệ thì được bán vé. Lễ hội tổ chức trong các di tích thắng cảnh được bán vé tham quan. Giá vé do ngành tài chính quy định.

Điều 9: Khi tổ chức lễ hội phải thành lập Ban tổ chức. Ban tổ chức do UBND quyết định theo phân cấp của tỉnh tùy theo tính chất lễ hội hàng năm. Ban tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động lễ hội và điều hành toàn bộ lễ hội theo kế hoạch và phải bảo đảm trật tự an toàn, an ninh, tổ chức dịch vụ, y tế, ăn uống nghỉ ngơi, vệ sinh chu đáo, lịch sự... Kết thúc lễ hội sau 15 ngày phải báo cáo tổng kết lễ hội gửi về cơ quan cấp phép mở lễ hội.

Điều 10: Việc kinh doanh các văn hóa phẩm trong lễ hội phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chụp ảnh, ghi hình mang tính kinh doanh phải có giấy phép và thực hiện theo quy định về dịch vụ văn hóa của Nhà nước.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11: Việc tổ chức quản lý các loại hình lễ hội có nội dung văn hóa trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định này.

Cơ quan văn hóa thông tin các cấp có trách nhiệm nghiên cứu lễ hội ở tỉnh, ở từng địa

phương để hướng dẫn việc tổ chức phù hợp với từng lễ hội và có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện quy định này.

Điều 12: Tổ chức hoặc cá nhân vi phạm quy định này tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Bản quy định lễ hội này thay thế bản Quy chế được ban hành theo Quyết định 156/QĐ-UB ngày 30-01-1999 của UBND tỉnh Hà Nam. Quy định lễ hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

QUY ĐỊNH VIỆC TANG THEO NẾP SỐNG VĂN HÓA

Tang lễ là việc gia đình, tập thể, xã hội tổ chức tiễn đưa người quá cố về nơi an nghỉ cuối cùng. Việc tổ chức tang lễ phải trang nghiêm, biểu hiện tình cảm thương tiếc, chân thành, thủy chung, vì vậy cần thực hiện những quy định sau:

I - Nguyên tắc chung

Gia đình có người chết trong bất cứ trường hợp nào, đều phải khai báo kịp thời với chính quyền cơ sở. Không để người chết ở nhà quá 48 giờ. Trường hợp người chết vì bệnh dịch, gia đình phải tuyệt đối tuân theo sự chỉ đạo của cơ quan y tế. Những người chết đột xuất không rõ nguyên nhân hoặc có dấu hiệu tội phạm phải được cơ quan chức năng khám nghiệm tử thi theo quy định của pháp luật trước khi khâm liệm. Người chết ở nơi khác (ngoài đường, sông...) nếu đã đưa về gia đình được quàn tại nhà hoặc ở nơi thích hợp, phải đảm bảo không cản trở giao thông và trật tự, vệ sinh công cộng.

II - Tổ chức tang lễ:

1. Tổ chức trang trọng, tiết kiệm xóa bỏ mọi nghi lễ lạc hậu, mê tín dị đoan.

2. Các cơ quan, đoàn thể, chính quyền địa phương cần giúp đỡ tang chủ tổ chức đám tang chu đáo theo nếp sống văn hóa.

3. Thành lập ban tang lễ:

- Khi có người qua đời đại diện chính quyền, cơ quan, hội người cao tuổi, đoàn thể thôn, xóm, khu phố... cùng gia đình lập ban tổ chức tang lễ.

- Ban tổ chức tang lễ có trách nhiệm kết hợp chặt chẽ và giúp đỡ tang chủ tổ chu đáo việc tang trên tinh thần: trang trọng, gọn gàng, tiết kiệm, tương trợ, đoàn kết cộng đồng.

- Nếu người qua đời không có gia đình hoặc không có người thân đứng ra lo liệu thì chính quyền địa phương phối hợp với các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội chịu trách nhiệm tổ chức đám tang chu đáo.

4. Khâm liệm và nhập quan:

- Gia đình có người chết phải vệ sinh tẩy uế sạch sẽ đồ dùng, giường nằm của người chết, không để lâu mới khâm liệm làm ô nhiễm môi trường.

- Khi khâm liệm xóa bỏ hủ tục: lễ phạt mộc, tống tiễn, hú hồn, yếm bùa, không đưa thi hài vào nhà thờ, đình, đền, chùa để làm lễ.

5. Lễ viếng:

- Đảm bảo trang trọng, thiết thực, không phúng viếng linh đình, phô trương lãng phí. Không phúng viếng bằng thức ăn chín. Viếng vòng hoa chỉ nên dành cho các đầu mối cơ quan, tập thể.

- Các vị chức sắc tôn giáo được phép đến làm lễ tại gia đình tang chủ. Thời gian làm lễ không quá 45 phút. Nghiêm cấm các hình thức mê tín dị đoan.

6. Nhạc tang:

- Kèn trống, loa đài phục vụ lễ tang từ 5 giờ đến 23 giờ cùng ngày, sử dụng âm thanh vừa đủ.

- Trong một đám tang chỉ nên dùng một loại nhạc tang theo phong tục truyền thống.

7. Đưa tang:

- Đến giờ đưa tang ban tang lễ đọc diếu văn, mọi người giữ thái độ trang nghiêm, yên lặng, tỏ thái độ thương tiếc với người quá cố.

- Khi đưa tang không gây cản trở giao thông công cộng, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

8. Hạ huyệt, đắp mồ:

- Huyệt đào sâu ít nhất 1,5 m

- Khi hạ quan tài xuống huyệt, mọi người đưa tang để 1 phút mặc niệm, sau đó lấp huyệt, đắp mồ, dựng bia, đặt vòng hoa thắp hương. Đại diện tang chủ có lời cảm tạ những người đưa tiễn.

III - Một số quy định khác:

1. Các địa phương quy định khu vực nghĩa trang xa khu dân cư và nguồn nước ăn, tránh ô nhiễm môi trường. Có người trông coi nghĩa trang và hướng dẫn việc đặt mồ mả theo thứ tự, tránh lãng phí ruộng đất. Khuyến khích thực hiện việc “đào sâu, chôn chặt, không cải táng”. Nếu địa phương nào còn duy trì nếp cải táng thì việc cải táng chỉ được thực hiện sau 3 năm (36 tháng) trở lên để đảm bảo vệ sinh. Nên vận động thực hiện hỏa táng, dần dần hình thành tập quán mai táng mới.

2. Gia đình có người quá cố có trách nhiệm thực hiện việc chôn, cất theo khu vực quy định của địa phương.

3. Không tổ chức ăn uống linh đình trong đám tang. Các lễ nghi 3 ngày, tuần đầu, 49 ngày, 100 ngày, ngày giỗ hàng năm nên tổ chức gọn nhẹ, tiết kiệm.

4. Để tang có những hình thức: Chít khăn trắng, đeo băng đen ở cánh tay, dính miếng vải đen trước ngực trái... Để tang không cần

trở việc lấy vợ, lấy chồng, làm nghĩa vụ công dân và tham gia các hoạt động xã hội khác.

QUY ĐỊNH

VIỆC CƯỚI THEO NẾP SỐNG VĂN HÓA

Cưới là việc hệ trọng trong cuộc đời mỗi người. Xây dựng tập quán tốt đẹp, lành mạnh trong việc cưới là biểu hiện sự văn minh, văn hóa trong xã hội tiến bộ, việc cưới phải thực hiện theo các quy định sau:

I - Nguyên tắc chung:

1. Thực hiện việc cưới theo đúng Luật Hôn nhân gia đình: hôn nhân tự nguyện và tiến bộ; một vợ một chồng: nam nữ bình đẳng; cấm tảo hôn; cấm cưỡng ép hôn nhân; cấm thách cưới; cấm đầu cơ trục lợi trong việc cưới. Kiên quyết đấu tranh bài trừ mê tín dị đoan trong hôn nhân.

2. Việc cưới phải được tổ chức lành mạnh, văn minh, tiết kiệm và phù hợp với truyền thống văn hóa địa phương, thể hiện vẻ đẹp văn hóa của cộng đồng.

II - Các thể thức cơ bản trong việc cưới:

Để trở thành vợ chồng, đôi nam nữ phải đăng ký kết hôn tại UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai người. Đây là điều kiện bắt buộc.

1. Đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn.

- UBND xã, phường, thị trấn hướng dẫn và tổ chức đăng ký kết hôn đúng thủ tục Nhà nước đã quy định.

- Lễ trao giấy chứng nhận kết hôn là nghi thức bắt buộc vì đây là lễ thành hôn chính thức về mặt pháp lý, phải được thực hiện một cách nghiêm túc, trang trọng.

Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chủ trì và trực tiếp trao

giấy chứng nhận kết hôn tại một trong các địa điểm: trụ sở UBND, phòng họp, hội trường, nhà văn hóa... Trang trí nơi tổ chức phải có Quốc huy. Không tổ chức ăn uống trong buổi lễ trao giấy chứng nhận kết hôn.

2. Các thủ tục việc cưới:

a) Chạm ngõ là nghi thức tạo mối quan hệ và trách nhiệm giữa hai gia đình cho hạnh phúc đôi nam nữ. Không tổ chức rườm rà, lãng phí.

b) Lễ hỏi là nghi thức mang tính phong tục, xác định trách nhiệm của hai gia đình trong việc tổ chức cưới cho đôi nam nữ và thống nhất thời gian tiến hành lễ cưới. Không phô trương, lãng phí và thách cưới tốn kém.

Những nơi không còn tục chạm ngõ, ăn hỏi... thì không nên lập lại.

c) Lễ cưới:

- Được tổ chức sau lễ trao giấy chứng nhận kết hôn của chính quyền địa phương.

- Địa điểm tổ chức lễ cưới được trang trí hài hòa, đẹp, lịch sự.

- Không sử dụng những văn hóa phẩm đồi trụy, kích động. Sử dụng loa, đài với công suất vừa đủ và chỉ hoạt động trong thời gian từ 5 giờ đến 23 giờ trong ngày.

- Trang phục cô dâu, chú rể đẹp, lịch sự, phù hợp với điều kiện kinh tế của từng gia đình và truyền thống văn hóa của địa phương.

- Việc đưa, đón dâu đảm bảo an toàn, tiết kiệm, thuận lợi, không làm ảnh hưởng đến giao thông và trật tự công cộng.

- Chủ hôn là người có uy tín, có kinh nghiệm điều hành để lễ cưới vui tươi và chu đáo. Thời gian tổ chức lễ cưới không kéo dài quá 45 phút.

- Chỉ nên tổ chức ăn uống, mừng lễ cưới trong phạm vi gia đình, họ hàng, bạn bè thân thiết. Đối với bạn bè quan hệ công tác

thì nên sử dụng hình thức báo hiếu sau khi tổ chức lễ cưới hoặc sau khi tổ chức lễ trao giấy chứng nhận kết hôn mà không tổ chức lễ cưới.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI TRỪ MÊ TÍN DỊ ĐOAN

Mê tín dị đoan là niềm tin mê muội, do con người chưa đủ khả năng phân tích lý giải đúng sai về các hiện tượng tự nhiên và xã hội, bị người xấu lợi dụng tin vào điều nhảm nhí, mù quáng.

Tín ngưỡng là sự tin tưởng ngưỡng mộ, thể hiện đời sống tâm linh của con người hằng cầu mong về một cuộc sống tốt đẹp.

I - Nguyên tắc chung :

1. Nhà nước tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

2. Việc thờ cúng tổ tiên, di lễ nhà thờ, đền, đình, chùa và những nơi thờ các danh nhân lịch sử là tín ngưỡng được Nhà nước tôn trọng. Cấm mọi biểu hiện và hoạt động mê tín dị đoan làm ảnh hưởng đến tư tưởng, đạo đức, lối sống, sức khỏe, tiền của, tình cảm, tính mạng của công dân và gây mất trật tự trị an xã hội.

II - Quy định cụ thể:

1. Cấm hành nghề bói toán, xem tướng số, lên đồng, gọi hồn, đội bát nhang, sóc thẻ, bán thẻ, phù phép, bán bùa và chữa bệnh bằng phương pháp mê tín.

2. Không sản xuất buôn bán, lưu hành và sử dụng hàng mã bao gồm các đồ dùng, con vật, hình nhân bằng giấy và các loại tiền giấy giả.

3. Cấm tự động xây dựng mới nơi thờ tự hoặc tự ý thay đổi hiện trạng đình, đền, chùa, nhà thờ, miếu, điện... Không lập thêm bàn thờ Mẫu, ngũ hổ, bạch xà... Các di tích được Nhà nước xếp hạng khi muốn trùng tu, tôn tạo phải xin phép các cấp có thẩm quyền.

4. Cấm thành lập các đoàn tế lễ hoạt động vì mục đích kiếm tiền.

5. Những người hành nghề cung văn phải được phép của Sở VH TT và chịu sự giám sát của Sở về nội dung các bài cung văn.

6. Không được lập bàn thờ, đặt bát hương tại các công sở, trường học, đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp của Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội, các đơn vị lực lượng vũ trang.

TIÊU CHUẨN LÀNG VĂN HÓA

Xây dựng làng văn hóa là kế thừa, phát huy những giá trị của di sản văn hóa và thuần phong mỹ tục của ông cha để lại, góp phần tích cực vào việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Dưới đây là tiêu chuẩn của một làng văn hóa:

1. Kinh tế ngày một phát triển, xóa hộ đói, giảm hộ nghèo, tăng hộ giàu. Cơ sở hạ tầng: hệ thống điện, đường giao thông, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh, nhà trẻ mẫu giáo, câu lạc bộ, những điểm vui chơi, giải trí ... được xây dựng ngày một khang trang, phục vụ được đông đảo quần chúng nhân dân.

2. Nếp sống văn hóa và sinh hoạt trong làng thực sự văn minh, tiến bộ, không có những tập tục lạc hậu, không có các tệ nạn xã hội. Các hội lễ và gia lễ được tổ chức phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Các hoạt động văn hóa thể thao được duy trì đều đặn như: câu lạc bộ, phòng đọc sách, báo, đội văn nghệ, nhà thông tin, các đội bóng...

- Các lĩnh vực giáo dục, y tế, dân số, bảo vệ môi trường đạt yêu cầu và chỉ tiêu qui định.

- Phấn đấu hạ chỉ tiêu về tỷ lệ phát triển dân số, không có người sinh con thứ ba, tích cực phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em và bà mẹ đang mang thai.

- Chăm lo khuyến học, khuyến tài, khuyến nghệ, không có người mù chữ (mọi người trong độ tuổi đều được đi học).

- Chú trọng bảo tồn và phát triển nét văn hóa văn nghệ truyền thống riêng của từng địa phương.

3. Xây dựng cảnh quan và môi trường sống trong lành, giữ gìn, tôn tạo những danh lam thắng cảnh di tích lịch sử, văn hóa truyền thống của làng quê.

- Khuyến khích phát triển sinh vật cảnh từng hộ trong làng.

4. Xây dựng nề nếp việc thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, không có người vi phạm pháp luật. Xây dựng và thực hiện hương ước phù hợp với truyền thống văn hóa địa phương và pháp luật của Nhà nước, đạt tiêu chuẩn an ninh trật tự thôn, xóm bình yên. Có trên 50% hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa.

TIÊU CHUẨN CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP VĂN HÓA

Cơ quan, doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, đảm bảo các tiêu chuẩn văn hóa sau:

1. Tổ chức Đảng, chính quyền, các đoàn thể được công nhận là đơn vị trong sạch, vững mạnh.

2. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và các sinh hoạt câu lạc bộ để nâng cao sức khỏe và tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

3. Từ quy hoạch tổng thể cho tới nơi sản xuất, nơi làm việc, nơi giao tiếp và khu

ng nghỉ ngơi, giải trí đảm bảo tính khoa học và tính văn hóa.

4. Bố trí hợp lý các phương tiện thông tin tuyên truyền trực quan: Bản tin, tủ ảnh, pa nô, áp phích, khẩu hiệu phục vụ sản xuất cả chương trình công tác.

5. Có hệ thống vệ sinh công cộng: nhà tắm, nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước ngầm đảm bảo không để nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp làm ô nhiễm môi trường xung quanh. Trồng cây tạo môi trường “xanh, sạch, đẹp”.

6. Cơ quan doanh nghiệp phải có thiết bị phòng cứu hỏa, thiết bị chiếu sáng, hệ thống thông gió, hút bụi, chống tiếng ồn trong sản xuất để đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

7. Đối với cán bộ, công nhân viên chức: thực hiện tốt quy chế làm việc của cơ quan, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Nhà nước.

TIÊU CHUẨN TRƯỜNG HỌC VĂN HÓA

Trường học học là nơi giáo dục, đào tạo các thế hệ học sinh theo mục tiêu giáo dục toàn diện của Đảng và Nhà nước. Nhà trường là một trong những trung tâm văn hóa, giáo dục ở địa phương phải có nếp sống văn hóa theo các tiêu chuẩn:

I - Đối với tập thể cán bộ, giáo viên nhà trường:

1. Đoàn kết, thống nhất, có lối sống mẫu mực, dạy tốt với tinh thần tất cả vì học sinh thân yêu.

2. Xây dựng các mối quan hệ tốt với phụ huynh học sinh và địa phương.

3. Thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định về chuyên môn, không ngừng tự học, tự bồi dưỡng đúc rút kinh nghiệm, cải tiến phương pháp giảng dạy, nâng cao hiệu quả giờ lên lớp.

4. Chấp hành tốt mọi chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Mỗi thầy cô giáo là tấm gương sáng cho học sinh noi theo, luôn xây dựng gia đình nhà giáo mẫu mực và tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

II - Học sinh phải được giáo dục phát triển toàn diện:

1. Có sức khỏe tốt, có nếp sống lành mạnh: Thường xuyên tập thể dục, thể thao và hoạt động văn hóa, văn nghệ sôi nổi, bổ ích. Không đọc, xem, lưu trữ sách báo, phim ảnh, văn hóa phẩm đồi trụy; không hút thuốc lá, không nghiện ma túy; không rượu chè, cờ bạc, không nói tục chửi bậy, không vi phạm pháp luật. Có trang phục khỏe, đẹp, phù hợp với lứa tuổi và điều kiện gia đình. Biết thưởng thức văn học nghệ thuật, có quan điểm thẩm mỹ đúng đắn.

2. Rèn luyện năng lực học và tự học, tự giác học tập và có phương pháp tư duy khoa học, biết học thầy, học bạn, học trong sách vở, học ngoài xã hội. Không ngừng tìm tòi, học hỏi, cải tiến phương pháp học tập, biến quá trình được đào tạo thành quá trình tự đào tạo.

3. Có lòng nhân ái, sẵn sàng giúp đỡ mọi người lúc khó khăn, kính trên nhường dưới, đoàn kết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và trong sinh hoạt.

4. Thực hiện tốt “10 điều giao tiếp có văn hóa của học sinh”.

III - Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh:

1. Trường phải đạt danh hiệu “Trường tiên tiến xuất sắc”.

2. Quy hoạch trường, lớp hợp lý, phù hợp với tình hình kinh tế và xã hội của địa phương, đảm bảo trường, lớp “xanh, sạch, đẹp”.

3. Có đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giáo dục - đào tạo toàn diện.

4. Có nơi sinh hoạt thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ cho thầy và trò.

5. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn trong trường học.

6. Trường phải là một trung tâm văn hóa để tuyên truyền và gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước.

10 ĐIỀU GIAO TIẾP CÓ VĂN HÓA CỦA HỌC SINH

1. Kính trọng, lễ phép đối với mọi người, kính thầy, yêu bạn.

2. Vâng lời ông bà, cha mẹ, anh chị và làm gương cho các em noi theo.

3. Nghiêm chỉnh chấp hành luật lệ giao thông, không đi bộ, đi xe đạp hàng ba dưới lòng đường, không đi xe đạp trên hè phố và trong công viên; không viết, vẽ bậy lên tường và bàn ghế; nghiêm cấm mọi hành vi phá hoại hoặc lấy cắp tài sản của tư nhân của Nhà nước.

4. Thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và quy chế trường học của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

5. Có nếp sống văn hóa lành mạnh, không nói tục, chửi bậy, gây gổ đánh nhau, không hút thuốc lá, không xem sách báo, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động, không mắc các tệ nạn xã hội, không vi phạm pháp luật.

6. Biết xử sự một cách có văn hóa: Chào hỏi khi gặp mặt, cảm ơn khi được giúp đỡ, xin lỗi khi làm phiền người khác.

7. Quý trọng, giúp đỡ người cao tuổi, em nhỏ, phụ nữ có thai, thương bệnh binh, người tàn tật, học sinh nghèo và những người gặp khó khăn ở mọi lúc, mọi nơi.

8. Đầu tóc gọn gàng, trang phục sạch, đẹp phù hợp với lứa tuổi học trò và điều kiện gia đình, xã hội.

9. Gặp đám tang cần tỏ lòng thành kính đối với người đã khuất.

10. Quan hệ với người nước ngoài lịch sự, đúng mực và giữ được thể diện quốc gia.

TIÊU CHUẨN BỆNH VIỆN, PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC, TRẠM Y TẾ VĂN HÓA

Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn, kể cả các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không chỉ là nơi khám chữa bệnh cho nhân dân, mà còn là nơi giáo dục, tuyên truyền, bảo vệ sức khỏe và hướng dẫn nhân dân phòng, chống các bệnh dịch.

Tiêu chuẩn bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế có nếp sống văn hóa như sau:

I - Đối với cán bộ, công nhân viên chức y tế:

1. Thực hiện nghiêm kỷ luật lao động và các quy chế chuyên môn.

2. Thực hiện tốt 12 điều y đức của cán bộ y tế ban hành theo Quyết định số 2088 BYT/QĐ, ngày 6-11-1996 của Bộ Y tế.

3. Mọi cán bộ, công nhân viên đến cơ quan làm việc phải đeo thẻ công chức, viên chức. Y phục phải sạch đẹp, thực hiện đúng chức trách cá nhân.

4. Tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động xã hội khác.

II - Đối với cơ quan:

1. Tổ chức Đảng, chính quyền, các đoàn thể được công nhận là đơn vị trong sạch, vững mạnh.

2. Thường xuyên tổ chức các phong trào sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... tạo không khí vui tươi lành mạnh phục vụ tốt cho nhiệm vụ chuyên môn.

3. Không để xảy ra tai biến trong điều trị.

4. Tổ chức học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, các hình thức nâng cao nhận thức chính trị, xã hội cho cán bộ công nhân viên.

5. Có cảnh quan, môi trường "Xanh, sạch, đẹp". Xử lý tốt chất thải, không làm ô nhiễm môi trường.

6. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn trong cơ quan bệnh viện và bệnh nhân.

TIÊU CHUẨN GIA ĐÌNH VĂN HÓA

Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Tiêu chuẩn gia đình văn hóa như sau:

I - Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ:

1. Vợ chồng tôn trọng lẫn nhau, cùng chung trách nhiệm xây dựng gia đình chăm sóc con cháu.

2. Xây dựng các mối quan hệ trong gia đình bình đẳng, nhân ái, tốt đẹp. Bố mẹ có trách nhiệm nuôi con khỏe dạy con ngoan, đối xử công bằng với các con. Người lớn (ông bà, cha mẹ, anh chị) sống mẫu mực. Con cháu hiếu thảo, chăm ngoan, lễ phép, làm tròn bổn phận chăm sóc chu đáo ông, bà, bố, mẹ và những người thân trong gia đình.

3. Mọi thành viên trong gia đình có ý thức giữ gìn, vun đắp và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con.

4. Thực hiện việc cưới, việc tang, giỗ tết tiết kiệm, lịch sự, văn minh phù hợp với khả năng kinh tế của gia đình.

5. Có kế hoạch phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm và thu nhập chính đáng bằng trí tuệ và sức lao động của mình, chi tiêu có kế hoạch và tiết kiệm để ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

II - Thực hiện tốt nghĩa vụ người công dân:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật, của Đảng và Nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ người công dân, cũng như quy ước, quy chế, quy định, nội quy của cơ quan, địa phương nơi cư trú và các đoàn thể ban hành.

2. Không sử dụng và lưu hành các loại văn hóa phẩm đồi trụy, phản động bạo lực, không mê tín dị đoan, không có người mắc các tệ nạn xã hội.

3. Thực hiện tốt nếp sống văn hóa nơi công cộng, giữ gìn vệ sinh môi trường cảnh quan. Bảo vệ di sản, di tích lịch sử, văn hóa.

III - Đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư:

1. Có tinh thần tương trợ, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Có ý thức giúp đỡ người nghèo và những gia đình neo đơn. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện.

2. Tôn trọng cuộc sống riêng của mọi cá nhân và gia đình. Cùng nhau giải quyết các mối quan hệ bất đồng với ý thức xây dựng, thẳng thắn và đoàn kết.

3. Tham gia đầy đủ các sinh hoạt, hội họp của thôn, xóm, tổ dân phố, miền dân cư.

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 110/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 2000 ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27-10-1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-UB ngày 12-01-2000 của UBND tỉnh Hà Nam về thành lập Ban chỉ đạo chống hàng giả;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo chống hàng giả,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này quy chế làm việc của Ban chỉ đạo chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, các đồng chí thành viên ban chỉ đạo chống hàng giả chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

K.T Chủ tịch

Phó chủ tịch

TRẦN ĐẬU

QUY CHẾ làm việc của Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 31/1999/CT-TTg về đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả. (Ban hành kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UB ngày 26-1-2000).

I - NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Chống sản xuất, buôn bán hàng giả theo Chỉ thị 31/1999/CT-TTg là trách nhiệm của

các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đoàn thể xã hội, các doanh nghiệp và của toàn dân.

Ban chỉ đạo 31 tỉnh Hà Nam là cơ quan tổ chức phối hợp liên ngành của tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thực hiện tốt công tác đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả được quy định tại điểm 1 điều 2 Quyết định số 52/QĐ-UB ngày 12-1-2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

a) Nhiệm vụ:

1. Chỉ đạo phối hợp hoạt động giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trong công tác chống sản xuất, buôn bán hàng giả.

2. Phối hợp với các cơ quan thông tin, các tổ chức đoàn thể tuyên truyền, phổ biến và vận động quần chúng tích cực tham gia đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả.

3. Chỉ đạo các lực lượng liên quan kiểm tra phát hiện xử lý nghiêm đối với những trường hợp sản xuất, buôn bán hàng giả.

4. Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả trong công tác đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả ở các sở, các huyện, thị xã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và đề xuất những biện pháp hữu hiệu trong công tác đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả.

b) Quyền hạn:

1. Được yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, các đoàn thể, lực lượng vũ trang cung cấp đúng, đầy đủ, kịp thời những thông tin về hàng giả và kết quả kiểm tra, xử lý của ngành, địa phương mình.

2. Được yêu cầu các cơ quan Nhà nước, lực lượng vũ trang hỗ trợ người, phương tiện để kịp thời ngăn chặn có hiệu quả các vụ sản xuất, buôn bán hàng giả.

3. Chỉ đạo sự phối hợp giữa các lực lượng đấu tranh chống hàng giả với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh chủ động phòng ngừa và tích cực đấu tranh đạt hiệu quả.

4. Xem xét, xử lý các vụ việc về hàng giả phức tạp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chỉ đạo.

II - LỀ LỐI LÀM VIỆC

1. Hoạt động của từng thành viên ban chỉ đạo theo sự phân công của trưởng ban nhằm tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị 31/1999/CT-TTg là:

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và đề ra các biện pháp cụ thể trong đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả.

2. Tổng hợp tình hình và kết quả hoạt động chống sản xuất, buôn bán hàng giả của các ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban 31 TW.

3. Giúp các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã triển khai và thực hiện Chỉ thị 31/1999/CT-TTg trực tiếp chỉ đạo chống sản xuất, buôn bán hàng giả trong ngành mình và 1 huyện, thị theo sự phân công của trưởng ban.

4. Định kỳ 6 tháng một lần ban chỉ đạo họp (trừ trường hợp đột xuất).

5. Các thành viên ban chỉ đạo tỉnh có chuyên viên giúp việc để nắm tình hình, kết quả thực hiện Chỉ thị 31/1999/CT-TTg báo cáo về cơ quan thường trực của ban chỉ đạo.

- Những vụ sản xuất, buôn bán hàng giả lớn, phức tạp ban chỉ đạo họp thống nhất biện pháp xử lý và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến chỉ đạo.

III - CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC

Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam là cơ quan thường trực của ban chỉ đạo, các thành

viên cơ quan thường trực bao gồm một số cán bộ của Chi cục Quản lý thị trường, Sở Thương mại - Du lịch và một số ngành. Cơ quan thường trực ban 31 tỉnh phối hợp chặt chẽ với văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc nắm tình hình và ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nhiệm vụ của Cơ quan Thường trực :

1. Thường xuyên theo dõi nắm tình hình và kết quả việc triển khai, thực hiện Chỉ thị 31/1999/CT-TTg ở các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, tiếp nhận báo cáo, tổng hợp kết quả đánh giá và phân tích, lập báo cáo để ban chỉ đạo báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban 31 TW theo định kỳ hàng tháng và đột xuất khi có yêu cầu.

2. Giúp trưởng ban xây dựng kế hoạch hoạt động của ban theo từng thời gian, đề xuất những biện pháp chỉ đạo cụ thể, sát thực.

3. Giúp ban chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 31/1999/CT-TTg trên từng địa bàn huyện, thị xã, phát hiện những vướng mắc để kịp thời đề xuất các biện pháp khắc phục.

4. Đề xuất với trưởng ban về thành phần, nhiệm vụ của đoàn kiểm tra liên ngành khi cần thiết.

5. Định kỳ hàng tháng họp các chuyên viên giúp việc để tổng hợp tình hình lập báo cáo trình trưởng ban và Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo TW.

Tổ chức thực hiện :

+ Để triển khai và thực hiện tốt Chỉ thị 31/1999/CT-TTg về chống sản xuất, buôn bán hàng giả đòi hỏi phải có kinh phí phục vụ cho hoạt động của ban chỉ đạo và hoạt động của các đoàn kiểm tra liên ngành như tiền xăng, dầu; mua sắm trang thiết bị để chỉ huy, liên lạc, chi văn phòng, chi phí hội họp, chi cho công tác điều tra, trinh sát, kiểm nghiệm, xử

lý, bảo quản, vận chuyển tang vật vi phạm... trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Tài chính; Sở Tài chính - Vật giá cấp kinh phí để ban chỉ đạo 31 tỉnh hoạt động.

+ Căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và quy chế này các thành viên Ban 31 tỉnh và cơ quan thường trực có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo triển khai có hiệu quả Chỉ thị 31/1999/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

UBND tỉnh Hà Nam

Trưởng BCD chống hàng giả

K.T Chủ tịch

Phó chủ tịch

TRẦN ĐẬU

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 349/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 4 năm 2000 ban hành bản quy định bảo vệ nguồn nước, các công trình cấp nước, quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng nước đô thị tỉnh Hà Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Nghị định số: 91/CP ngày 17-8-1994 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý đô thị;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng Hà Nam tại Tờ trình số: 78/SXD ngày 22-4-2000 về việc xin ban hành "Quy định bảo vệ nguồn nước, các công trình cấp nước, quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng nước đô thị tỉnh Hà Nam", ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số: 148/CV-TP ngày 29-3-2000,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định bảo vệ nguồn nước, các công trình cấp nước, quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng nước đô thị tỉnh Hà Nam.

Điều 2: - Giao cho Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

- Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các hộ tiêu thụ nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯỜNG

QUY ĐỊNH bảo vệ nguồn nước, các công trình cấp nước, quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng nước đô thị. (Ban hành kèm theo quyết định số 349/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 4 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam).

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Nước máy là sản phẩm công nghiệp

thiết yếu phục vụ cho đời sống sinh hoạt và sản xuất. Mọi tổ chức, cá nhân đều có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, các công trình cấp nước, sử dụng tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát.

Điều 2: Các công trình cấp nước bao gồm: Công trình thu nước, các trạm xử lý nước, các trạm bơm tăng áp lực, hệ thống mạng đường ống truyền dẫn nước từ nơi khai thác, xử lý đến các điểm phân phối, tiêu thụ.

Điều 3: Sở Xây dựng là cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền quản lý Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành cấp nước máy đô thị trên phạm vi toàn tỉnh, có trách nhiệm lập quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng các công trình cấp nước máy đô thị theo đúng quy phạm Nhà nước ban hành. Đóng góp tham gia vào các dự án đầu tư, kế hoạch đầu tư hàng năm.

Điều 4: UBND các huyện, thị xã, các phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền, giáo dục mọi người thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng bảo vệ nguồn nước, các công trình cấp nước máy trên địa bàn quản lý.

- Chống mọi hành vi vi phạm có phương hại đến nguồn nước và các công trình cấp nước cũng như việc sử dụng nước máy.

- Xử lý kịp thời các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước trong phạm vi địa phương mình.

Điều 5: Các đơn vị sản xuất, cung cấp nước máy đô thị, trực tiếp quản lý các công trình khai thác, xử lý nước, các trạm bơm tăng áp, hệ thống tuyến ống truyền tải từ nơi sản xuất đến các đường trục phân phối, các hạm cấp nước.

- Các hộ tiêu thụ trực tiếp quản lý đường ống, đồng hồ đo nước, van, vòi nối từ đường trục phân phối đến nơi sử dụng.

Điều 6: Quy định này là cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ giữa cơ quan quản lý chuyên ngành, chính quyền địa phương, đơn vị sản xuất, cung cấp nước máy và người tiêu thụ nước.

CHƯƠNG II

BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC, CÁC CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MẠNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC

Điều 7: Phạm vi bảo vệ nguồn nước và các công trình cấp nước được quy định như sau:

1. Đối với công trình thu nước mặt.

a) Phạm vi bảo vệ nguồn nước tính từ máng thu về mỗi phía (cả chiều ngang dòng sông).

+ Về phía thượng nguồn: 200m

+ Về phía hạ nguồn: 100m

b) Phạm vi bảo vệ trạm bơm I tính từ mép hàng rào phía ngoài về mỗi phía là: 5m

c) Trong phạm vi bảo vệ nói trên:

- Không được xây dựng bất kỳ công trình nào trên bờ, trên mặt nước.

- Không xả nước công nghiệp, sinh hoạt (kể cả nước đã được xử lý).

- Không được đổ phân rác, phóng uế.

- Không được neo đỗ tàu, thuyền, bè mảng.

- Không được mở bến đò, bến phà.

- Không được làm bãi tập kết vật tư.

- Không được tắm giặt cho người và súc vật.

- Phải có tường rào bảo vệ xung quanh công trình thu nước.

2. Khu vực sản xuất và xử lý nước, trạm bơm tăng áp.

a) Phạm vi bảo vệ từ hàng rào công trình trở ra là: 3m.

b) Trong phạm vi bảo vệ nói trên:

- Không trồng các loại cây mà thường xuyên phải bón phân, chỉ trồng cây ăn quả, không gây bẩn.

- Không được xây dựng bất kỳ công trình nào ở phía trong tường rào bảo vệ khu vực xử lý và trạm bơm.

3. Mạng đường ống dẫn và phân phối nước.

a) Phạm vi bảo vệ dọc đường ống dẫn nước chính được xác định cách ống về hai phía mỗi phía từ 0,5m - 1m (tùy theo từng loại đường ống có kích cỡ khác nhau).

b) Đối với đường ống lắp đặt mới ở khu dân cư mới xây dựng theo quy hoạch thì hành lang bảo vệ theo quy định về quản lý, vệ sinh đô thị của Bộ Xây dựng. Trường hợp do điều kiện chật hẹp, đô thị đang cải tạo, khoảng cách hành lang được bảo vệ có thể giảm so với quy định chung về quản lý vệ sinh đô thị. Nhưng phải có biện pháp kỹ thuật thích hợp và được Sở Xây dựng phê duyệt.

c) Trong phạm vi hành lang bảo vệ đường ống, không được đào bới, xây dựng bất kỳ công trình gì, không trồng cây to, đổ xếp chứa vật liệu, trường hợp cần thiết phải được đơn vị quản lý đường ống cấp nước thỏa thuận trước khi cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 8: Những người không có trách nhiệm không được vào khu vực các công trình sản xuất nước.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA ĐƠN VỊ SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP NƯỚC MÁY

Điều 9: Nhiệm vụ của đơn vị sản xuất và cung cấp nước.

- Tổ chức sản xuất, khai thác tốt công suất máy móc thiết bị và các công trình phục vụ cho việc sản xuất nước, đảm bảo công suất thiết kế, đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn của Nhà nước ban hành, cung cấp đủ số lượng nước như hợp đồng đã ký với người sử dụng.

Điều 10: Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị sản xuất và cung cấp nước.

a) Ký kết hợp đồng cung cấp nước.

- Tổ chức tiếp nhận đơn xin hợp đồng mắc nước và sử dụng nước của các hộ tiêu thụ nước.

- Thực hiện hợp đồng, thi công lắp đặt ống dẫn nước vào các hộ tư nhân tiêu thụ đúng thiết kế dự toán đã được duyệt theo quy định của Nhà nước.

- Ký hợp đồng cung cấp nước cho các hộ sử dụng nước.

b) Xây dựng, quản lý sửa chữa hệ thống đường ống và các thiết bị.

- Phát triển đường ống cấp nước và thiết bị theo quy hoạch, dự án được duyệt.

- Lắp đồng hồ đo nước cho tất cả các hộ tiêu thụ nước.

- Cung cấp các phụ tùng, thiết bị cho việc sửa chữa và lắp đặt hệ thống cấp nước theo yêu cầu của các hộ tiêu thụ.

- Đối với những người thường xuyên thiếu nước đơn vị cung cấp nước cần có biện pháp khắc phục:

+ Lắp đặt thêm đường ống hoặc thay đường ống chuyển tải có đường kính lớn hơn.

+ Có kế hoạch xúc xả, thông tắc đường ống, quản lý và khai thác các vòi công cộng theo quy hoạch chung và kế hoạch hàng năm.

- Sửa chữa, thông tắc mạng lưới đường ống cấp nước, đồng hồ đo nước theo đề nghị của các hộ tiêu thụ.

- Đơn vị cung cấp nước phải quản lý chặt chẽ các van điều tiết nước giữa đầu nguồn và cuối nguồn (có thể đặt lịch phân phối giờ bơm hàng ngày).

- Trong trường hợp ngừng cấp nước vì sự cố kỹ thuật hoặc vì lý do khác phải thông báo trên hệ thống truyền thanh, truyền hình trước 24h. Đơn vị cung cấp nước phải tiến hành các biện pháp cần thiết để cấp lại nước trong thời gian ngắn nhất. Nếu quá 48h mà chưa khắc phục được thì phải báo cáo sở chủ quản có biện pháp khắc phục thích hợp.

c) Công tác thanh tra kiểm tra:

- Tổ chức kiểm tra, thu tiền nước, phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết các vụ vi phạm về sử dụng nước.

- Tiếp nhận đơn thư khiếu nại, xem xét nghiên cứu và có biện pháp giải quyết kịp thời, nhanh chóng, dứt điểm.

d) Đơn vị cung cấp nước không được tự động đấu nối vào các đường ống chuyển tải chính, nếu có nhu cầu đấu nối vào đường ống tải chính phải có quy hoạch và phải được Sở Xây dựng phê duyệt.

CHƯƠNG IV

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC HỘ DÙNG NƯỚC MÁY

Điều 11: Các hộ tiêu thụ nước bao gồm các hộ tập thể, các hộ tư nhân nếu có nhu cầu sử dụng nước máy phải ký hợp đồng với đơn vị sản xuất cung cấp nước máy.

Điều 12:

- Các hộ có nhu cầu mắc nước phải có đơn

đề nghị, được chính quyền địa phương xác nhận gửi cho đơn vị cung cấp nước. Ký hợp đồng thi công với đơn vị thi công theo đúng dự toán thiết kế được duyệt.

- Khi ký hợp đồng sử dụng nước với đơn vị cung cấp nước. Trong quá trình lắp đặt đường ống cấp nước nếu ảnh hưởng đến công trình lân cận khác thì hộ tiêu thụ phải có trách nhiệm bồi thường.

Điều 13: Các hộ tiêu thụ nước không được tự động mở nắp hố van nước, đục phá đường ống để lấy nước, tháo dỡ đường ống hoặc đồng hồ đo nước, thay đổi đường ống dẫn nước, tháo kẹp chì đồng hồ nước, di chuyển đồng hồ đo nước. Nghiêm cấm các hộ tiêu thụ lắp đặt bơm hút nước trực tiếp từ đường ống dẫn nước để lấy nước và cấp lại nước cho các hộ khác mà không có hợp đồng.

Điều 14: Các hộ tiêu thụ nước phải lắp đặt đồng hồ làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước, việc lắp đặt đường ống và đồng hồ đo nước và các thiết bị khác từ trực chính đến vị trí sử dụng của các hộ tiêu thụ nước do đơn vị cung cấp nước đảm nhiệm. Các hộ tiêu thụ nước có trách nhiệm bảo quản đường ống và đồng hồ đo nước.

Điều 15: Khi có sự cố hỏng hóc, mất đường ống, đồng hồ đo nước và các thiết bị khác, các hộ tiêu thụ phải báo cho đơn vị cung cấp nước đến sửa chữa kịp thời. Nghiêm cấm các hộ tiêu thụ tự ý lắp đặt sửa chữa và đấu nối vào các tuyến dẫn nước.

Điều 16: Các hộ tiêu thụ di chuyển chỗ ở muốn sang tên, nhượng lại hệ thống cấp nước cho các hộ khác, thay đổi mục đích sử dụng nước hoặc giảm số lượng nước tiêu thụ so với hợp đồng đã ký, đều phải đến báo cho đơn vị cung cấp nước trước 10 ngày đối với hộ tư nhân, trước 15 ngày đối với hộ tập thể.

Điều 17:

- Giá bán nước với các đơn vị dịch vụ giao Sở Tài chính Vật giá chủ trì thống nhất với Sở Xây dựng, các cơ quan có liên quan để công bố hàng năm.

- Đối với công trình đang xây dựng chưa lắp đặt được đồng hồ đo nước thì thu 50m³/tháng hoặc 3m³/1m² diện tích sàn của công trình theo giá quy định.

Điều 18: Các hộ tiêu thụ nước có trách nhiệm thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng kỳ hạn hàng tháng.

Điều 19: Các hộ tiêu thụ nước có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh các quy định sử dụng nước nêu trên.

CHƯƠNG V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ PHẠT

Điều 20: Đơn vị cung cấp nước có trách nhiệm kiểm tra, phối hợp với chính quyền địa phương xử lý những vi phạm theo quy định.

Điều 21: Tổ chức, cá nhân có công phát hiện, ngăn chặn, tố cáo những hành vi vi phạm đến các công trình cấp nước đều được khen thưởng.

Điều 22: Những hành vi xâm phạm hệ thống cấp nước sau đây sẽ bị xử phạt:

- + Đục phá đường ống.
- + San lấp dè lên đường ống.
- + Phương tiện nặng đi trên đường ống.
- + Phá nắp tấm đan lấy nước hoặc gây ô nhiễm nguồn nước.
- + Xây dựng công trình trong hành lang bảo vệ các công trình cấp nước.
- + Sử dụng nước mà không ký hợp đồng với công ty cấp nước.
- + Cố ý không khai báo các sự cố gây thất thoát nước.
- + Các hành vi khác xâm phạm đến hệ thống các công trình cấp nước.

Tất cả các hành vi trên tùy theo mức độ nặng nhẹ đều phải xử phạt và bồi thường những thiệt hại gây ra.

Điều 23: Các hình thức xử phạt:

- Cảnh cáo
- Phạt tiền
- Ngừng cung cấp nước
- Bồi thường các thiệt hại đã gây ra, tịch thu tang vật vi phạm
- Truy tố trách nhiệm hình sự.

Điều 24: Các hành vi vi phạm hành chính, quyền hạn và mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm thực hiện theo quy định tại chương II, Nghị định số 48/CP ngày 05-5-1997 của Chính phủ và pháp luật xử phạt vi phạm hành chính ban hành ngày 06-7-1995.

Điều 25: Cách tính bồi hoàn thiệt hại xảy ra:

- Thiệt hại do phải ngừng cung cấp nước để sửa chữa.
- Chi phí tiền nhân công, vật tư để khắc phục hậu quả vi phạm.
- Lượng nước thất thoát do hành vi vi phạm gây ra (được tính theo thời gian và tiết diện của ống nước).
- Giá trị bồi hoàn tính theo giá địa phương tại thời điểm.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26: Mọi tổ chức và cá nhân (kể cả các cơ quan liên doanh với nước ngoài, các cơ quan nước ngoài, người nước ngoài làm việc và sinh sống trên địa bàn Hà Nam) đều có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Quy định này.

Điều 27: Quy định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, các quy định trước trái với Quy định này đều bãi bỏ.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 494/2000/QĐ-UB ngày 20 tháng 6 năm 2000 quy định hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe đối với hệ thống đường bộ thuộc tỉnh Hà Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 7-12-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ;

Xét đề nghị của Sở GT-VT tại Tờ trình số: 75/KT-QLCT ngày 09-6-2000 về việc ban hành quy định hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe đối với hệ thống đường bộ tỉnh Hà Nam (sau khi đã có ý kiến tham gia của Sở Tư pháp tại Văn bản số: 139/CV-TP ngày 27-3-2000 và 295/CV-TP ngày 15-5-2000, Sở Địa chính tại Văn bản số: 60/CV-ĐC ngày 22-3-2000, Sở Kế hoạch - Đầu tư tại Văn bản số 113/KH-CNGT ngày 23-3-2000, UBND huyện Kim Bảng tại Văn bản số 60/CV-UB ngày 20-3-2000),

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này bản quy định hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe đối với hệ thống đường bộ thuộc tỉnh Hà Nam.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những văn bản trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUY ĐỊNH hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe đối với hệ thống đường bộ tỉnh Hà Nam. (Ban hành kèm theo QĐ số 494/2000/QĐ-UB ngày 20 tháng 6 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam).

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Quy định này quy định một số nội dung cụ thể về hành lang bảo vệ đường bộ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe của các đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Nam, để thực hiện Nghị định 172/1999/NĐ-CP ngày 07-12-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ. Những nội dung không quy định tại bản quy định này thì áp dụng theo Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07-12-1999 của Chính phủ.

Điều 2: Quy định hành lang bảo vệ đường bộ, chỉ giới giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe

nhằm quản lý việc xây dựng nhà cửa và các công trình khác trong hành lang bảo vệ đường bộ, cho phép trọng lượng xe đi trên các tuyến đường để giữ cho tuyến đường được ổn định vững chắc, giúp cho việc cải tạo mở rộng đường sau này theo quy hoạch, bảo đảm cho vận tải đường bộ được trật tự, an toàn và thông suốt.

CHƯƠNG II

HÀNH LANG BẢO VỆ, PHẠM VI GIẢI TỎA, GIỚI HẠN TRỌNG LƯỢNG XE

Điều 3:

1. Hành lang bảo vệ đường bộ trong quy định này là phần trên mặt đất, mặt nước dọc hai bên đường được quy định như sau:

- Đối với đường ngoài khu vực đô thị căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch quy định giới hạn hành lang tương ứng, nó được tính từ mép chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hoặc rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên.

- Đối với đường trong khu vực đô thị thuộc thị xã, thị trấn giới hạn hành lang bảo vệ đường bộ bằng bề rộng vỉa hè hoặc chỉ giới xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

2. Phạm vi giải tỏa là phạm vi vùng đất, vùng nước, vùng trời trong hành lang bảo vệ đường bộ, giới hạn phạm vi giải tỏa được cắm mốc gọi là mốc giải tỏa. Phạm vi giải tỏa nằm trong phạm vi xây dựng đường theo quy hoạch.

- Phạm vi giải tỏa đối với đường trong khu vực đô thị thuộc thị xã, thị trấn và khu dân cư thì căn cứ vào quy hoạch đã được duyệt.

- Phạm vi giải tỏa đối với đường ngoài đô thị, căn cứ vào cấp kỹ thuật của đường để xác định, được tính từ mép chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hoặc rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên.

3. Giới hạn trọng lượng xe là trọng lượng xe lớn nhất của phương tiện tham gia giao thông được phép chạy trên đường, được báo hiệu bằng biển báo theo Điều lệ báo hiệu đường bộ.

- Căn cứ vào thiết kế kỹ thuật và thực trạng đường sá, cầu cống để xác định trọng lượng xe lớn nhất của từng tuyến: Khi thiết kế nâng cấp, cải tạo căn cứ vào dự án được duyệt để thiết kế.

- Trọng lượng xe của phương tiện giao thông gồm trọng lượng xe và trọng lượng hàng được ký hiệu là H, trọng lượng trên trục sau xe tương đương 70% trọng lượng xe.

Điều 4: Hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe của từng tuyến đường bộ được quy định theo bảng đính kèm.

- Đối với đường trong đô thị mốc lộ giới trùng với mốc giải tỏa, trùng với mốc xây dựng và bằng chiều rộng vỉa hè theo quy hoạch được duyệt.

- Đối với đường một bên là đường sắt đi sát với đường bộ phía đường sắt thực hiện theo Nghị định 39/CP, phía còn lại theo Điều 3.

- Đối với đường một bên là đê, hành lang bảo vệ đường bộ phía đê được tính từ mép chân đê trở ra, phía còn lại theo Điều 3.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5: Trong phạm vi giải tỏa.

- Tất cả nhà cửa, cây cối, các công trình ảnh hưởng đến sự thông thoáng của tuyến đường trong phạm vi giải tỏa đều phải di chuyển đi nơi khác hoặc dỡ bỏ để đảm bảo an toàn đối với các hoạt động giao thông trên đường bộ. Nếu chủ sử dụng nhà cửa, cây cối, các công trình xây dựng trên đất hợp pháp mà phải dỡ bỏ hoặc di chuyển đi nơi khác thì được đền bù theo pháp luật.

- Nghiêm cấm việc cấp đất mới để xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và xây dựng nhà cửa, các công trình ảnh hưởng đến sự thông

thoảng và an toàn của tuyến đường trong phạm vi giải tỏa.

- Các tổ chức, cá nhân nếu được phép san lấp trong phạm vi chỉ giới giải tỏa thì cao độ phần san lấp phải thấp hơn nền đường ít nhất 0,1m hoặc xây rãnh thoát nước mới đảm bảo thoát nước mặt đường.

- Trong trường hợp đặc biệt việc xây dựng công trình có sử dụng và khai thác trong phạm vi hành lang bảo vệ đường bộ phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 6: Phạm vi từ mốc giải tỏa đến mốc lộ giới.

Các công trình đã tồn tại trong phạm vi từ mốc giải tỏa đến mốc lộ giới nếu xét thấy chưa ảnh hưởng đến an toàn của con đường thì tạm thời cho phép giữ nguyên hiện trạng nhưng không được cải tạo, phát triển thêm. Trường hợp đặc biệt việc xây dựng mới, sửa chữa phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 7: Tất cả các tuyến đường bộ trong tỉnh đều phải cấm biển báo hiệu giới hạn trọng lượng xe để báo hiệu cho các phương tiện tham gia giao thông biết trọng lượng xe cho phép đi trên tuyến đường đó, nghiêm cấm dựng cột, bục, trục để ngăn không cho xe quá khổ, quá trọng lượng hoạt động.

Điều 8: - UBND các huyện, thị xã, các xã căn cứ vào hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa, giới hạn trọng lượng xe đã được UBND tỉnh quy định, quy định chi tiết cho từng tuyến đường mình quản lý.

- Trong quá trình nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến đường phải cấm đầy đủ mốc lộ giới, mốc chỉ giới giải tỏa và biển báo giới hạn trọng lượng xe... (Thiết bị kỹ thuật an toàn giao thông) đảm bảo tiên tiến, hiện đại, văn hóa giao thông.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giải tỏa phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ trên địa bàn huyện, thị xã do mình quản lý.

- Các cấp quản lý các tuyến đường có trách nhiệm cấm mốc lộ giới, mốc giải tỏa, biển báo giới hạn trọng lượng xe. Mốc lộ giới, mốc giải tỏa giao cho chính quyền cấp phường, xã quản lý, biển báo giới hạn trọng lượng xe được giao cho đơn vị quản lý đường để quản lý.

Điều 9: Trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khen thưởng và xử lý vi phạm công trình giao thông đường bộ thực hiện theo Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07-12-1999 của Chính phủ.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10: Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phổ biến bản quy định này tới mọi công dân, tổ chức trên địa bàn tỉnh để chấp hành.

- Sở Giao thông - Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Địa chính, Công an tỉnh và các ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện bản Quy định này.

- Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ công trình giao thông đường bộ được khen thưởng xứng đáng. Mọi tổ chức, cá nhân vi phạm quy định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung phản ánh về Sở Giao thông - Vận tải Hà Nam để trình UBND tỉnh xem xét giải quyết.

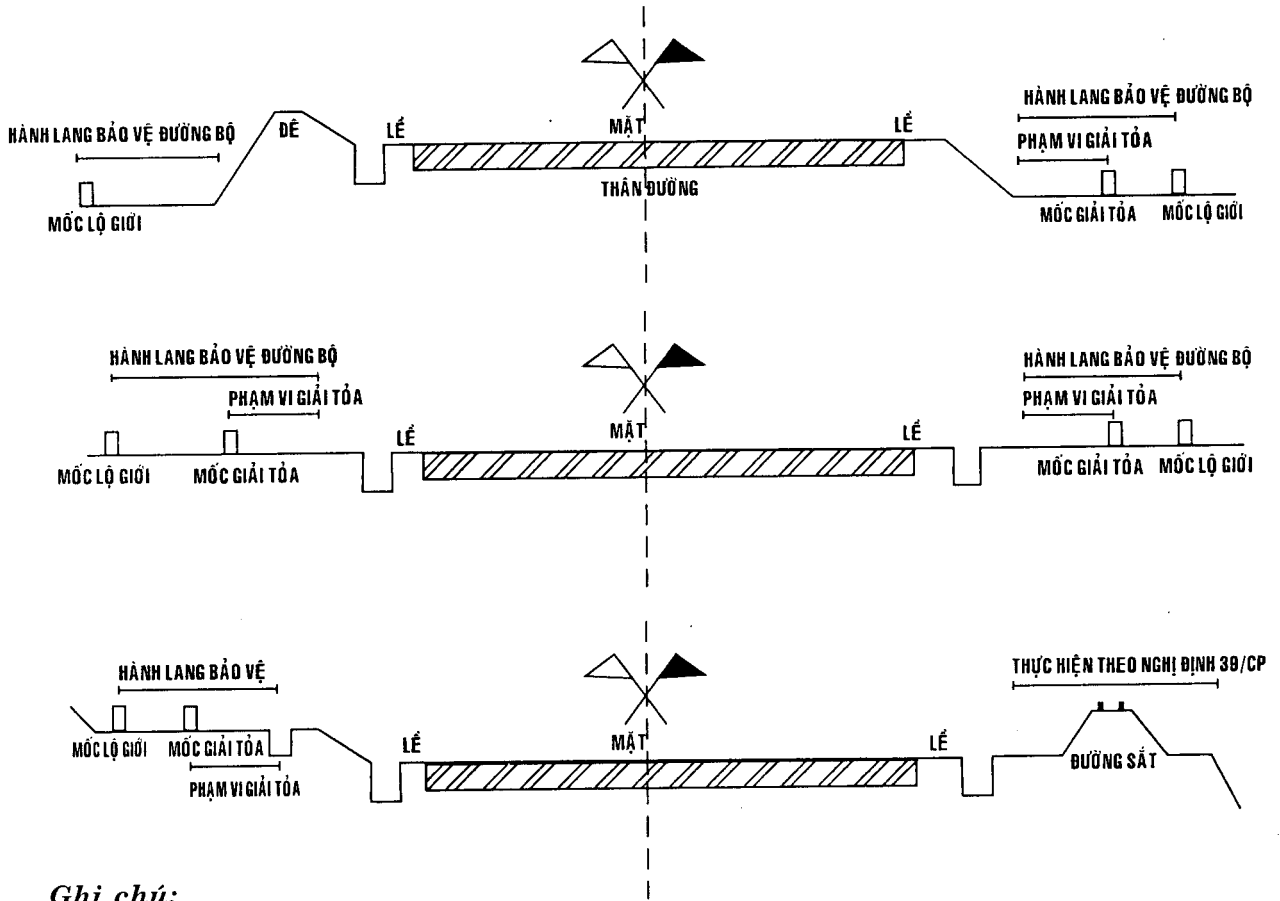
Điều 11: Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh. Những quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯỜNG

MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA



Ghi chú:

Đối với đường không đào, tức chiều dài taluy bằng không, hành lang bảo vệ, phạm vi giải tỏa tính từ mép lề trở ra.

BẢNG CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA ĐƯỜNG

Cấp đường	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)	Tổng cộng (m)
Đường cấp I (có đường xe đạp)	20	6,5 x 2	33
Đường cấp II (có đường xe đạp)	8,5	6,5 x 2	21,5
Đường cấp III	7,0	2,5 x 2	12,0
Đường cấp IV	6,0	1,5 x 2	9,0
Đường cấp V	3,5	1,5 x 2	6,5
Đường cấp VI	3,0	1,5 x 2	6,0

QUY ĐỊNH

HÀNH LANG BẢO VỆ, PHẠM VI GIẢI TỎA, GIỚI HẠN TRỌNG LƯỢNG XE ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH HÀ NAM (Kèm theo Quyết định số 494/2000/QĐ-UB ngày 20 tháng 6 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam)

TT	Tên đường	Điểm đầu - Điểm cuối	Cấp đường theo QH	Hành lang bảo vệ mỗi bên (m)	Phạm vi giải tỏa mỗi bên (m)	GHTL xe (T.lượng xe + T.lượng hàng (tấn))	Đơn vị hiện quản lý bảo vệ	Ghi chú
I	Quốc lộ							
1	Quốc lộ 1A	Đoạn cầu Giẽ - Cầu Đoàn Vi		20	7	30	PKQLDB 236	Mốc hành lang đã cắm
2	Quốc lộ 21 - Km 98 - Km 110 - Km 110 - Km 118,5 - Km 115 - Km 120,75	Bồng Bong - Cầu Hộ Bồng Bong - Cầu Đồng Sơn Cầu Đồng Sơn - Cầu H.Phú Cầu Hồng Phú - Cầu Đọ Xá	Cấp 3 Đô thị Đô thị	15 27 40	7 27 40	30 30 30	Đoạn QLCD bộ - -	
3	- Km 120,75 - Km 135 Quốc lộ 21B	Phủ Lý - Cầu Hộ Ba Đa - Chợ Dầu	Cấp 2 Cấp 4	20 10	7 4	30 30	- -	
4	Quốc lộ 38	Đồng Văn - Yên Lệnh	Cấp 4	10	4	30	-	
II	Đường tỉnh							
	ĐT 971 (62 cũ)	Phủ Lý - Như Trác	Cấp 3	15	7	18	Đoạn QLCDDB	
	ĐT 972 (63 cũ)	Điep Sơn - Hữu Bị	Cấp 3	15	7	18	-	
	ĐT 973 (60B)	Đồng Văn - Chợ Dầu	Cấp 3	15	7	18	-	
	ĐT 974 (Đ 64)	Dốc Mỹ - Vĩnh Tứ	Cấp 3	15	7	13	Huyện Bình Lục	
	ĐT 975 (Đ 56)	Cống Bùn - Cầu Hộ	Cấp 3	15	7	13	-	
	ĐT 976 (Đ 63C)	Dốc Mỹ - An Ninh	Cấp 4	10	4	13	-	

	ĐT 977 (Biên Hòa)	Khả Phong - Nhật Tựu	Cấp 3	15	7	13	H. Kim Bảng
	ĐT 978 (Mỹ Kim)	Khả Phong - Mỹ Đức	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 979	Châu Sơn - Kiện Khê	Cấp 3	15	7	30	NMXXM K. Khê
	ĐT 9710	Hòa Mạc - Cầu Từ - Lam Hạ	Cấp 3	15	7	13	Huyện Duy Tiên
	ĐT 9711	Đọi Sơn - Tiên Tân	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 9712	Liên Cấn - Thanh Phong	Cấp 3	15	7	13	H. Thanh Liêm
	ĐT 9713	Phố Cà - Phố Cháy	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 9714	Cầu Gừng - Kiện Khê	Cấp 3	15	7	13	-
	ĐT 9715	Thanh Hà - Đại Vương	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 9716	Cánh Diêm - Đập Phúc	Cấp 4	10	4	13	H. Lý Nhân
	ĐT 9717	Phủ Khê - Trạm Khê	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 9718	Cống Vua - Cống Đò	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 9719	Cống Chóc - Đê Sông Hồng	Cấp 4	10	4	13	-
	ĐT 9720	Đông Trụ - Phú Cốc	Cấp 4	10	4	13	-
III	Đường huyện						Huyện quản lý
	Đường cấp 5 DB	Nền 6,5m - Mặt 3,5m		10	4	10	
	Đường cấp 6 DB	Nền 6m - Mặt 3m		7	4	10	
IV	Đường xã						Xã quản lý
	Đường cấp A	Nền 5 - Mặt 3,5		5	2	6	
	Đường cấp B	Nền 4m - Mặt 3m		4	2	6	
V	Đường thôn xóm						Thôn quản lý
				3	1	2	

TT	Tên đường	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Chỉ giới xây dựng (m)	GHTL xe (T.lượng xe (tấn))	Đơn vị hiện quản lý bảo vệ	Ghi chú
VI	Đường đô thị						
1	Đường Biên Hòa	Đường 1A cũ - Đường đê bao	1,2	20,5	13	Thị xã Phú Lý	
2	Đường Quy Lưu	Đường sau ga - Đường đê bao	1,2	20,5	13	-	
3	Đường Mỹ Tho	Đường 1A cũ - Đường Biên Hòa	1	24	13	-	
4	Đ. Nguyễn Viết Xuân	Đường sau ga - Đường đê bao	1	30	13	-	
5	Đường đê bao	Đường 971 - Đường Tân Khai	1,2	16	2,8	-	
6	Đường Tân Khai	Đường 21 cũ - Đường Quy Lưu	1,1	26	18	-	
7	Đường Châu Cầu	Đường Quy Lưu - Đường Mỹ Tho	0,5	26	13	-	
8	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	Đường Quy Lưu - Đường Mỹ Tho	0,5	19	13	-	
9	Đường sau ga	Đường sau ga - Đường Mỹ Tho	1,2	19	13	-	
10	Đường bờ sông	Ngã ba H.Phú cũ - Đ. Biên Hòa	1,2	8	2,8	-	
11	Đường 21A cũ	Cầu Hồng Phú - Cống xi dầu	1	25	13	-	
12	Đường 1A cũ	Ngã ba Hồng Phú - Quốc lộ 21	1	20	18	-	
		Khách sạn Hòa Bình - Sở Tài chính	1	27	18	-	

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 590/2000/QĐ-UB ngày 24 tháng 7 năm 2000 ban hành bản quy định khái niệm, vị trí của thôn, làng (hoặc tương đương), tổ dân phố; nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác, tiêu chuẩn, nhiệm kỳ, phụ cấp của trưởng thôn, làng (hoặc tương đương) và tổ trưởng tổ dân phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Điều 15 chương VI Quy chế thực hiện dân chủ ở xã được ban hành kèm theo Nghị định 29/1998/NĐ-CP ngày 11-5-1998 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Trưởng ban Tổ chức Chính quyền tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này bản quy định về khái niệm, vị trí của thôn, làng (hoặc tương đương), tổ dân phố; nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác, tiêu chuẩn, nhiệm kỳ, phụ cấp của trưởng thôn, làng (hoặc tương đương) và tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 1-10-2000.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND, thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUY ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 590/2000/QĐ-UB ngày 24-7-2000 của UBND tỉnh về khái niệm, vị trí của thôn, làng (hoặc tương đương), tổ dân phố; nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác, tiêu chuẩn, nhiệm kỳ, phụ cấp của trưởng thôn, làng (hoặc tương đương) và tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 1: Khái niệm, vị trí của thôn, làng (hoặc tương đương), tổ dân phố:

1. Về khái niệm:

a) Đối với thôn, làng (hoặc tương đương) ở xã, thị trấn:

- Thôn, làng (hoặc tương đương) là khu vực dân cư được hình thành độc lập theo địa lý tự nhiên vốn có đã tồn tại và phát triển ổn định theo phong tục, tập quán, truyền thống từ trước đến nay.

* Tương đương với thôn được hiểu là xóm đã được phân chia, tổ chức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trước đây; những xóm này chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của UBND cấp xã.

* Thôn, làng (hoặc tương đương) sau đây gọi chung là thôn.

b) Đối với tổ dân phố ở phường (thị trấn):

- Tổ dân phố được thành lập ở các phường thuộc thị xã Phủ Lý và có thể ở các thị trấn thuộc huyện.

- Tổ dân phố nên có từ 50 đến 70 hộ (tương đương từ 200 đến 300 khẩu).

2. Về vị trí:

Thôn, làng (hoặc tương đương), tổ dân phố không phải là một cấp chính quyền trong hệ thống chính quyền Nhà nước hiện nay,

nhưng là bộ phận cấu thành địa dư hành chính; là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư thuộc địa giới hành chính của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là nơi trực tiếp thực hiện các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương.

Điều 2: Nhiệm vụ của trưởng thôn, làng (hoặc tương đương), tổ trưởng tổ dân phố (sau đây gọi chung là trưởng thôn):

Trong hoạt động, trưởng thôn được UBND cấp xã giao thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Về tuyên truyền và thực hiện pháp luật:

- Có biện pháp và hình thức phù hợp để tổ chức truyền đạt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của HĐND, quyết định, chỉ thị của UBND các cấp mà trực tiếp là UBND cấp xã đến nhân dân trong thôn, tổ dân phố, nhằm nâng cao ý thức sống và làm việc theo pháp luật trong nhân dân.

- Nắm vững diện tích đất đai, việc chấp hành pháp luật trong nhân dân. Vận động nhân dân trong thôn, tổ dân phố thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước như nộp thuế, lao động công ích, thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, bảo vệ tài sản Nhà nước và của công dân, giữ gìn và bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, bảo vệ môi trường... trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Về phát triển kinh tế:

Phối hợp với các tổ chức kinh tế, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các hội trên địa bàn, hướng dẫn, vận động nhân dân ứng dụng tiến bộ khoa học vào trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề, giúp đỡ nhau xóa đói giảm nghèo, phấn đấu phát triển kinh tế, xây dựng và bảo vệ cơ sở hạ tầng như đường - trường - trạm... với phương châm "dân

biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

3. Về văn hóa - xã hội:

Vận động nhân dân xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, giữ gìn vệ sinh bảo vệ môi trường, phòng, chống các dịch bệnh; vận động trẻ em đến trường; quan tâm giúp đỡ những gia đình thuộc diện chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- Vận động nhân dân tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội, ngày giỗ, ngày tết, mừng thọ, mừng sinh nhật... trang trọng, vui vẻ, văn minh, tiết kiệm, tránh phô trương lãng phí.

- Kết hợp với công an khu vực, công an viên giáo dục giúp đỡ các đối tượng nhất là thanh, thiếu niên, học sinh để không sa vào (hoặc từ bỏ) các tệ nạn xã hội, xây dựng phong trào văn hóa, thể dục thể thao lành mạnh.

4. Về công tác an ninh:

- Nắm chắc hộ tịch, hộ khẩu đăng ký tạm trú, tạm vắng trong thôn, tổ dân phố.

- Vận động nhân dân thực hiện tốt công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội; công tác hòa giải trong địa bàn, đề phòng hỏa hoạn, tai nạn... có thể xảy ra.

- Báo cáo kịp thời với UBND cấp xã những hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích và quyền tự do dân chủ của công dân.

- Giáo dục, giúp đỡ những đối tượng có tiền án, tiền sự hoặc lầm lỡ để trở thành người công dân tốt, hòa nhập với cộng đồng.

5. Về chế độ báo cáo, hội họp:

- Theo quy định của UBND cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng dân phố có trách nhiệm báo cáo công tác ở khu dân cư do mình phụ trách,

phản ánh những nguyện vọng chính đáng và kiến nghị của nhân dân với UBND cấp xã. Những vụ việc đột xuất, quan trọng xảy ra phải báo cáo ngay để có những biện pháp giải quyết kịp thời.

- Khi được UBND cấp xã ủy quyền thu nhận các khoản đóng góp của nhân dân, hàng ngày phải báo cáo kết quả và nộp tiền về xã đúng quy định.

- Phải tham dự đầy đủ các kỳ họp do cấp trên yêu cầu.

Điều 3: Quyền hạn của trưởng thôn:

- Được xây dựng dự thảo quy ước để quản lý hành chính trong thôn, tổ dân phố, đảm bảo không trái với pháp luật và những quy định của cấp trên; bản quy ước dự thảo đó phải được 2/3 số hộ trong địa bàn tán thành, HĐND cấp xã thông qua và Chủ tịch UBND cấp huyện duyệt trước khi thực hiện.

- Được lập biên bản các trường hợp vi phạm tại địa bàn và báo cáo UBND xã xem xét xử lý.

- Được mời dự họp HĐND và UBND cấp xã khi bàn về nội dung có liên quan đến thôn, tổ dân phố.

- Được tổ chức họp nhân dân trong thôn, tổ dân phố theo định kỳ hoặc bất thường để bàn các mặt công tác hoặc bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và ghi nhận những ý kiến, nguyện vọng của nhân dân.

- Được huy động nhân dân trong thôn, tổ dân phố để ngăn chặn, lập biên bản hoặc bắt giữ người có hành vi phạm pháp quả tang, đồng thời báo ngay hoặc đưa tới UBND xã giải quyết. Không được lưu giữ người và tang vật quá thời hạn do pháp luật quy định.

- Được chứng nhận vào biên bản, đơn đề nghị hợp pháp của các tổ chức, của tập thể, của công dân trong thôn, tổ dân phố làm cơ sở để UBND cấp xã và cấp trên xem xét giải quyết.

- Được dự các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính Nhà nước theo kế hoạch và được hưởng các chế độ đãi ngộ trong thời gian đi học theo quy định của tỉnh.

Điều 4: Mọi quan hệ trong công tác của trưởng thôn, tổ trưởng dân phố:

- Là đại diện cho cộng đồng dân cư và UBND cấp xã khi thực hiện một số nhiệm vụ được UBND cấp xã giao.

- Chịu sự lãnh đạo của Chi bộ thôn (tổ dân phố).

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND cấp xã và chịu sự kiểm tra giám sát của nhân dân.

- Kết hợp với đại biểu HĐND, Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể nhân dân, tổ chức kinh tế để vận động nhân dân trên địa bàn thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các quy định của cấp trên bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước.

- Được quan hệ với các thôn, tổ dân phố khác để giải quyết công việc có liên quan đến địa bàn dân cư của mình.

Điều 5: Điều kiện, tiêu chuẩn, nhiệm kỳ của trưởng thôn:

1. Điều kiện:

- Phải là người có hộ khẩu thường trú và thường xuyên có mặt ở khu dân cư nơi bản thân và gia đình đang sinh sống.

- Có sức khỏe, có tuổi đời từ 18 đến 55 tuổi đối với nữ, không quá 60 tuổi đối với nam.

- Có trình độ văn hóa từ lớp 7/10 hoặc 9/12 trở lên.

2. Tiêu chuẩn:

- Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách và pháp

luật của Nhà nước; tích cực chống tham nhũng, tiêu cực.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, công minh, trung thực, lý lịch rõ ràng, có tinh thần trách nhiệm, tận tụy với công việc được giao, có ý thức tổ chức kỷ luật.

- Phải được đa số nhân dân trong thôn, tổ dân phố tín nhiệm, có năng lực quản lý hành chính, hiểu tâm lý và động viên được nhân dân.

- Biết tổ chức phát triển đời sống của cộng đồng dân cư trong thôn, tổ dân phố; biết làm kinh tế gia đình phát triển.

2. Về nhiệm kỳ:

- Nhiệm kỳ của trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố là 2,5 năm (hai năm rưỡi).

Trường hợp tuy chưa hết nhiệm kỳ nhưng không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm, mất tín nhiệm với nhân dân; hoặc có ít nhất 1/3 đại diện hộ trong địa bàn yêu cầu xem xét tư cách thì UBND cấp xã nghiên cứu, quyết định việc bãi miễn.

- Ở mỗi thôn, tổ dân phố có trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố do nhân dân trong thôn, tổ dân phố bầu trực tiếp. Người trúng cử là người được quá nửa đại diện hộ gia đình tín nhiệm và được Chủ tịch UBND cấp xã phê chuẩn.

Điều 6: Nguồn chi và mức phụ cấp đối với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố:

1. Nguồn chi phụ cấp:

Phụ cấp của trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố do nguồn ngân sách, (phường, thị trấn) đảm bảo chi trả.

2. Mức phụ cấp:

- Đối với trưởng thôn, làng (hoặc tương đương) mức phụ cấp là 120.000 đ/tháng/người.

- Đối với tổ trưởng tổ dân phố mức phụ cấp là: 30.000 đ/tháng/người.

* Tùy theo quy mô dân số, diện tích, tính phức tạp và tính chất quản lý ở từng thôn, tổ dân phố và khả năng ngân sách của địa phương; theo đề nghị của UBND cấp xã, UBND cấp huyện quyết định mức phụ cấp cao hơn không vượt quá 180.000 đ/tháng/người đối với trưởng thôn và 50.000 đ/tháng/người đối với tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 7: Khen thưởng kỷ luật:

Trong nhiệm kỳ công tác, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố có thành tích xuất sắc thì được khen thưởng, nếu có vi phạm thì tùy theo mức độ nặng nhẹ sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Trong quá trình tổ chức thực hiện, ở thôn, tổ dân phố nào có sự biến động về quy mô và tính chất quản lý thì UBND cấp xã trực tiếp báo cáo và đề nghị UBND cấp huyện xem xét quyết định điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của địa phương.

Điều 9: Trong quá trình thực hiện bản quy định này, nếu có điểm nào chưa phù hợp hoặc vướng mắc, UBND các huyện, thị báo cáo kịp thời về UBND tỉnh để xử lý. Kết quả thực hiện được báo cáo về UBND tỉnh (qua Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh).

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 647/2000/QĐ-UB ngày 8 tháng 8 năm 2000 về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động.

(ban, ngành), UBND huyện, thị xã, các doanh nghiệp Nhà nước và các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Hà Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17-11-1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TU ngày 25-12-1998 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Nam về phân công, phân cấp quản lý tổ chức và cán bộ;

Xét đề nghị của Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh Hà Nam,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động đối với các tổ chức đơn vị thuộc tỉnh Hà Nam.

Điều 2: Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây về phân công phân cấp quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động trái với quy định này đều bãi bỏ.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh, các sở

QUY ĐỊNH về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động. (Ban hành kèm theo Quyết định số 647/2000/QĐ-UB ngày 8 tháng 8 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam).

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Mục đích ý nghĩa:

a) Phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động nhằm tăng cường, nâng cao sự lãnh đạo của Đảng, đảm bảo quản lý thống nhất của Nhà nước, thực hiện quyền chủ động của các đơn vị tổ chức cơ sở theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 khóa VII, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII và luật pháp Nhà nước.

b) Chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của mỗi cấp ngành, mỗi tổ chức được phân định rõ ràng, rành mạch hợp lý và thống nhất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cải cách nền hành chính Nhà nước, phù hợp cơ chế quản lý mới, để phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị và tổ chức.

c) Trên cơ sở quy định cụ thể về phân công phân cấp quản lý tổ chức - cán bộ, tiếp tục sắp xếp điều chỉnh hợp lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức các cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Điều 2: Những nguyên tắc cơ bản về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động.

1. Đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý của Nhà nước về công tác tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động theo Nghị quyết của Đảng và pháp luật Nhà nước. Thực hiện kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, giữa ngành, cấp với cơ sở đảm bảo tính thống nhất của hệ thống hành chính từ Trung ương đến địa phương.

2. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể bàn bạc thống nhất, đi đôi với thực hiện chế độ thủ trưởng phát huy đầy đủ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong công tác tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động.

3. Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ, quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương để tổ chức sắp xếp bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp, sản xuất kinh doanh gọn nhẹ, có hiệu lực hiệu quả. Quy hoạch, bố trí, bổ nhiệm, đào tạo bồi dưỡng, nhận xét đánh giá, thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức theo đúng quy định Nhà nước và căn cứ năng lực, phẩm chất đạo đức sở trường của từng người để sắp xếp phù hợp.

Điều 3: Quản lý tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động:

1. UBND tỉnh quản lý thống nhất toàn diện về công tác tổ chức bộ máy - đội ngũ cán bộ, công chức và lao động khu vực Nhà nước theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; đồng thời phân công, phân cấp

cho giám đốc các sở, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, giám đốc doanh nghiệp Nhà nước, người đứng đầu các đơn vị hành chính sự nghiệp trực tiếp quản lý, quyết định một số nội dung cụ thể về tổ chức - bộ máy, cán bộ, công chức và lao động.

2. Những tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động ở khu vực Nhà nước (kể cả ở các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) thuộc diện do Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy quản lý thì Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo, lập tờ trình đề nghị Thường vụ Tỉnh ủy về việc quy hoạch, tuyển chọn, bổ nhiệm, đánh giá nhận xét, giới thiệu ứng cử, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ chính sách... Sau khi có nghị quyết, quyết định hoặc thông báo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; UBND tỉnh thực hiện thể chế hóa về mặt Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp, giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước có trách nhiệm trực tiếp quản lý bộ máy tổ chức - cán bộ, công chức và lao động (kể cả các cán bộ thuộc diện UBND tỉnh quản lý) đang công tác làm việc ở tổ chức đơn vị được giao theo đúng nội dung quản lý được phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về các quyết định theo thẩm quyền, đồng thời chịu trách nhiệm những quyết định về tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG PHẠM VI PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ LAO ĐỘNG

Điều 4: Phạm vi quản lý của UBND tỉnh:

UBND tỉnh phê duyệt, thể chế hóa về mặt Nhà nước và quyết định về công tác tổ chức

bộ máy - cán bộ, công chức và lao động thuộc thẩm quyền, theo quy định của Chính phủ và phân công phân cấp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cụ thể như sau:

1. Tổ chức bộ máy:

1.1- Thành lập, sát nhập, hợp nhất, chia tách, đổi tên, giải thể và quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn sở (ban, ngành), các cơ quan quản lý Nhà nước khác và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh.

1.2- Thành lập, chia tách, đổi tên các phòng (ban) chuyên môn, các đơn vị hành chính và sự nghiệp bao gồm các chi cục, trung tâm, trường học, cơ sở y tế, trạm, trại trực thuộc sở (ban, ngành) và trực thuộc UBND các huyện, thị xã (kể cả đơn vị sự nghiệp kinh tế tự trang trải) và các đơn vị hành chính sự nghiệp khác có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu.

1.3- Thành lập, giải thể, sát nhập, hợp nhất, đổi tên, bổ sung điều chỉnh nhiệm vụ và cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức sở hữu các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh, các cơ sở sự nghiệp tư (trường học tư, bệnh viện, cơ sở nghiên cứu khoa học tư...), cho phép các tổ chức kinh tế Nhà nước đặt văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

1.4- Quyết định cho phép thành lập và thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn của tỉnh.

1.5- Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp Nhà nước trong tỉnh theo tiêu chuẩn phân hạng của Nhà nước quy định.

1.6- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp theo Luật định. Phê chuẩn kết quả bầu cử các

thành viên UBND huyện, thị xã; điều động, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện, thị xã. Phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của UBND huyện, thị xã.

1.7- Thực hiện quản lý Nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị của Trung ương trên địa bàn tỉnh.

2. Biên chế quỹ lương:

2.1- Xây dựng kế hoạch biên chế quỹ lương khu vực hành chính sự nghiệp của tỉnh trình Chính phủ phê duyệt.

2.2- Quyết định số lượng tổng biên chế quỹ lương hành chính sự nghiệp của tỉnh sau khi được Chính phủ phê duyệt; đồng thời phê chuẩn kết quả phân bổ biên chế quỹ lương hành chính sự nghiệp khu vực Nhà nước cho các sở (ngành), huyện (thị) trong tỉnh.

3. Cán bộ, công chức và lao động:

3.1- Quyết định việc tuyển chọn, bố trí, đề bạt, cách chức, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, nhận xét đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo bồi dưỡng, xếp ngạch, nâng bậc lương, nghỉ hưu, nghỉ thôi việc, thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức và lao động giữ chức danh sau:

- Giám đốc, Phó giám đốc các Sở.

- Chánh văn phòng, Phó văn phòng UBND tỉnh.

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban, ngành, cấp trưởng, cấp phó cơ quan đơn vị trực thuộc UBND tỉnh.

- Phó Chánh thanh tra tỉnh.

- Chi cục trưởng, Hiệu trưởng trường cao đẳng.

- Cán bộ, công chức khoa học kỹ thuật có học vị Tiến sỹ; có học hàm: Giáo sư, Phó giáo sư đang công tác trong các cơ quan của tỉnh.

- Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng các liên hiệp, công ty, doanh nghiệp Nhà nước được xếp hạng 2 trở lên và Giám đốc doanh nghiệp Nhà nước được xếp hạng 3.

3.2- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm những chức danh công chức do Nhà nước quy định như: Chánh thanh tra sở (ngành), Trưởng phòng công chứng, Thanh tra viên cấp I, Công chứng viên, Giám định viên các tổ chức giám định tư pháp... theo quy định của Chính phủ.

3.3- Quản lý cán bộ, công chức do Trung ương bổ nhiệm theo phân cấp của Chính phủ như chuyên viên cao cấp và tương đương, Chánh thanh tra tỉnh trên các mặt nhận xét đánh giá, bố trí công việc, khen thưởng kỷ luật, hưu trí và thực hiện chế độ chính sách cán bộ.

Đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm ngạch, nâng bậc lương chuyên viên cao cấp và tương đương, xếp lương Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND, UBND tỉnh, bổ nhiệm Chánh thanh tra tỉnh, thanh tra viên chính và cao cấp.

3.4- Cán bộ đương nhiệm thuộc chức danh bầu cử bao gồm đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND và UBND, các Ủy viên UBND huyện, thị xã và Chủ tịch, Phó chủ tịch các hội nghề nghiệp xã hội thuộc tỉnh, việc quản lý, bố trí, nhận xét, thực hiện chế độ theo quy định của Luật tổ chức HĐND và UBND, điều lệ của mỗi hội và quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3.5- Ra văn bản hiệp y (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) về việc đề đạt, bổ nhiệm lãnh đạo cấp trưởng của các đơn vị trực thuộc các Bộ (ngành) Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo quy định Nhà nước. Đề nghị các Bộ (ngành) Trung ương hiệp y bổ nhiệm giám đốc các Sở (ban, ngành) thuộc UBND tỉnh.

3.6- Quyết định xếp lương, bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch, nâng bậc lương cho chức

danh Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND và UBND huyện, thị xã, công chức là chuyên viên chính và tương đương.

3.7- Phê chuẩn công nhận kết quả các kỳ thi tuyển và thi nâng ngạch công chức của tỉnh, từ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống. Cử cán bộ, công chức thi nâng ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên.

3.8- Quyết định cử cán bộ, công chức khu vực hành chính sự nghiệp và cán bộ, lao động ở doanh nghiệp Nhà nước đi chuyên gia, nghiên cứu, học tập, tham quan du lịch (dài hạn, ngắn hạn) ở nước ngoài; nếu cán bộ, công chức và lao động thuộc diện Thường vụ Tỉnh ủy quản lý thì phải được sự đồng ý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3.9- Quyết định khen thưởng kỷ luật đối với cán bộ, công chức Nhà nước theo quy định phân cấp của Chính phủ. Phê chuẩn để các sở (ngành), UBND các huyện, thị xã quyết định thi hành kỷ luật (hạ bậc, ngạch lương) đối với chuyên viên chính và tương đương.

3.10- Phê chuẩn kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm của tỉnh.

Điều 5: Ban Tổ chức Chính quyền là cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh có nhiệm vụ giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức, tiền lương khu vực hành chính sự nghiệp trên địa bàn của tỉnh. Được UBND tỉnh ủy quyền quản lý và tổ chức thực hiện các mặt công tác cụ thể sau:

1. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND các cấp theo pháp luật. Nghiên cứu hướng dẫn và theo dõi việc tổ chức và hoạt động của HĐND và UBND cấp huyện (thị), xã (phường, thị trấn).

2. Giúp UBND tỉnh quản lý địa giới hành chính trong tỉnh, xây dựng đề án và chuẩn bị các thủ tục đề nghị cấp trên phê duyệt việc:

thành lập mới, nhập, chia tách, điều chỉnh phân vạch địa giới các đơn vị hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng đề án và chuẩn bị văn bản về tổ chức bộ máy (thành lập, sát nhập, điều chỉnh cơ cấu, chức năng nhiệm vụ, chia tách, giải thể), đề bạt, bổ nhiệm cán bộ các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý Nhà nước khác và các tổ chức sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, để UBND tỉnh báo cáo Thường vụ Tỉnh ủy quyết định, trình Chính phủ phê chuẩn hoặc báo cáo các bộ, ngành Trung ương hiệp ý thỏa thuận theo phân cấp.

4. Thẩm định và làm thủ tục theo quy định Nhà nước trình UBND tỉnh quyết định về công tác tổ chức - bộ máy cán bộ, công chức, biên chế, tiền lương của các sở (ngành), UBND huyện, thị xã thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.

5. Giúp UBND tỉnh thể chế hóa về mặt Nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện các quyết định, thông báo đối với các tổ chức, cán bộ, công chức thuộc diện Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy quản lý ở khu vực Nhà nước và các tổ chức, cán bộ, công chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Xây dựng kế hoạch biên chế hành chính sự nghiệp báo cáo UBND tỉnh để trình Chính phủ phê duyệt. Xây dựng phương án phân bổ biên chế hành chính sự nghiệp cho các sở (ngành), huyện (thị) (sau khi được Chính phủ giao) trình UBND tỉnh quyết định.

7. Tổ chức thi tuyển, thi nâng ngạch công chức Nhà nước theo quy chế của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ. Quản lý Nhà nước về công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức và cán bộ chính quyền cơ sở. Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức hàng năm trình UBND tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện kế hoạch được duyệt.

8. Phối hợp các ngành liên quan trong việc thành lập, giải thể, sắp xếp và xếp hạng doanh nghiệp Nhà nước.

9. UBND tỉnh ủy quyền cho Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh quyết định về công tác tổ chức - bộ máy cán bộ, công chức như sau:

9.1- Căn cứ kết quả thi tuyển công chức (được UBND tỉnh công nhận) quyết định tuyển dụng và phân công công chức cho các đơn vị hành chính sự nghiệp trong tỉnh theo chỉ tiêu biên chế được giao. Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế đối với công chức hạng D (bao gồm nhân viên hành chính, bảo vệ, thợ điện nước và lái xe...).

9.2- Thông báo giao chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp cho các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã theo kế hoạch phân bổ được UBND tỉnh phê duyệt.

9.3- Quyết định tiếp nhận và điều động cán bộ, công chức có đủ điều kiện tiêu chuẩn quy định tại Điều 27 Nghị định 95/CP ngày 17-11-1998 của Chính phủ từ các doanh nghiệp Nhà nước, lực lượng vũ trang vào cơ quan hành chính sự nghiệp theo đúng thủ tục Nhà nước.

9.4- Quyết định tiếp nhận cán bộ, công chức từ tỉnh ngoài, từ những đơn vị không thuộc biên chế của tỉnh về công tác ở các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc tỉnh; điều động cán bộ, công chức chuyển công tác ra tỉnh ngoài. Điều động cán bộ, công chức về làm việc ở các cơ quan trên địa bàn các huyện trong tỉnh về công tác tại các đơn vị trên địa bàn thị xã Phú Lý. Điều động cán bộ, công chức chuyển giữa các ngành, các huyện và từ các đơn vị sự nghiệp sang đơn vị quản lý Nhà nước.

9.5- Quyết định xếp ngạch, chuyển ngạch, nâng ngạch lương từ chuyên viên và tương đương trở xuống sau khi đạt kết quả thi nâng ngạch (được UBND tỉnh công nhận). Xếp lương Phó giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp Nhà nước được xếp hạng 3 và cán bộ

quản lý doanh nghiệp Nhà nước được xếp hạng 4 trở xuống. Xếp lương 4 chức danh chuyên môn xã, phường, thị trấn.

9.6- Hiệp y các loại phụ cấp lương cho cán bộ, công chức được hưởng theo đề nghị của các sở, ngành, UBND huyện, thị xã đảm bảo đúng chế độ chính sách Nhà nước.

9.7- Thẩm định và hiệp y thỏa thuận bằng văn bản về công tác tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức mà UBND tỉnh phân cấp cho giám đốc sở, Chủ tịch UBND huyện, thị xã (những việc mà trước khi ra quyết định phải có sự thỏa thuận với Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh).

10. Hướng dẫn thực hiện chính sách, theo dõi số lượng, chất lượng cán bộ chức danh xã (phường, thị trấn), cán bộ y tế cơ sở theo quy định của UBND tỉnh. Thẩm định và hiệp y thỏa thuận số lượng, mức sinh hoạt phí của cán bộ xã (phường, thị trấn), số lượng và việc hợp đồng cán bộ y tế xã (phường, thị trấn). Nghiên cứu đề xuất với UBND tỉnh về chế độ chính sách đối với cán bộ chính quyền cơ sở (xã, phường, thị trấn, thôn, xóm).

Điều 6: Phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về công tác lao động - tiền lương:

1. Được UBND tỉnh ủy quyền thực hiện quản lý Nhà nước về lao động, tiền lương, tiền công, lao động xã hội khu vực sản xuất kinh doanh và các chính sách xã hội trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Hướng dẫn giám sát và chỉ đạo việc đăng ký thực hiện nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể, định mức lao động, đơn giá tiền lương, quy chế trả lương. Tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, lao động trong doanh nghiệp Nhà nước và các cơ sở sản xuất khác ngoài quốc doanh.

3. Hướng dẫn kiểm tra và nắm tình hình việc thực hiện tuyển dụng lao động, hợp

đồng lao động, thực hiện chế độ tiền lương - tiền công, thi tay nghề, thi nâng bậc kỹ thuật, thi nâng ngạch và nâng bậc lương kỹ thuật, bảo hộ lao động, an toàn lao động và các chính sách chế độ đối với người lao động của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

4. Thẩm định, làm thủ tục trình UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định xếp hạng doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh theo quy định của Chính phủ.

5. Quản lý Nhà nước và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ đối với các trung tâm dịch vụ việc làm và các cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Làm thủ tục trình UBND tỉnh để đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thỏa thuận xếp ngạch cao cấp cho cán bộ chuyên môn nghiệp vụ ở doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh.

7. Nghiên cứu đề xuất với UBND tỉnh về thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động ở các doanh nghiệp phù hợp đặc điểm tình hình của địa phương. Giúp UBND tỉnh chuẩn bị các văn bản báo cáo về lao động việc làm, tiền lương để UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các bộ ngành Trung ương và Chính phủ.

8. Ra văn bản hướng dẫn kiểm tra đôn đốc các ngành, các cấp, doanh nghiệp Nhà nước thực hiện các quy định của Nhà nước và của UBND tỉnh về lao động, tiền công, tiền lương và các chính sách đối với người lao động khu vực sản xuất kinh doanh.

Điều 7: Phạm vi thẩm quyền quản lý công tác tổ chức bộ máy cán bộ, công chức và lao động của Giám đốc các sở (ban, ngành), Chủ tịch UBND huyện, thị xã:

1. Được UBND tỉnh ủy quyền quản lý trực tiếp tổ chức bộ máy, biên chế hành chính sự

ng nghiệp, cán bộ, công chức lao động của các đơn vị trực thuộc bao gồm các phòng, ban chuyên môn, các chi cục, đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp Nhà nước theo phân cấp của UBND tỉnh và luật pháp Nhà nước.

2. Trình UBND tỉnh (qua Ban Tổ chức Chính quyền) quyết định các công tác sau:

2.1- Thành lập, chia tách, đổi tên các đơn vị hành chính sự nghiệp của sở (ngành), huyện (thị) thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (kể cả các tổ chức sự nghiệp kinh tế và tổ chức sự nghiệp tư). Số lượng biên chế, quỹ lương hành chính sự nghiệp của đơn vị.

2.2- Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, phê chuẩn, điều động, nhận xét, đánh giá, nâng bậc lương, chuyển ngạch, khen thưởng, kỷ luật thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức thuộc diện tỉnh quản lý.

2.3- Phân hạng các đơn vị sự nghiệp. Xếp ngạch, nâng lương cho chuyên viên chính và tương đương trở lên. Bổ nhiệm các chức danh công chức khác do UBND tỉnh quy định. Cử cán bộ, công chức kể cả cán bộ ở doanh nghiệp Nhà nước đi chuyên gia, công tác, học tập, nghiên cứu ở nước ngoài (có thời hạn trên 1 tháng). Riêng đi công tác dưới 1 tháng và đi tham quan du lịch nước ngoài trình UBND tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban).

2.4- Thành lập, giải thể, sắp xếp chuyển đổi hình thức sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước trình UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch - Đầu tư). Phân hạng các doanh nghiệp Nhà nước trình UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

3. Quyết định về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị trực thuộc:

3.1- Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc theo quy định Nhà nước (riêng các tổ chức

được sử dụng con dấu và các khoa, phòng của Trường cao đẳng sư phạm phải báo cáo UBND tỉnh quyết định).

3.2- Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ Giám đốc sở (ngành), Chủ tịch UBND huyện, thị xã quyết định phân bổ biên chế hàng năm cho các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc trong tổng biên chế được UBND tỉnh giao.

3.3- Kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các doanh nghiệp Nhà nước được giao quản lý, kiện toàn sắp xếp tổ chức, tuyển dụng, hợp đồng, bố trí sử dụng lao động, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách đối với người lao động phù hợp yêu cầu nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh theo đúng nguyên tắc Nhà nước.

3.4- Hợp nhất, sáp nhập, giải thể các phòng (ban) chuyên môn thuộc sở (ngành); huyện, thị xã. Chuyển các phòng (ban) chuyên môn thành tổ công tác làm việc theo chế độ chuyên viên.

4. Quyết định về công tác cán bộ, công chức:

4.1- Đề bạt, cách chức, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thuộc quyền quản lý sau:

- Phó chi cục trưởng, trưởng phòng (ban), Phó trưởng phòng (ban) chuyên môn nghiệp vụ thuộc sở (ngành), (trừ việc bổ nhiệm Chánh Thanh tra sở và Trưởng phòng công chứng Nhà nước), huyện, thị xã (riêng Chánh Thanh tra huyện thì do Chánh Thanh tra tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của UBND huyện, thị xã).

- Phó hiệu trưởng Trường Cao đẳng, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng Trường trung học chuyên nghiệp, Trường dạy nghề, Trường phổ thông, Trường mầm non công lập, Giám đốc, Phó giám đốc các trung tâm, cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp khác thuộc các sở (ngành), UBND huyện, thị xã. - Phó giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp được xếp hạng 3 và Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

các doanh nghiệp Nhà nước được xếp hạng 4 trở xuống.

Trước khi quyết định đối với các chức danh trên Giám đốc sở (ngành) hiệp y thống nhất bằng văn bản với Trưởng ban Tổ chức Chính quyền tỉnh (trừ việc bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng các trường phổ thông, trường mầm non).

Chủ tịch UBND huyện, thị xã lấy ý kiến hiệp y thống nhất với Giám đốc sở (ngành) chuyên môn kỹ thuật của tỉnh đối với việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo cấp trưởng các phòng (ban) chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp chuyên ngành thuộc huyện, thị xã.

Giám đốc các sở (ngành) hiệp y với UBND huyện, thị xã sở tại khi quyết định bổ nhiệm lãnh đạo cấp trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc sở (ngành) đóng trên địa bàn, hoạt động phục vụ nhiệm vụ của địa phương (trung tâm y tế, trường phổ thông, mầm non, các đội, trạm trại...). Việc bổ nhiệm Kế toán trưởng các doanh nghiệp Nhà nước các sở, huyện, thị xã hiệp y thống nhất với Sở Tài chính - Vật giá.

4.2- Điều động cán bộ, công chức giữa các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc sở (ngành), huyện, thị xã (trừ điều động từ đơn vị trên địa bàn huyện về đơn vị trên địa bàn thị xã). Điều động cán bộ, công chức thuộc biên chế hành chính sự nghiệp sang các đơn vị sản xuất kinh doanh và sự nghiệp kinh tế tự trang trải không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

4.3- Quyết định nâng bậc lương hàng năm theo chế độ đối với cán bộ, công chức ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống, cán bộ 4 chức danh chuyên môn và cán bộ y tế xã (phường, thị trấn), cán bộ quản lý doanh nghiệp Nhà nước (Phó giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp hạng 3, Giám đốc, Phó

giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp hạng 4 trở xuống). Bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống đối với công chức được tuyển dụng sau khi hết tập sự được đơn vị đánh giá đạt yêu cầu tiêu chuẩn của ngạch. Xếp mức sinh hoạt phí và phụ cấp (nếu có) cho cán bộ chức danh xã, phường, thị trấn. Trước khi quyết định Giám đốc các sở (ngành), Chủ tịch UBND huyện, thị xã lập danh sách theo mẫu quy định gửi về Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh và khi được Ban Tổ chức Chính quyền duyệt thống nhất thì mới ra quyết định. Sau đó gửi quyết định cá nhân của từng đối tượng về Ban Tổ chức Chính quyền để theo dõi.

Xếp ngạch (sau khi đạt kết quả thi nâng ngạch), nâng bậc lương chuyên viên chính và tương đương cho cán bộ chuyên môn nghiệp vụ ở doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc.

4.4- Quyết định, bố trí, sử dụng, nhận xét, đánh giá, công nhận hết tập sự, cử đi học tập, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tại các trường đại học, trường chuyên nghiệp trong nước, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, nghỉ thôi việc, khen thưởng theo quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý (kể cả chuyên viên chính và tương đương).

4.5- Thi hành các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý (nếu hình thức hạ bậc, ngạch lương đối với chuyên viên chính và tương đương báo cáo UBND tỉnh phê chuẩn, hình thức hạ ngạch đối với chuyên viên và tương đương hiệp y thống nhất với Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh trước khi quyết định).

4.6- UBND huyện, thị xã quyết định các chức danh cán bộ xã, phường, thị trấn theo quy định của Chính phủ và của UBND tỉnh.

4.7- Những cán bộ thuộc diện UBND tỉnh quản lý đang công tác tại các phòng (ban),

các cơ sở sự nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước thuộc sở, huyện, thị xã do Giám đốc sở, Chủ tịch UBND trực tiếp quản lý sử dụng bố trí sắp xếp công việc và thực hiện chế độ chính sách theo quy định được phân cấp.

Điều 8: Phạm vi thẩm quyền của Giám đốc doanh nghiệp Nhà nước về công tác bộ máy cán bộ và lao động:

1. Quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể, chia tách, sắp xếp bộ máy tổ chức của doanh nghiệp gồm các phòng (ban), phân xưởng, cửa hàng, đội (tổ) sản xuất... theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị đảm bảo đúng quy định Nhà nước và phân cấp của ngành, huyện, thị xã.

2. Được tuyển dụng lao động, hợp đồng lao động, sử dụng bố trí lao động theo quy định của Luật lao động. Đối với các doanh nghiệp công ích việc tuyển dụng, hợp đồng lao động được sự hiệp ý đồng ý của sở (ngành) huyện, thị quản lý trước khi giám đốc doanh nghiệp ra quyết định.

3. Quyết định đề bạt, cách chức, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý của các tổ chức thuộc doanh nghiệp trưởng (phó) phòng (ban) chuyên môn, quản đốc, phó quản đốc, cửa hàng trưởng (phó), đội trưởng (đội phó) và tương đương sau khi có ý kiến của giám đốc sở, Chủ tịch UBND huyện, thị xã.

4. Tổ chức thi nâng ngạch cho cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, thi tay nghề cho công nhân thuộc quyền quản lý theo đúng quy chế Nhà nước.

5. Quyết định xếp ngạch, nâng ngạch (sau khi đạt kết quả thi) và nâng lương, nâng bậc lương cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp (trừ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên). Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ và các chức danh quản lý trong doanh nghiệp trước khi quyết định doanh nghiệp báo cáo hiệp ý với cơ quan chủ quản.

6. Quyết định khen thưởng, kỷ luật, nhận xét đánh giá, đào tạo bồi dưỡng thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, thôi việc đối với cán bộ, lao động theo phân cấp quản lý (kể cả chuyên viên chính và tương đương).

7. Thực hiện báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, sở, ngành, huyện, thị quản lý nhu cầu tuyển dụng lao động hàng năm, tình hình sử dụng lao động, thực hiện chế độ chính sách về lao động, kết quả tuyển dụng lao động theo định kỳ và biểu mẫu quy định.

CHƯƠNG III

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC, TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ LAO ĐỘNG

Điều 9: Giám đốc các sở (ngành), Chủ tịch UBND huyện, thị xã căn cứ yêu cầu quản lý, quyết định phân cấp cụ thể công tác tổ chức bộ máy, cán bộ lao động cho người đứng đầu các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc trong phạm vi thẩm quyền theo đúng quy định của UBND tỉnh, đảm bảo sự quản lý thống nhất của ngành, huyện, thị và của tỉnh.

Điều 10: Quan hệ giữa Giám đốc sở, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước với cấp ủy Đảng cùng cấp:

- Quan hệ giữa Huyện ủy, Thị ủy với UBND huyện, thị xã thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị và Quyết định số 33/QĐ-TU ngày 25-12-1998 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Nam về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy cán bộ.

- Quan hệ giữa Giám đốc sở, Giám đốc doanh nghiệp Nhà nước với cấp ủy Đảng cùng cấp trước khi quyết định về công tác bộ máy cán bộ, công chức được phân cấp thuộc đơn vị phải tuân thủ đúng quy định quy chế về quản lý tổ chức cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và quyết định phân cấp của UBND tỉnh.

Điều 11: Quan hệ giữa các sở (ban, ngành), UBND huyện, thị xã là mối quan hệ hợp tác, quản lý theo ngành kết hợp với địa phương theo chức năng được phân công để giải quyết các vấn đề liên quan trong công tác tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức và lao động đảm bảo sự quản lý thống nhất giữa ngành với cấp và sự quản lý tập trung của UBND tỉnh.

Điều 12: Trong quá trình thực hiện quyết định phân cấp công tác tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động thuộc quyền quản lý của sở (ngành), UBND huyện, thị xã đã quy định cần hiệp y thỏa thuận bằng văn bản với Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá, hiệp y giữa các sở, ngành với UBND huyện, thị xã trước khi quyết định, nếu các bên không thống nhất (có ý kiến khác nhau) thì các bên báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Điều 13: Các tổ chức hội do UBND tỉnh cho phép thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ của mỗi hội. Chủ tịch hội có trách nhiệm quản lý đội ngũ cán bộ, công chức thuộc biên chế Nhà nước làm việc ở các hội theo phân cấp của quyết định này.

Điều 14: Các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý theo ngành dọc của Trung ương hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Nam chấp hành theo sự phân công phân cấp quản lý tổ chức - cán bộ lao động của bộ (ngành) chủ quản, đồng thời phải thực hiện quy định về phân công phân cấp tổ chức bộ máy - cán bộ, công chức và lao động của UBND tỉnh Hà Nam.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15: Giám đốc các sở (ngành), Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, giám đốc các doanh

nh nghiệp Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện và chấp hành đúng các điều quy định trong quyết định này. Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở (ngành), cấp, các đơn vị thực hiện và kiến nghị UBND tỉnh hủy bỏ những quyết định của các đơn vị về tổ chức - bộ máy cán bộ và lao động trái với phạm vi quyền hạn được phân cấp và quy định của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc chưa phù hợp các đơn vị báo cáo về UBND tỉnh (qua Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh) để nghiên cứu giải quyết.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 674/2000/QĐ-UB ngày 9 tháng 8 năm 2000 về tổ chức và chế độ đối với lực lượng công an xã.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Nghị định 40/1999/NĐ-CP ngày 23-6-1999 của Chính phủ về Công an xã;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2000/NQ-HĐND ngày 20-7-2000 của HĐND tỉnh Hà Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Thực hiện Nghị định 40/1999/NĐ-CP ngày 23-6-1999 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Nam; về tổ chức, chế độ chính sách đối với công an xã, thị trấn như sau:

a) Mỗi xã, thị trấn có 1 Phó trưởng Công an; riêng những xã, thị trấn có trên 10.000 dân được bố trí 2 Phó trưởng Công an.

- Các Phó trưởng Công an được hưởng sinh hoạt phí theo quy định của Nghị định trên; khi nghỉ việc được hưởng trợ cấp theo quy định của Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ.

b) Mỗi thôn, làng (và tương đương) thuộc xã, thị trấn có 1 công an viên; riêng những thôn, làng có trên 1.000 dân được bố trí 2 công an viên.

- Công an viên được hưởng phụ cấp 100.000 đ/người/tháng.

Kinh phí cho hoạt động của Công an xã, thị trấn được bảo đảm từ nguồn ngân sách xã, thị trấn.

Điều 2: Giao cho Giám đốc Công an tỉnh hướng dẫn việc tổ chức thực hiện.

Điều 3: Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính - Vật giá, Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; thủ trưởng các ngành, các cấp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 783/QĐ-UB ngày 18 tháng 9 năm 2000 ban hành quy định về cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Quyết định số 531/TTg ngày 8-8-1996, Quyết định số 38/TTg ngày 24-3-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành, bổ sung, sửa đổi cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho phù hợp với điều kiện thực tế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - cơ quan thường trực BCD các CTMTQG tỉnh Hà Nam, tại Tờ trình số 435/TT - KH ngày 27 tháng 7 năm 2000,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này là bản quy định về cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Hà Nam, nhằm thực hiện tốt Quyết định số 531/TTg ngày 24-3-2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2: Bản quy định này được thực hiện và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông Chánh văn phòng UBND tỉnh, Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các đơn vị thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUY ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam về cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Hà Nam bản quy định này. (Ban hành kèm theo Quyết định số 783/QĐ-UB ngày 18 tháng 9 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam).

Điều 1: Bản quy định này là những nội dung để cụ thể hóa các Quyết định số 531/TTg ngày 8 tháng 8 năm 1996 và Quyết định số 38/TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là CTMTQG) cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 2: Các nội dung trong quy định này là căn cứ để Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh, các sở, huyện, thị xã, các đơn vị cơ sở vận dụng thực hiện tốt các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Một số nội dung chưa được đề cập hết thì căn cứ vào Quyết định số 531/TTg và Quyết định số 38/TTg của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện.

Điều 3: Quy định về chức năng nhiệm vụ của Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh.

1. Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh là bộ phận tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc xây dựng, lồng ghép, điều hành thực hiện các CTMTQG trên địa bàn, bảo đảm cho các CTMTQG được thực hiện có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Ban chỉ đạo các CTMTQG được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh, do một đồng chí Phó chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban chỉ đạo có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, có tổ chuyên viên giúp việc.

3. Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh được cấp kinh phí quản lý hàng năm từ ngân sách địa phương, giao cho cơ quan thường trực Ban chỉ đạo quản lý để phục vụ các yêu cầu hoạt động của Ban chỉ đạo.

Điều 4: Cơ chế làm việc của BCD các CTMTQG tỉnh.

1. Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của BCD, nhiệm vụ của từng thành viên được phân công, khi quyết định những vấn đề lớn, được thảo luận một cách dân chủ rộng rãi để đi đến các quyết định chung, từng thành viên căn cứ vào đó để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Ban chỉ đạo các CTMTQG quy định chế độ họp riêng để thực hiện các nhiệm vụ của mình được phân công.

- Họp sơ kết và tổng kết định kỳ 6 tháng và cả năm.

- Họp để góp ý, bổ sung vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch các CTMT hàng năm trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

- Họp đột xuất để thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu của Nhà nước và địa phương.

Điều 5: Quy định về chức năng nhiệm vụ của cơ quan thường trực BCD.

1. Sở Kế hoạch - Đầu tư là cơ quan Thường trực các CTMTQG trên địa bàn tỉnh.

2. Chức năng nhiệm vụ của cơ quan Thường trực: Tham mưu giúp UBND tỉnh, Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh về việc nghiên cứu, xây dựng, lồng ghép, điều hành, thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh.

3. Tất cả các chủ trương giải pháp về tổ chức, triển khai các CTMTQG; các chỉ tiêu

kế hoạch hàng năm về CTMT, trước khi báo cáo với UBND tỉnh, cơ quan Thường trực có trách nhiệm thông qua BCD các CTMTQG của tỉnh.

4. Tất cả các CTMTQG trong kế hoạch hàng năm đều được tổng hợp về Sở Kế hoạch - Đầu tư, để UBND tỉnh giao cùng với kế hoạch kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 6: Cơ chế điều hành lồng ghép các CTMTQG.

1. Mục tiêu của việc lồng ghép các CTMT là nhằm thu lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn hơn trong một giai đoạn thực hiện CTMT nhất định.

2. Điều kiện để thực hiện việc lồng ghép các CTMTQG.

- Có kế hoạch chi tiết ngay từ ban đầu của chủ dự án hoặc ngành quản lý.

- Có đề nghị của chủ dự án về yêu cầu nguồn vốn và yêu cầu lồng ghép các CTMTQG.

- Có sự phối hợp chặt chẽ với các ngành và huyện, đặc biệt là các ngành có chức năng tổng hợp.

3. Phân công trách nhiệm thực hiện việc lồng ghép các CTMT.

+ Đối với các ngành, huyện, thị xã, chủ dự án các CTMTQG.

- Tháng 8 đến tháng 9 có trách nhiệm báo cáo đầy đủ về Sở Kế hoạch và Đầu tư toàn bộ tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của CTMT năm kế hoạch, đồng thời dự kiến một cách tổng quát các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch CTMT trong năm tới.

- Tháng 12 yêu cầu các ngành, huyện, thị, chủ dự án báo cáo về Sở Kế hoạch - Đầu tư toàn bộ kế hoạch chi tiết tới từng hạng mục công trình của CTMT bao gồm mục tiêu hay hạng mục công trình: Nguồn vốn, kiến nghị lồng ghép.

+ UBND tỉnh giao Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh nghiên cứu xem xét, đề xuất các dự án thuộc CTMTQG cần thực hiện lồng ghép, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

+ UBND tỉnh yêu cầu các ngành, huyện, thị xã phối hợp chặt chẽ với ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư huy động mọi nguồn vốn phục vụ cho yêu cầu lồng ghép các chương trình mục tiêu.

Điều 7: Về phân công quản lý điều hành các CTMTQG.

1. Các CTMTQG giao cho ngành phụ trách công tác quản lý điều hành.

- Chương trình 5 triệu ha rừng giao cho Sở Nông nghiệp PTNT quản lý.

- Chương trình Dân số KHHGD: Giao cho Ủy ban Dân số KHHGD quản lý.

- Chương trình vay vốn giải quyết việc làm: Giao cho Sở Lao động Thương binh - Xã hội quản lý.

- Chương trình phòng chống các bệnh hiểm nghèo, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Giao cho Sở Y tế quản lý.

- Chương trình kinh tế mới - xóa đói, giảm nghèo: Giao cho UBND các huyện, thị xã quản lý.

- Chương trình nước sạch VSMT nông thôn: Giao cho các huyện, thị xã quản lý.

- Chương trình tăng cường cơ sở vật chất trường phổ thông, trạm y tế xã: Giao cho Sở Giáo dục - Đào tạo và UBND các huyện, thị xã quản lý.

Điều 8: Chế độ báo cáo tình hình thực hiện, sơ kết CTMTQG.

1. Ngành quản lý CTMT có trách nhiệm theo dõi, báo cáo toàn bộ tình hình tiến độ thực hiện các lĩnh vực do mình phụ trách với Ban chỉ đạo và UBND tỉnh.

2. Báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng, cả năm về toàn bộ các CTMT về Bộ Kế hoạch - Đầu tư, do cơ quan Thường trực chịu trách nhiệm báo cáo về thanh quyết toán nguồn vốn với Bộ Tài chính do Sở Tài chính - Vật giá và Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm.

3. Báo cáo tiến độ thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm về Bộ quản lý CTMT thuộc ngành nào do ngành đó phụ trách.

4. Sơ tổng kết mang tính chất toàn diện do cơ quan thường trực Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm, sơ tổng kết từng lĩnh vực do ngành phụ trách.

5. Trong quá trình thực hiện các CTMT nếu xét thấy cần thiết UBND tỉnh và Ban chỉ đạo sẽ giao cho Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Tài chính - Vật giá cùng với Sở chuyên ngành đi kiểm tra tình hình thực hiện, nhằm đưa các CTMT vào hoạt động có nền nếp, đạt hiệu quả thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước đã ban hành.

Điều 9: Cơ chế quản lý vốn các CTMT:

1. Tất cả các CTMT mang tính chất đầu tư xây dựng cơ bản như: Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình kinh tế mới, xóa đói giảm nghèo, Chương trình tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho trường phổ thông, trạm y tế xã, đầu tư hạ tầng cơ sở miền núi (trừ phần bồi dưỡng giáo viên, sự nghiệp di dân) đều được quản lý theo nguyên tắc quản lý vốn đầu tư XDCB theo Nghị định 52, 88/CP của Thủ tướng Chính phủ, việc cấp phát thanh toán theo quy định hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực đầu tư XDCB.

2. Các CTMT mang tính chất xã hội như: Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình, chương trình phòng chống các bệnh dịch nguy hiểm, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em... được quản lý theo từng nội dung và kinh phí kèm theo đối với từng hạng mục chi tiêu của CTMTQG.

UBND tỉnh giao ngành tài chính - vật giá, Kho bạc Nhà nước tỉnh có hướng dẫn để việc thực hiện các CTMT trên địa bàn được thực hiện tốt hơn.

Điều 10: Cơ chế thanh quyết toán vốn cho các CTMTQG.

1. Toàn bộ hồ sơ, khối lượng thực hiện đều thống nhất gửi về một đầu mối là kho bạc Nhà nước tỉnh để thanh toán cho các chủ dự án.

2. Sở Tài chính - Vật giá căn cứ vào danh sách hạng mục công trình và khối lượng thực hiện do Kho bạc Nhà nước đề nghị, để chuyển kịp thời vốn về Kho bạc Nhà nước thanh toán cho các chủ dự án.

3. Kinh phí quản lý và Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh, được cấp từ nguồn ngân sách địa phương, căn cứ vào dự toán chi phí do Ban chỉ đạo tỉnh và UBND phê duyệt, tương ứng với giá trị 1% nguồn vốn chương trình mục tiêu mang tính chất xây dựng cơ bản.

Điều 11: Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ban chỉ đạo các CTMT, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh.

Điều 12: Quá trình tổ chức triển khai thực hiện, có vấn đề gì vướng mắc, các ngành huyện báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh.

T.M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 1.036/QĐ-UB ngày 27 tháng 10 năm 2000 ban hành quy định về cơ chế và chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20-5-1998, Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sửa đổi) ngày 9-6-2000, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 4-7-1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 2-12-1998;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ về ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 12-2000/TT-BKH ngày 15-9-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Công văn số 6176/BKH-PLĐT ngày 5-10-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư góp ý dự thảo văn bản về ưu đãi đầu tư và thủ tục hành chính của UBND tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 612/TT-KH ngày 11-10-2000,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định về cơ chế và chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ Quyết định thi hành.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUY ĐỊNH về cơ chế và chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam. (Ban hành kèm theo Quyết định số 1.036/QĐ-UB ngày 27-10-2000 của UBND tỉnh Hà Nam).

UBND tỉnh Quy định “về cơ chế và chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam” nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đầu tư vào tỉnh trong đó có khu công nghiệp Đồng Văn.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư.

Tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam khi đầu tư vào Hà Nam đều được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định này.

Điều 2: Các hoạt động đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư gồm:

- Đầu tư xây dựng mới cơ sở sản xuất, kinh doanh công trình phúc lợi công cộng;

- Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất của cơ sở hiện có;

- Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực đô thị theo yêu cầu bảo vệ môi trường;

- Đầu tư cải thiện môi trường sinh thái;

- Đầu tư phát triển các dịch vụ nghiên cứu triển khai, cơ sở thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để cho thuê trong phạm vi khu công nghiệp Đồng Văn;

- Đầu tư theo các hình thức BOT, BTO, BT.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 3: Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh được áp dụng đầy đủ các ưu đãi về thuế, về đất đai, về lao động. Với mức ưu đãi tối đa theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 51/1991/NĐ-CP, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hiện hành khác về đầu tư trong nước và nước ngoài.

Ngoài ra được hưởng thêm các ưu đãi theo Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Quy định này.

Điều 4: Ưu đãi đối với dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh:

1. Ưu đãi về ngành, nghề:

1.1. Mọi dự án đầu tư trong nước theo ngành, nghề được quy định tại danh mục A Nghị định số 51/1999/NĐ-CP (không thuộc danh mục cấm của Nhà nước) đều được hưởng ưu đãi đầu tư về ngành, nghề.

1.2. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư và danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được quy định tại phụ lục 1 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP đều được hưởng các ưu đãi đầu tư.

2. Miễn, giảm tiền thuê đất:

- Dự án đầu tư trong nước được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 3 năm hoặc 6 năm (theo Điều 18 Nghị định 51/1999/NĐ-CP khi bàn giao đất; và trong 4 năm tiếp theo mỗi năm được giảm 30% tiền thuê đất.

- Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 4 năm từ khi bàn giao đất; giảm 30% tiền thuê đất mỗi năm trong 4 năm tiếp theo.

3. Mức giá thuê đất:

- Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài được thuê đất ở mức giá tối thiểu trong khung giá các loại đất theo quy định tại Quyết định số 454/1997/QĐ-UB của UBND tỉnh; Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC của Bộ Tài chính. Nhà đầu tư nước ngoài được chọn vị trí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh theo quy hoạch của tỉnh, được áp dụng hệ số vị trí thấp nhất khi xác định giá thuê đất.

Điều 5. Ưu đãi đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp Đồng Văn.

1. UBND tỉnh đảm bảo việc thu hồi đất và giải phóng mặt bằng giao cho nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đồng Văn. Kinh phí thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện theo khung giá thấp nhất.

2. Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 5 năm từ khi bàn giao đất và trong 5 năm tiếp theo được giảm 30% tiền thuê đất mỗi năm (không tính kết cấu hạ tầng).

3. Tỉnh đầu tư xây dựng các công trình kết

cấu hạ tầng đến chân hàng rào khu công nghiệp (theo quy hoạch được duyệt).

4. Tỉnh khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư kinh doanh nhà ở phục vụ khu công nghiệp với quỹ đất thích hợp theo pháp luật Việt Nam. Đồng thời được hưởng những chính sách khuyến khích và ưu đãi sau:

- Được giao hoặc cho thuê đất để xây dựng kinh doanh nhà ở với mức giá tối thiểu trong khung giá các loại đất theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 454/1997/QĐ-UB.

- Được phép chậm nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất tối đa 5 năm.

5. Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài làm việc tại khu công nghiệp khi có nhu cầu về nhà ở sẽ được đáp ứng về nhà ở theo quy định hiện hành.

Điều 6: Đối với quỹ đất của địa phương dành để xây dựng khu công nghiệp và cho các nhà đầu tư thuê. Tỉnh sẽ hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trích quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm vào việc đào tạo nghề cho người lao động làm việc tại các doanh nghiệp đầu tư trong nước và nước ngoài.

Điều 7: Các dịch vụ thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông sẽ được triển khai phục vụ cho hoạt động của nhà đầu tư.

Điều 8: Tỉnh khuyến khích các dịch vụ ngân hàng phục vụ các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh với nước ngoài đặt cơ sở trong và ngoài khu công nghiệp được hưởng những ưu đãi về đất đai như các doanh nghiệp khu công nghiệp.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH TRONG VIỆC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 9: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh tiếp nhận và giải quyết mọi thủ tục liên quan đến đầu tư và ưu đãi đầu tư.

Điều 10: Các cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh có trách nhiệm cung cấp miễn phí những thông tin cần thiết (không thuộc danh mục bí mật) cho nhà đầu tư khi nghiên cứu cơ hội đầu tư, xúc tiến đầu tư, chuẩn bị hồ sơ dự án đầu tư.

Điều 11: Chính quyền địa phương và nhà đầu tư có trách nhiệm đảm bảo an ninh trật tự khu vực đầu tư.

Điều 12: Tỉnh đảm bảo giao đất trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được Quyết định cấp đất hoặc Giấy phép đầu tư.

Điều 13: UBND tỉnh cấp giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ. Hồ sơ dự án đăng ký, thẩm định cấp giấy phép đầu tư được thực hiện theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14: Giám đốc các sở, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Quy định này, nhằm tạo môi trường thuận lợi thu hút nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào tỉnh.

Điều 15: Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực

hiện Quy định này, định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh.

Điều 16: Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn vướng mắc, yêu cầu cơ quan quản lý Nhà nước, nhà đầu tư báo cáo về UBND tỉnh để xem xét, giải quyết.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ về ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 12/2000/TT-BKH ngày 15-9-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Công văn số 6176/BKH - PLĐT ngày 5-10-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư góp ý dự thảo văn bản về ưu đãi đầu tư và thủ tục hành chính của UBND tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 612/TT-KH ngày 11-10-2000,

QUYẾT ĐỊNH :

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 1.081/QĐ-UB ngày 10 tháng 11 năm 2000 ban hành quy chế thực hiện thủ tục hành chính về hợp tác đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này “Quy chế thực hiện thủ tục hành chính về hợp tác đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Nam”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ Quyết định thi hành.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20-5-2000, Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sửa đổi) ngày 9-6-2000, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 4-7-1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 2-12-1998;

QUY CHẾ thực hiện thủ tục hành chính về hợp tác đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh Hà Nam. (Ban hành kèm theo Quyết định số 1.081/QĐ-UB ngày 10 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam).

CHƯƠNG I

QUY CHẾ CHUNG

Điều 1: Bản Quy chế này quy định nội dung chủ yếu về tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trong việc xúc tiến quản lý đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vào tỉnh Hà Nam, bao gồm BOT, BTO, BT, FDI trên cơ sở thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Luật Doanh nghiệp; Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản pháp luật có liên quan nhằm cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho nhà đầu tư.

Điều 2: Phạm vi áp dụng:

- Quy chế này áp dụng cho các sở, ban, ngành quản lý Nhà nước và UBND các cấp, ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh đã được phân cấp (nếu có), doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh theo các hình thức đăng ký kinh doanh, công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, tổ hợp HTX; doanh nghiệp Nhà nước đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Nhà đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các đơn vị liên doanh, hợp doanh có nhu cầu đầu tư vào địa bàn tỉnh.

Điều 3: Thủ tục hành chính trong Quy chế này được thống nhất hiểu như sau: Nhà đầu tư có thiện ý đầu tư vào tỉnh chỉ đến với một cơ quan đầu mối để liên hệ công việc, từ khi khảo sát ban đầu cho đến khi nhận giấy phép đầu tư hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh.

Điều 4: Sở Kế hoạch và Đầu tư được UBND tỉnh ủy quyền quản lý Nhà nước về kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư, là cơ quan đầu mối giải quyết những thủ tục liên quan đến công việc đầu tư của chủ đầu tư.

Điều 5: Nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Hướng dẫn chủ đầu tư tìm hiểu môi trường đầu tư, thông tin những điều kiện đầu tư.

- Cùng Sở Xây dựng giới thiệu địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư trên cơ sở phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương.

- Phổ biến nội dung, trình duyệt và công bố danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh.

- Tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư, lập hồ sơ trình UBND tỉnh cấp Giấy phép đầu tư theo thẩm quyền.

- Chủ trì cùng các ngành liên quan tổ chức thẩm định dự án, xác định giá thuê đất theo quy định, cùng Sở Tài chính - Vật giá thẩm định mức đền bù để tham mưu cho UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Đánh giá kết quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

CHƯƠNG II

TRÌNH TỰ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ VÀ CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

I - ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.

Điều 6: Chủ đầu tư có nhu cầu đầu tư cần gửi hồ sơ đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nội dung hồ sơ gồm: Đơn đề nghị đầu tư, giới thiệu tư cách pháp nhân, ngành nghề kinh doanh, tóm tắt nội dung dự án.

*** Đối với dự án đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.**

Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư gồm:

- Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư.

- Hợp đồng liên doanh và Điều lệ doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên (Có chứng nhận của Ngân hàng, hoặc báo cáo hoạt động tài chính hiện có đến ngày gửi đơn, báo cáo tài chính phải có xác nhận của Công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam, hoặc Công ty kiểm toán độc lập khác hoạt động hợp pháp ở Việt Nam).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư (thời gian trên không kể thời gian nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung).

*** Đối với dự án thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.**

a) Đối với dự án liên doanh, hồ sơ gồm:

- 1 - Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư.
- 2 - Hợp đồng liên doanh.
- 3 - Điều lệ doanh nghiệp liên doanh.
- 4 - Giải trình kinh tế - kỹ thuật.

5 - Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên tham gia liên doanh (có chứng nhận của Ngân hàng, hoặc báo cáo hoạt động tài chính hiện có đến ngày gửi đơn, báo cáo tài chính phải có xác nhận của Công ty kiểm toán độc lập ở Việt Nam, hoặc Công ty kiểm toán độc lập khác hoạt động hợp pháp ở Việt Nam).

b) Đối với dự án 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Có đầy đủ nội dung hồ sơ như mục a, điều này (trừ Hợp đồng liên doanh)

c) Đối với dự án theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh, hồ sơ gồm:

- Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư.
- Hợp đồng Hợp tác kinh doanh.
- Như nội dung mục a, khoản 5 điều này.
- Giải trình kinh tế, kỹ thuật.

- Các tài liệu liên quan đến chuyển giao công nghệ (nếu có).

Điều 7: Hồ sơ hợp lệ đảm bảo các nội dung như quy định tại Điều 6.

Doanh nghiệp nộp ít nhất 01 bộ hồ sơ gốc. Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản được làm bằng tiếng Việt Nam hoặc bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng (Anh, Pháp, Nga, Trung). Riêng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường phải có 4 bản, trong đó nhất thiết phải có một bản bằng tiếng Anh (theo Thông tư số 490/1998/TT-BKHCMNT ngày 29-4-1998).

Điều 8: Về tổ chức thẩm định.

Sau khi các Bên đối tác hoàn tất hồ sơ dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định dự án. Thời gian tổ chức thẩm định dự án chậm nhất là 7 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Nội dung thẩm định dự án:

1. Dự án phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Đánh giá hợp đồng liên doanh và Điều lệ doanh nghiệp phù hợp luật pháp Việt Nam và đảm bảo lợi ích giữa tỉnh với nhà đầu tư, giữa công nhân với doanh nghiệp.

3. Đánh giá tư cách pháp nhân, năng lực tài chính và trình độ đầu tư kinh doanh để xác định tính khả thi của dự án.

4. Hiệu quả của dự án:

- Chất lượng sản phẩm, đáp ứng cho thị trường và xuất khẩu.

- Công nghệ chuyển giao tiên tiến, không gây ô nhiễm ô trường.

- Tạo việc làm và thu nhập hợp lý cho người lao động.

- Đảm bảo thu nộp ngân sách và lợi nhuận của doanh nghiệp.

5. Xác định địa điểm xây dựng của doanh nghiệp phù hợp với quy hoạch khu vực, không gây ảnh hưởng dân cư và an ninh quốc phòng.

Điều 9: Sau khi hoàn thành công tác thẩm định dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh (Văn bản trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư), chậm nhất là 03 ngày Văn phòng UBND tỉnh thảo văn bản trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép.

Đối với dự án được phân cấp, UBND tỉnh cấp giấy phép đầu tư theo thẩm quyền, nếu quá thời hạn trên UBND tỉnh thông báo cho chủ đầu tư biết rõ lý do.

Điều 10. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh lập hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư.

Hồ sơ gồm:

- Đơn xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc thỏa thuận của các bên hợp doanh hoặc đề nghị của nhà đầu tư nước ngoài về các nội dung xin sửa đổi, bổ sung Giấy phép đầu tư.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư (Thời hạn trên không kể thời gian doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh giải trình bổ sung).

II - ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 11: Sở Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp nhận hồ sơ thực hiện đăng ký kinh doanh

theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong trường hợp chủ đầu tư cần thuê địa điểm để sản xuất kinh doanh. Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng Sở Xây dựng giới thiệu địa điểm cho nhà đầu tư trên cơ sở phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh.

*** Hồ sơ xin đầu tư gồm:**

- Đơn xin thuê địa điểm đầu tư.

- Giải trình kinh tế kỹ thuật

- Văn bản chứng minh tư cách pháp lý, tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Điều 12: Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng với Sở Địa chính, Sở Tài chính - Vật giá, các ngành, huyện, thị xã nơi dự định thuê đất để thẩm định dự án về các điều kiện như giá thuê đất, đền bù v.v... tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Doanh nghiệp có trách nhiệm làm việc trực tiếp với Sở Địa chính về thủ tục thuê đất sau khi UBND tỉnh đồng ý bằng văn bản về chủ trương cho doanh nghiệp thuê đất.

Điều 13: Giấy phép xây dựng

1. Đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

- Các công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), công trình xây dựng trong khu công nghiệp tập trung và các công trình thuộc dự án BOT được miễn giấy phép xây dựng.

- Các công trình thuộc dự án 100% vốn nước ngoài, đầu tư vào địa bàn ngoài khu công nghiệp trước khi khởi công xây dựng, chủ đầu tư phải gửi hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng để kiểm tra, theo dõi thi công và lưu trữ.

2. Đối với các doanh nghiệp trong nước.

Thực hiện theo dõi nội dung Nghị định số 52/1999/NĐ-CP, ngày 8-7-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP, ngày 5-5-2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP, ngày 8-7-2000 của Chính phủ.

CHƯƠNG III

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CÁC NGÀNH VÀ HUYỆN, THỊ PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ

Điều 14: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối cùng các ngành giải quyết những vấn đề liên quan đến đầu tư trong nước và nước ngoài vào tỉnh, từ khâu khảo sát ban đầu đến nhận giấy phép đầu tư.

- Thực hiện chức năng quản lý đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ các dự án, báo cáo định kỳ về công tác đầu tư nước ngoài với UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cung cấp tài liệu cho các ngành liên quan.

- Xác nhận danh sách Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Xét duyệt kế hoạch nhập khẩu máy móc, thiết bị theo thẩm quyền.

- Tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh của các doanh nghiệp theo thẩm quyền để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

Điều 15: Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm cùng các ngành liên quan thẩm định hồ sơ dự án, đề xuất giá thuê đất, thẩm định mức đền bù hoa màu, cây cối trên đất theo quy định của Nhà nước có tham khảo thỏa thuận mà các bên đối tác đã nhất trí.

Điều 16: Sở Địa chính là đầu mối trong việc làm thủ tục cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã được UBND tỉnh đồng ý về mặt chủ trương cho doanh nghiệp thuê đất.

Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Địa chính có trách nhiệm giải quyết thủ tục cho thuê đất, hợp đồng thuê đất và tổ chức bàn giao đất cho bên thuê (nếu quá thời hạn trên, Sở Địa chính phải thông báo cho chủ đầu tư và Sở Kế hoạch và Đầu tư biết lý do chậm trễ và phải có giải pháp tích cực thực hiện kịp thời). Nhà đầu tư chỉ đến Sở Địa chính để liên hệ công việc trên mà không phải trực tiếp đến cơ quan khác.

Điều 17: Sở Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện các quy định theo thẩm quyền, ký kết hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể, cấp sổ lao động, chế độ bảo hiểm, an toàn vệ sinh lao động, giới thiệu lao động cho doanh nghiệp, ưu tiên tuyển chọn lao động tại địa phương nơi doanh nghiệp thuê đất.

Điều 18: UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, lấy đất cho dự án, lập phương án đền bù theo quy định của Nhà nước, tổ chức giải phóng mặt bằng, giải quyết các vướng mắc trong công tác đền bù và tổ chức thực hiện chi trả đền bù đến người có đất bị thu hồi. Nếu dự án là 100% vốn nước ngoài, UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo giải phóng mặt bằng.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 19: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thanh toán tiền đền bù trên diện tích đất thuê theo phương án đền bù được UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt.

Điều 20: Các sở, ban, ngành, huyện, thị xã có liên quan đến từng dự án với chức năng nhiệm vụ của mình, phối hợp giải quyết những nội dung yêu cầu của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để dự án thực hiện nhanh nhất.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất thành lập tổ chuyên viên giúp việc bao gồm các ngành tài chính, địa chính, văn phòng UBND tỉnh để nhằm chuyên sâu, giải quyết các công việc phát sinh kịp thời đáp ứng cho nhà đầu tư.

Điều 21: Những vấn đề liên quan đến thẩm định cấp giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoặc đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp trong nước, trong trường hợp cần thiết, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham khảo ý kiến của các ngành chức năng, huyện, thị xã bằng văn bản. Chậm nhất trong vòng 4 ngày kể từ ngày nhận văn bản, các đơn vị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung đó. Quá thời hạn quy định trên, các đơn vị không trả lời thì coi như đồng ý, mọi vấn đề về lĩnh vực chuyên môn và quản lý địa bàn của từng ngành vẫn phải chịu trách nhiệm. Trên cơ sở đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh hoặc làm việc trực tiếp với chủ đầu tư, đồng thời có thể mời các ngành, huyện, thị xã cùng làm việc với chủ đầu tư để thống nhất báo cáo UBND tỉnh quyết định. Các ngành có trách nhiệm cử người có thẩm quyền đến dự họp để giải quyết ngay công việc được chính xác và kịp thời.

Điều 22: Đăng ký thủ tục hành chính:

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh gửi văn bản tới Sở Kế hoạch và Đầu tư về danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo doanh nghiệp, địa chỉ liên lạc, tiến độ triển khai dự án. Trong thời hạn 03 ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy xác nhận đăng ký danh sách nhân sự, đồng thời sao gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan.

- Quá thời hạn quy định nhưng doanh nghiệp hoặc các bên hợp doanh chưa hoàn thành thủ tục nêu trên, chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép đầu tư bằng văn bản, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư về nguyên nhân chậm trễ và xin gia hạn việc thực hiện.

- Sau khi có giấy phép xác nhận nhân sự của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký khắc dấu tại Công an tỉnh. Công an tỉnh có trách nhiệm quan hệ với đơn vị khắc dấu, đăng ký dấu theo quy định của ngành và giao con dấu cho nhà đầu tư trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Các thủ tục khác như đăng ký mở tài khoản Ngân hàng, đăng ký thuế, đăng ký chế độ kế toán, giấy phép lao động cho người nước ngoài, thủ tục xuất nhập cảnh... Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh làm việc trực tiếp với các cơ quan có liên quan để thực hiện.

Điều 23: Chủ đầu tư sau khi nhận được giấy phép đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, cần thông báo cho UBND tỉnh việc triển khai thực hiện dự án.

UBND tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đăng ký pháp nhân hoạt động, như đăng ký bố cáo thành lập doanh nghiệp trên báo Trung ương hoặc báo địa phương, đăng ký trụ sở Công ty, thủ tục khắc dấu, mở tài khoản Ngân hàng, thủ tục thuế đất, cấp Giấy phép xây dựng.

Điều 24: Về việc cử thành viên của phía Hà Nam tham gia Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành Doanh nghiệp liên doanh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng sở, ngành chủ quản của doanh nghiệp và Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh thống nhất xác định tiêu chuẩn xét chọn, giới thiệu người để UBND tỉnh quyết định.

Điều 25: Nghĩa vụ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là pháp nhân Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành luật pháp Việt Nam, tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân địa phương.

Doanh nghiệp có nghĩa vụ chấp hành chế độ báo cáo thống kê Nhà nước Việt Nam định kỳ hàng tháng, quý, năm theo sự hướng dẫn của liên ngành Thống kê và Kế hoạch Đầu tư.

Điều 26: Về công tác thanh tra, kiểm tra.

Các cấp, ngành trên tinh thần hợp tác xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc pháp luật Việt Nam, các đơn vị không được gây cản trở, phiền hà cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các ngành làm công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phải có kế hoạch và nội dung kiểm tra và chỉ được thanh tra, kiểm tra sau khi được UBND tỉnh đồng ý.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đối tác có nhu cầu đầu tư vào tỉnh đều có trách nhiệm thực hiện nội dung Quy chế này.

Điều 28: Giao giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đôn đốc thực hiện Quy chế này.

Điều 29: Cơ quan, đơn vị, cá nhân đạt thành tích xuất sắc được khen thưởng theo chế độ Nhà nước hiện hành. Cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh về UBND tỉnh. để xem xét, giải quyết.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam số 1.293/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2000 ban hành quy định tạm thời về định mức chi ngân sách xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21-6-1994;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và Thông tư số 118/2000/TT-BTC ngày 22-12-2000 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, phường, thị trấn;

Xét đề nghị của ông Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này “Bản quy định tạm thời về định mức chi ngân sách xã, phường, thị trấn” (gọi chung là ngân sách xã).

Điều 2: Sở Tài Chính - Vật giá chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, thực hiện bản quy định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01-01-2001.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, thủ trưởng các ngành có liên quan, chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các xã, phường, thị trấn trong tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

QUY ĐỊNH tạm thời định mức chi ngân sách xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Nam. (Ban hành kèm theo Quyết định số 1.293/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2000).

Thực hiện Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23-01-1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26-7-1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn và các chính sách chế độ của Nhà nước đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

- Căn cứ Thông tư số: 118/2000/TT-BTC ngày 22-12-2000 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã, phường, thị trấn.

- Căn cứ vào các Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định UBND tỉnh về các quy định chế độ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

- Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Trong khi chờ Trung ương chính thức ban hành định mức chi cho khối xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân tỉnh tạm thời quy định định mức chi ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách xã) như sau:

I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

Điều 1: Ngân sách xã là một cấp ngân sách thuộc ngân sách Nhà nước do UBND xã xây dựng, quản lý và HĐND xã quyết định, giám sát thực hiện.

Điều 2: Ngân sách xã được xây dựng bằng các nguồn thu tại xã, các nguồn thu được phân cấp và nguồn thu bổ sung từ ngân sách

cấp trên, thực hiện các công việc thuộc chức năng và nhiệm vụ của chính quyền cấp xã theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

1. Các khoản thu, chi ở xã phải được phản ánh vào ngân sách xã.

2. Cân đối ngân sách xã phải đảm bảo nguyên tắc, chi không được vượt quá nguồn thu quy định, kể cả số bổ sung từ ngân sách cấp trên (nếu có).

3. Quản lý ngân sách xã theo nguyên tắc dân chủ, công khai và đúng Luật Ngân sách Nhà nước.

II - XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC CHI:

Điều 3: Nguyên tắc:

- Tạo điều kiện cho những xã còn gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối thu, chi tiến dần đến tự cân đối.

- Khuyến khích các xã khai thác và quản lý tốt nguồn thu, có mức thu cao hơn định mức chi thường xuyên thì phần chênh lệch được sử dụng vào đầu tư phát triển.

- Tạo sự chủ động cho các xã trong quá trình cân đối và điều hành ngân sách hàng năm.

Điều 4: Phân loại xã, phường, thị trấn: Kết hợp giữa quy mô dân số, đặc điểm tình hình.

1. Xã, thị trấn gồm 3 loại:

- Xã loại 1: có trên 10.000 dân.
- Xã loại 2: Từ 7.000 đến 10.000 dân.
- Xã loại 3: Dưới 7.000 dân.

2. Phường gồm 2 loại:

- Phường loại 1 : Từ 7.000 dân trở lên.

- Phường loại 2: Dưới 7.000 dân.

Điều 5: Định mức chi này là định mức chi tối thiểu để xã làm cơ sở lập và chấp hành dự toán ngân sách xã hàng năm.

1. Phần cơ bản được xác định trên cơ sở chính sách, chế độ của Nhà nước, của tỉnh quy định đối với cán bộ xã và văn bản hiện hành khác.

- Mức tính trên sẽ được điều chỉnh khi có chính sách chế độ bổ sung, sửa đổi.

2. Phần chi đảm bảo cho các hoạt động để thực hiện chức năng nhiệm vụ của xã.

III - ĐỊNH MỨC CHI:

Điều 6: Đối với xã loại 1: Định mức chi tối thiểu là 312 triệu.

1. Phần chi cơ bản: 162 triệu bao gồm:

- Lương hưu là: 40 triệu. Lương cán bộ chức danh là 74 triệu. Phụ cấp HDND là: 10 triệu. Chi bảo hiểm xã hội, y tế là: 8 triệu. Công an viên là: 14 triệu. Trưởng thôn là 16 triệu.

2. Phần chi cho hoạt động là: 150 triệu đồng bao gồm:

- Quản lý Nhà nước, HDND là: 32 triệu. Hoạt động của Đảng là 23 triệu. Chi 5 đoàn thể là: 25 triệu. An ninh quốc phòng là: 10 triệu. Sự nghiệp giáo dục là: 19 triệu. Sự nghiệp y tế là: 5 triệu. Sự nghiệp văn hóa, thể thao, truyền thanh là 18 triệu. Sự nghiệp kinh tế là: 7 triệu. Chi khác là: 11 triệu.

Điều 7: Đối với xã loại 2: Định mức chi tối thiểu là: 293 triệu đồng.

1. Phần chi cơ bản: 155 triệu. Bao gồm:

- Lương hưu là: 40 triệu. Lương chức danh: 68 triệu. Phụ cấp HĐND là: 10 triệu. Bảo hiểm xã hội, y tế là: 7,5 triệu. Công an viên là: 13,5 triệu. Trưởng thôn là: 16 triệu đồng.

2. Phần chi đảm bảo cho hoạt động: 138 triệu đồng bao gồm:

- Quản lý Nhà nước, HĐND là: 30 triệu. Hoạt động Đảng là: 21 triệu. Chi 5 đoàn thể là: 24 triệu. An ninh quốc phòng là 9 triệu. Sự nghiệp giáo dục là: 18 triệu. Sự nghiệp y tế là 5 triệu. Sự nghiệp văn hóa, thể thao, truyền thanh là: 15 triệu. Sự nghiệp kinh tế là: 6 triệu. Chi khác là: 10 triệu.

Điều 8: Đối với xã loại 3: Định mức chi tối thiểu là 270 triệu đồng:

1. Phần chi cơ bản: 145 triệu đồng bao gồm:

- Chi lương hưu: 40 triệu. Chi lương chức danh theo ND 09 là: 60 triệu. Phụ cấp HĐND là: 10 triệu. Chi bảo hiểm xã hội, y tế là: 7 triệu. Công an viên là: 13 triệu. Trưởng thôn là 15 triệu.

2. Phần chi đảm bảo cho hoạt động là: 125 triệu bao gồm:

- Chi quản lý Nhà nước, HĐND là: 27 triệu. Chi hoạt động Đảng là: 19 triệu. Chi cho 5 đoàn thể là: 21 triệu. Chi an ninh quốc phòng là: 8 triệu. Lương sinh hoạt phí cho cô mẫu giáo là: 10 triệu. Chi hoạt động giáo dục là 6 triệu. Chi sự nghiệp y tế là: 4 triệu. Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, truyền thanh là 15 triệu. Chi sự nghiệp kinh tế là: 6 triệu. Chi khác là: 9 triệu.

Điều 9: Đối với phường loại 1: Định mức chi tối thiểu là: 220 triệu đồng.

1. Phần chi cơ bản là: 103 triệu đồng bao gồm:

- Lương hưu là: 13 triệu. Lương cán bộ chức danh là: 68 triệu. Phụ cấp HĐND là: 8 triệu.

Bảo hiểm xã hội, y tế là: 5 triệu. Tổ trưởng dân phố là: 9 triệu đồng.

2. Phần chi đảm bảo hoạt động là 117 triệu đồng bao gồm:

- Quản lý Nhà nước, HĐND là 28 triệu. Hoạt động Đảng là 17 triệu. Chi cho 5 đoàn thể là: 21 triệu. Sự nghiệp giáo dục là: 8 triệu. Sự nghiệp y tế là: 5 triệu. Sự nghiệp văn hóa, thể thao là: 20 triệu. An ninh quốc phòng là: 7 triệu. Chi khác là 11 triệu.

Điều 10: Đối với phường loại 2: Định mức chi tối thiểu là: 200 triệu.

1. Phần chi cơ bản là: 94 triệu bao gồm:

- Lương hưu là: 12 triệu. Lương cán bộ chức danh là: 60 triệu. Phụ cấp HĐND là: 8 triệu. Chi bảo hiểm xã hội, y tế là: 5 triệu. Tổ trưởng dân phố là: 9 triệu.

2. Phần chi đảm bảo cho hoạt động là: 106 triệu bao gồm:

- Quản lý Nhà nước HĐND là: 25 triệu. Hoạt động Đảng là: 15 triệu. Chi 5 đoàn thể là: 21 triệu. Sự nghiệp giáo dục là: 7 triệu. Sự nghiệp y tế là: 4 triệu. Sự nghiệp văn hóa, thể thao là 18 triệu. An ninh quốc phòng là: 6 triệu. Chi khác là: 10 triệu.

IV- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Điều 11: - Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, thủ trưởng các ngành, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, trực tiếp trao đổi với Sở Tài chính - Vật giá để tổng hợp tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh kịp thời.

- Quy định này được thực hiện thống nhất trong toàn tỉnh kể từ ngày ban hành.

TM. UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯỜNG

**QUYẾT ĐỊNH của UBND tỉnh Hà Nam
ban hành bộ đơn giá khảo sát
xây dựng tại địa bàn tỉnh Hà Nam
số 52/2001/QĐ-UB.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND
(sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày
21-6-1994;*

*Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày
8-7-1999 của Chính phủ ban hành quy chế
quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số
12/2000/NĐ-CP ngày 5-5-2000 của Chính
phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của
Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban
hành kèm theo Nghị định số 52/1999/
NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 06/2000/QĐ-BXD
ngày 22-5-2000, số 28/2000/QĐ-BXD ngày
15-12-2000 và Thông tư số 07/2000/TT-BXD
ngày 12-7-2000 của Bộ Xây dựng về việc
ban hành định mức dự toán khảo sát xây dựng,
bảng giá ca máy khảo sát xây dựng và hướng
dẫn lập đơn giá khảo sát và quản lý chi phí
khảo sát xây dựng;*

*Xét đề nghị của Sở Xây dựng Hà Nam (tại
Tờ trình số 09/SXD ngày 5-1-2001) về việc
xin phê duyệt đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh
Hà Nam,*

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá khảo sát xây dựng thống nhất địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2: Đơn giá khảo sát ghi tại Điều 1 Quyết định này thực hiện thống nhất trong toàn tỉnh và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2001. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

- Giao Sở Xây dựng hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính - Vật giá, Giao thông - Vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công nghiệp, Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M UBND tỉnh Hà Nam

Chủ tịch

ĐINH VĂN CƯƠNG

**ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT XÂY DỰNG
TẠI ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đơn giá công tác khảo sát xây dựng (sau đây gọi tắt là đơn giá khảo sát) là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật quy định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát (1m khoan, 1 ha đo vẽ bản đồ, 1 mẫu thí nghiệm...) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm đảm bảo chất lượng đề ra trong khảo sát xây dựng.

2. Đơn giá khảo sát xây dựng tính cho từng loại công tác khảo sát (đào thủ công, khoan tay, khoan máy, đo vẽ bản đồ...). Mỗi danh mục đơn giá khảo sát được tổng hợp từ đơn giá chi tiết về vật liệu, nhân công, máy thi công của loại công tác khảo sát từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc một sản phẩm cụ thể (từ ngoại nghiệp đến nội nghiệp).

Đơn giá khảo sát xây dựng được lập phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành của Việt Nam và biện pháp thi công phổ biến nhất, đồng thời có tính đến những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong công tác khảo sát xây dựng và các

chế độ chính sách của Nhà nước trong xây dựng cơ bản.

3. Đơn giá khảo sát xây dựng là căn cứ để tính giá dự toán công tác khảo sát xây dựng cho từng loại công tác khảo sát phục vụ cho việc đấu thầu để lựa chọn nhà thầu khảo sát.

4. Đơn giá khảo sát xây dựng gồm 19 chương:

Chương 1: Công tác đào hố, rãnh bằng phương pháp thủ công.

Chương 2: Công tác khoan tay.

Chương 3: Công tác khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn.

Chương 4: Công tác khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở dưới nước.

Chương 5: Công tác khoan guồng xoắn có lấy mẫu ở trên cạn.

Chương 6: Công tác khoan guồng xoắn có lấy mẫu ở dưới nước.

Chương 7: Công tác khoan đường kính lớn.

Chương 8: Công tác khống chế mặt bằng.

Chương 9: Công tác khống chế độ cao.

Chương 10: Công tác đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn.

Chương 11: Công tác đo vẽ chi tiết bản đồ ở dưới nước bằng phương pháp thủ công.

Chương 12: Công tác thí nghiệm trong phòng.

Chương 13: Công tác thí nghiệm ngoài trời.

Chương 14: Công tác thăm dò địa vật lý.

Chương 15: Công tác đo vẽ bản đồ địa chất công trình.

Chương 16: Công tác khảo sát xây dựng các công trình điện.

Chương 17: Công tác khảo sát xây dựng các công trình giao thông.

Chương 18: Công tác khảo sát xây dựng các công trình thông tin bưu điện.

Chương 19: Công tác xây dựng khảo sát các công trình thủy lợi.

Trong mỗi chương, mục có các loại công tác khảo sát và được mã hóa thống nhất theo mã số gồm 5 chữ số. Trong mỗi danh mục định mức dự toán khảo sát có quy định nội dung công việc, điều kiện áp dụng và chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công.

5. Những công tác chưa có trong đơn giá khảo sát này thì có thể vận dụng tương tự của đơn giá đã được ban hành. Đối với những công tác khảo sát hoàn toàn mới (áp dụng tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khác với quy định hiện hành, sử dụng thiết bị mới, biện pháp thi công mới, điều kiện địa chất, địa hình khác biệt) đơn vị cơ sở tự xây dựng định mức (theo phương pháp hướng dẫn của Bộ Xây dựng) để làm căn cứ lập giá tạm tính, đồng thời báo cáo với cấp phê duyệt tổng dự toán xem xét và thỏa thuận với Bộ Xây dựng trước khi áp dụng chính thức.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC ĐÀO HỐ - RÃNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG

1. Nội dung công việc :

- Nhận nhiệm vụ, thăm thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí hố đào.

- Tiến hành đào, xúc, vận chuyển đất đá lên miệng hố rãnh và đổ đất đá theo đúng cự ly quy định, lấy mẫu thí nghiệm trong hố, rãnh đào.

- Lập hình trụ - hình trụ triển khai hố đào, rãnh đào.

- Lấp hố, rãnh đào, xây mốc đánh dấu.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh hồ sơ hình trụ hố, rãnh đào, nghiệm thu bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng :

- Cấp đất đá: Theo phụ lục số 8.
- Địa hình hố, rãnh đào khô ráo.
- Trong trường hợp địa hình hố đào, rãnh đào lầy lội khó khăn trong việc thi công

thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,2.

- Đào thăm dò vật liệu xây dựng phải lấy mẫu công nghệ đổ thành từng đồng cách xa miệng hố trên 2m đến 5m thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,15.

Đơn vị tính: đ/1 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTIT	Đơn giá
01.1.100	Đào không chống độ sâu đến 2m					
01.1.101	Cấp đất đá I - III	24.098	54.241		44.947	123.286
01.1.102	Cấp đất đá IV - V	24.098	81.361		66.697	172.156
01.1.200	Đào không chống độ sâu đến 4m					
01.1.201	Cấp đất đá I - III	25.102	62.424		51.570	139.096
01.1.202	Cấp đất đá IV - V	25.102	93.751		76.694	195.547
01.2.100	Đào có chống độ sâu đến 2m					
01.2.101	Cấp đất đá I - III	102.338	77.744		68.491	248.573
01.2.102	Cấp đất đá IV - V	102.338	122.869		104.681	329.888
01.2.200	Đào có chống độ sâu đến 4m					
01.2.201	Cấp đất đá I - III	106.602	91.550		79.819	277.971
01.2.202	Cấp đất đá IV - V	106.602	137.324		116.530	360.456
01.2.300	Đào có chống độ sâu đến 6m					
01.2.301	Cấp đất đá I - III	106.602	109.860		94.504	310.966
01.2.302	Cấp đất đá IV - V	106.602	164.789		138.557	409.948

01.3.00 - ĐÀO GIẾNG ĐỨNG

1. Nội dung công việc :

- Chuẩn bị vật tư, máy, nghiên cứu nội dung thiết kế, xác định vị trí hố đào.

- Lắp đặt thiết bị, tiến hành thi công: bao gồm khoan lỗ mìn (chọn chu kỳ đào L = 0,5m) trước khi khoan phải căn dạn, dọn hết đá con để tránh sự cố.

- Nạp, nổ thông gió: Phương pháp nổ mìn

vi sai, dùng năng lượng bằng máy nổ mìn chuyên dùng hoặc nguồn pin.

- Phá đá quá cỡ, căn vách, thành đảm bảo an toàn.

- Xúc và vận chuyển. Lấy mẫu đến trong kho nội bộ công trình. Rửa vách; thu thập mô tả, lập tài liệu gốc.

- Chống giếng: Chống liền vì hoặc chống thưa.

- Lắp sàn và thang đi lại. Sàn cách đáy giếng 6m, mỗi sàn cách nhau từ 4 - 5m.

- Lắp đường ống dẫn hơi, nước, ống gió, điện.

- Thu dọn, bàn giao ca.

2. Điều kiện áp dụng

- Phân cấp đá theo bảng phụ lục số 9.

- Tiết diện giếng: $3,3m \times 1,7m = 5,61m^2$.

- Đào trong đất đá không có nước ngầm.

Nếu có nước ngầm thì đơn giá nhân công và máy được nhân hệ số sau: $Q \leq 0,5m^3/h$; $K = 1,1$. Nếu $Q > 0,5 m^3/h$ thì $K = 1,2$.

- Độ sâu đào chia theo khoảng cách: 0 - 10m, đến 20m, đến 30m... Đơn giá này tính

cho 10m đầu, 10m sâu kế tiếp nhân với hệ số $K = 1,2$ của 10m liền trước đó.

- Đất đá phân theo: Cấp IV - V, VI - VII, VIII - IX. Đơn giá tính cho cấp IV - V. Các cấp tiếp theo $K = 1,2$ cấp liền trước đó.

- Đào giếng ở vùng núi, khí hậu khắc nghiệt, đi lại khó khăn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K = 1,15$.

3. Các công việc chưa tính vào đơn giá :

- Lấy mẫu thí nghiệm.

- Khoan để đo địa vật lý.

Đơn vị tính: đ/1 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
01.3.00	Đào giếng đứng	315.946	188.881	520.932	201.695	1.227.454

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC KHOAN TAY

1. Nội dung công việc :

- Nhận nhiệm vụ, thăm thực địa, lập phương án thi công, chuẩn bị dụng cụ vật liệu, xác định vị trí lỗ khoan, làm đường và nền khoan (khối lượng đào đắp < 5m³).

- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo dưỡng trang thiết bị, vận chuyển nội bộ công trình.

- Khoan thuần túy và lấy mẫu.

- Hạ nhỏ ống chống.

- Mô tả địa chất công trình và địa chất thủy văn trong quá trình khoan.

- Lập hình trụ lỗ khoan.

- Lắp và móc lỗ khoan, san lấp nền khoan.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh tài liệu, nghiệm thu bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng :

- Cấp đất đá, theo phụ lục số 9.

- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng ngang) địa hình nền khoan khô ráo.

- Hiệp khoan dài 0,5m.

- Chống ống $\leq 50\%$ chiều sâu lỗ khoan.

- Khoan khô.

- Đường kính lỗ khoan đến 132mm.

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá :

- Công tác thí nghiệm mẫu.

4. Nếu khoan khác với điều kiện ở trên thì đơn giá nhân công và máy được nhân với hệ số sau :

- Đường kính lỗ khoan > 132m $K = 1,1$

- Khoan không chống ống $K = 0,85$

- Chống ống > 50% chiều sâu lỗ khoan $K = 1,1$

- Hiệp khoan > 0,5m K = 0,9
- Khoan không phải lắp và xây mốc lỗ khoan K = 0,95
- Địa hình lấy lợi (khoan trên cạn) khó khăn trong việc thi công K = 1,2

- Khi khoan trên sông rước thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với hệ số 1,5. Chi phí (vật liệu, nhân công, máy) cho công tác kết cấu phương tiện nổi (lắp ráp thuê bao phao, phà, thuyền...) được lập dự toán riêng.

Đơn vị tính: đ/1 m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
02.1.000	Độ sâu đến 10m					
02.1.001	Cấp đất đá I - III	36.915	49.390	8.151	42.315	136.771
02.1.002	Cấp đất đá IV - V	37.490	81.581	12.226	68.411	199.708
02.2.000	Độ sâu đến 20m					
02.2.001	Cấp đất đá I - III	37.306	50.272	8.522	43.068	139.168
02.2.002	Cấp đất đá IV - V	37.941	84.227	12.597	70.582	205.347
	Độ sâu đến 30m					
02.3.001	Cấp đất đá I - III	37.757	58.209	9.633	49.527	155.126
02.3.002	Cấp đất đá IV - V	38.313	94.811	14.450	79.204	226.778

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC KHOAN XOAY BƠM RỬA BẰNG ỚNG MẪU Ở TRÊN CẠN

1. Nội dung công việc :

- Nhận nhiệm vụ, chuẩn bị máy, dụng cụ, vật liệu.

- Thăm thực địa, lập phương án khoan, làm nền khoan (khối lượng đào đắp $\leq 5m^3$). Vận chuyển nội bộ công trình, xác định vị trí lỗ khoan.

- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị, chỉ đạo sản xuất.

- Khoan thuận túy, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu.

- Hạ, nhổ ống chống, do mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.

- Mô tả địa chất công trình và địa chất thủy văn trong quá trình khoan.

- Lập hình trụ lỗ khoan.

- Lắp và xây mốc lỗ khoan, san lấp nền khoan.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu, bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng :

- Cấp đất đá theo phụ lục số 10.

- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng nằm ngang).

- Đường kính lỗ khoan đến 160mm.

- Chiều dài hiệp khoan 0,5m.

- Địa hình nền khoan khô ráo.

- Chống ống $\leq 50\%$ chiều dài lỗ khoan.

- Lỗ khoan rửa bằng nước lã.

- Bộ máy khoan tự hành.

- Vị trí lỗ khoan cách xa chỗ lấy nước $\leq 50m$ hoặc cao hơn chỗ lấy nước $< 9m$.

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá:

- Công tác thí nghiệm mẫu và thí nghiệm địa chất thủy văn tại lỗ khoan.

- Công tác làm đường và nền khoan (khối lượng đào lấp $> 5m^3$)

4. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì đơn giá nhân công và máy được nhân với hệ số sau :

- Khoan xiên K = 1,2
- Đường kính lỗ khoan $> 160mm$ K = 1,1
- Khoan không ống chống K = 0,85
- Chống ống $> 50\%$ chiều dài lỗ khoan K = 1,05

- Khoan không lấy mẫu K = 0,8

- Địa hình khoan lấy lợi khó khăn trong việc thi công K = 1,05

- Máy khoan cố định (không tự hành) có tính năng tương đương K = 1,05

- Hiệp khoan $> 0,5m$ K = 0,9

- Lỗ khoan rửa bằng dung dịch sét K = 1,05

- Khoan khô K = 1,15

- Khoan trong hầm lò, đường hầm K = 1,3

- Khoan ở vùng rừng núi, độ cao địa hình phức tạp (cấp VI) giao thông đi lại rất khó khăn (phải tháo rời thiết bị) hoặc thời tiết khí hậu ảnh hưởng lớn đến sản xuất K = 1,15

- Khoan bằng máy khoan XJ 100 hoặc loại tương tự K = 0,7

Đơn vị tính: đ/lm khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
03.1.000	Độ sâu đến 30m					
03.1.001	Cấp đất đá I - III	68.433	74.085	77.705	68.184	288.407
03.1.002	Cấp đất đá IV - VI	93.389	99.661	171.767	95.837	460.654
03.1.003	Cấp đất đá VII - VIII	130.910	136.924	290.369	135.090	693.293
03.1.004	Cấp đất đá IX - X	213.470	129.648	265.830	132.736	741.684
03.1.005	Cấp đất đá XI - XII	304.527	178.156	408.970	185.691	1.077.344
03.2.000	Độ sâu đến 60m					
03.2.001	Cấp đất đá I - III	68.638	85.286	81.794	77.425	313.143
03.2.002	Cấp đất đá IV - VI	94.004	114.678	184.037	108.654	501.373
03.2.003	Cấp đất đá VII - VIII	131.175	157.321	318.997	153.182	760.675
03.2.004	Cấp đất đá IX - X	211.917	149.129	302.638	150.475	814.159
03.2.005	Cấp đất đá XI - XII	303.057	204.782	449.867	209.411	1.167.117
03.3.000	Độ sâu đến 100m					
03.3.001	Cấp đất đá I - III	69.285	92.995	89.973	84.137	336.390
03.3.002	Cấp đất đá IV - VI	96.053	126.724	208.575	119.910	551.262
03.3.003	Cấp đất đá VII - VIII	134.311	171.294	343.535	166.049	815.189
03.3.004	Cấp đất đá IX - X	214.621	170.571	327.176	169.306	881.674
03.3.005	Cấp đất đá XI - XII	305.219	219.719	490.764	223.974	1.239.676
03.4.000	Độ sâu đến 150m					
03.4.001	Cấp đất đá I - III	68.977	95.404	98.153	86.542	349.076

Đơn vị tính: đ/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
03.4.002	Cấp đất đá IV - VI	97.344	133.952	224.933	126.766	582.995
03.4.003	Cấp đất đá VII - VIII	135.482	184.545	384.432	179.200	883.659
03.4.004	Cấp đất đá IX - X	220.728	178.763	347.624	177.469	924.584
03.4.005	Cấp đất đá XI - XII	310.526	244.052	523.481	245.770	1.323.829
03.5.000	Độ sâu đến 200m					
03.5.001	Cấp đất đá I - III	68.883	98.295	106.332	89.345	362.855
03.5.002	Cấp đất đá IV - VI	97.259	137.806	245.382	131.079	611.526
03.5.003	Cấp đất đá VII - VIII	134.517	190.086	417.149	185.549	927.301
03.5.004	Cấp đất đá IX - X	223.807	184.063	380.342	183.867	972.079
03.5.005	Cấp đất đá XI - XII	314.985	251.520	568.468	254.726	1.389.699

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC TÁC KHOAN XOAY BƠM RỬA BẰNG ỚNG MẪU Ở DƯỚI NƯỚC

1. Nội dung công việc:

- Nhận nhiệm vụ, chuẩn bị máy, dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí hố khoan.

- Thăm thực địa, lập phương án khoan, vận chuyển nội bộ công trình.

- Lắp đặt, tháo dỡ bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị, chỉ đạo sản xuất.

- Khoan thuận tủy, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu.

- Hạ nhỏ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.

- Mô tả địa chất công trình và địa chất thủy văn trong quá trình khoan.

- Lập hình trụ lỗ khoan.

- Lắp và xây mốc lỗ khoan.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng bảng giá:

- Ống chống 100% chiều sâu lỗ khoan.

- Cấp đất đá theo Phụ lục số 10.

- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt nước).

- Tốc độ nước chảy đến 1 m/s.

- Đường kính lỗ khoan đến 160 mm.

- Chiều dài hiệp khoan 0,5m.

- Lỗ khoan rửa bằng nước lã.

- Đơn giá được xác định với điều kiện khi có phương tiện nổi ổn định trên mặt nước (phao, phà, bè mảng...).

- Độ sâu lỗ khoan được xác định từ mặt nước, khối lượng mét khoan tính từ mặt đất thiên nhiên.

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá:

- Công tác thí nghiệm mẫu và thí nghiệm địa chất thủy văn tại lỗ khoan.

- Chi phí (VL, NC, M) cho công tác kết cấu phương tiện nổi (lắp ráp, thuê bao phương tiện nổi như phao, phà, xà lan, bè mảng...).

4. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì đơn giá nhân công và máy được nhân với các hệ số sau:

- Khoan xiên $K = 1,2$

- Đường kính lỗ khoan > 160 mm K = 1,1 - Tốc độ nước chảy > 1m/s đến 2m/s K = 1,1
- Khoan không lấy mẫu K = 0,8 - Tốc độ nước chảy > 2m/s đến 3m/s K = 1,15
- Hiệp khoan > 0,5 m K = 0,9 - Tốc độ nước chảy > 3m/s hoặc nơi có nước
thủy triều lên xuống K = 1,2
- Lỗ khoan rửa bằng dung dịch sét K = 1,05 - Khoan bằng máy khoan XJ 100 hoặc loại
tương tự K = 0,7
- Khoan khô K = 1,15

Đơn vị tính: đ/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
04.1.000	Độ sâu đến 30 m					
04.1.001	Cấp đất đá I - III	74.514	117.760	94.063	104.558	390.895
04.1.002	Cấp đất đá IV - VI	101.347	156.861	208.575	144.398	611.181
04.1.003	Cấp đất đá VII - VIII	144.196	213.568	343.535	200.545	901.844
04.1.004	Cấp đất đá IX - X	255.822	202.593	318.997	195.169	942.581
04.1.005	Cấp đất đá XI - XII	320.843	274.392	486.675	268.531	1.350.423
04.2.000	Độ sâu đến 60 m					
04.2.001	Cấp đất đá I - III	74.866	127.688	98.153	112.787	413.494
04.2.002	Cấp đất đá IV - VI	103.440	172.017	220.844	157.415	653.716
04.2.003	Cấp đất đá VII - VIII	145.202	236.102	384.432	221.132	986.868
04.2.004	Cấp đất đá IX - X	225.668	225.260	359.894	215.792	1.026.614
04.2.005	Cấp đất đá XI - XII	321.277	308.378	543.930	299.232	1.472.817
04.3.000	Độ sâu đến 100 m					
04.3.001	Cấp đất đá I - III	75.725	134.915	110.422	119.371	440.433
04.3.002	Cấp đất đá IV - VI	106.081	182.136	249.472	167.406	705.095
04.3.003	Cấp đất đá VII - VIII	150.006	251.280	408.970	235.065	1.045.321
04.3.004	Cấp đất đá IX - X	230.012	238.511	392.611	228.643	1.089.777
04.3.005	Cấp đất đá XI - XII	326.633	332.470	584.827	321.329	1.565.259
04.4.000	Độ sâu đến 150 m					
04.4.001	Cấp đất đá I - III	50.374	138.288	114.511	120.798	423.944
04.4.002	Cấp đất đá IV - VI	97.344	194.182	269.921	177.770	739.217
04.4.003	Cấp đất đá VII - VIII	135.482	267.903	458.046	250.470	1.111.901
04.4.004	Cấp đất đá IX - X	224.490	259.230	417.149	246.401	1.147.270
04.4.005	Cấp đất đá XI - XII	306.764	353.911	625.724	339.786	1.626.185

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC KHOAN GUỒNG XOẮN CÓ LẤY MẪU Ở TRÊN CẠN

1. Nội dung công việc:

- Nhận nhiệm vụ, chuẩn bị máy, dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí lỗ khoan.
- Thăm thực địa, lập phương án khoan, làm nền khoan (khối lượng đào đắp $\leq 5m^3$), vận chuyển nội bộ công trình.
- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị, chỉ đạo sản xuất.
- Khoan thuận tủy, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu
- Hạ, nhổ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.
- Mô tả địa chất công trình và địa chất thủy văn trong quá trình khoan.
- Lập hình trụ lỗ khoan.
- Lắp và xây mốc lỗ khoan, san lấp nền khoan.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng :

- Cấp đất đá: Theo phụ lục số 9.
- Lỗ khoan thẳng đứng (vuông góc với mặt phẳng ngang).
- Đường kính lỗ khoan đến 160 mm.
- Địa hình nền khoan khô ráo.
- Chống ống $\leq 50\%$ chiều sâu lỗ khoan.

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá:

- Công tác thí nghiệm mẫu, thí nghiệm địa chất thủy văn tại lỗ khoan.
- Công tác làm đường và nền khoan (khi khối lượng đào đắp $> 5m^3$)

4. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì đơn giá nhân công và máy được nhân với hệ số sau:

- Khoan xiên $K = 1,2$
- Đường kính lỗ khoan > 160 mm $K = 1,1$
- Địa hình khoan lấy lợi khó khăn trong việc thi công $K = 1,05$
- Khoan bằng máy khoan XJ100 hoặc loại tương tự $K = 0,7$

Đơn vị tính: đ/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 0,5m					
	Độ sâu đến 10 m					
05.1.100						
05.1.101	Cấp đất đá I - III	50.371	59.973	61.346	54.801	226.491
05.1.102	Cấp đất đá IV - V	59.105	63.501	85.884	59.627	268.117
	Độ sâu đến 20 m					
05.1.200						
05.1.201	Cấp đất đá I - III	51.006	61.737	65.435	56.500	234.678
05.1.202	Cấp đất đá IV - V	60.516	67.690	89.973	63.317	281.496
	Độ sâu đến 30 m					
05.1.300						
05.1.301	Cấp đất đá I - III	52.462	63.501	69.525	58.247	243.735

Đơn vị tính: đ/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
05.1.302	Cấp đất đá IV - V Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 1,0 m	62.678	72.321	98.153	67.651	300.803
05.2.100	Độ sâu đến 10 m					
05.2.101	Cấp đất đá I - III	40.294	56.445	53.166	50.876	200.781
05.2.102	Cấp đất đá IV - V	48.943	85.550	73.614	75.965	284.072
05.2.200	Độ sâu đến 20 m					
05.2.201	Cấp đất đá I - III	40.942	58.209	57.256	52.575	208.982
05.2.202	Cấp đất đá IV - V	49.778	65.265	77.705	59.992	252.740
05.2.300	Độ sâu đến 30 m					
05.2.301	Cấp đất đá I - III	43.482	61.296	65.435	55.694	225.907
05.2.302	Cấp đất đá IV - V Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 1,5m	53.023	68.572	89.973	63.575	275.143
05.3.100	Độ sâu đến 15 m					
05.3.101	Cấp đất đá I - III	35.187	49.390	36.808	43.930	165.315
05.3.102	Cấp đất đá IV - V	41.093	52.918	49.076	47.850	190.937
05.3.200	Độ sâu đến 30 m					
05.3.201	Cấp đất đá I - III	37.499	50.713	40.897	45.376	174.485
05.3.202	Cấp đất đá IV - V	43.833	54.682	55.620	49.822	203.957

CHƯƠNG VI

CÔNG TÁC KHOAN GUỒNG XOẮN CÓ LẤY MẪU Ở DƯỚI NƯỚC

1. Nội dung công việc:

- Nhận nhiệm vụ, chuẩn bị máy, dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí lỗ khoan.

- Thăm thực địa, lập phương án khoan, vận chuyển nội bộ công trình.

- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị, chỉ đạo sản xuất.

- Khoan thuần túy, lấy mẫu thí nghiệm và mẫu lưu.

- Hạ, nhổ ống chống, đo mực nước lỗ khoan đầu và cuối ca.

- Mô tả địa chất công trình và địa chất thủy văn trong quá trình khoan.

- Lập hình trụ lỗ khoan.

- Lắp và xây mốc lỗ khoan.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu bàn giao tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp đất đá: Theo phụ lục số 9.

- Tốc độ nước chảy đến 1m/s.

- Đường kính lỗ khoan đến 160 mm.

- Với điều kiện phương tiện nổi đã ổn định tại vị trí mặt nước (phao, phà, bè, mảng...)

- Độ sâu lỗ khoan được xác định từ mặt nước, khối lượng mét khoan tính từ mặt đất thiên nhiên.

- Lỗ khoan thẳng đứng vuông góc với mặt phẳng ngang).

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá:

- Công tác thí nghiệm mẫu và thí nghiệm địa chất thủy văn tại lỗ khoan.

- Chi phí (VL, NC, M) cho công tác kết cấu phương tiện nổi (lắp ráp, thuê bao phương tiện nổi như phao, xà lan, tàu thuyền...)

4. Khi khoan khác với điều kiện để áp dụng ở trên thì đơn giá nhân công và máy được nhân với các hệ số sau đây:

- Khoan xiên K = 1,2

- Đường kính lỗ khoan > 160 mm K = 1,10

- Khoan không lấy mẫu K = 0,80

- Tốc độ nước chảy trên 1m/s đến 2m/s K = 1,10

- Tốc độ nước chảy trên 2m/s đến 3m/s K = 1,15

- Tốc độ nước chảy trên 3m/s hoặc nơi thủy triều lên xuống K = 1,20

- Khoan bằng máy khoan XJ100 hoặc tương tự K = 0,7

Đơn vị tính: đ/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 0,5m					
06.1.100	Độ sâu đến 10 m					
06.1.101	Cấp đất đá I - III	61.110	83.786	73.614	75.280	293.790
06.1.102	Cấp đất đá IV - V	69.270	94.590	98.153	85.907	347.920
06.1.200	Độ sâu đến 20 m					
06.1.201	Cấp đất đá I - III	59.440	86.432	77.705	77.547	301.124
06.1.202	Cấp đất đá IV - V	70.912	97.677	106.332	88.972	363.893
06.1.300	Độ sâu đến 30 m					
06.1.301	Cấp đất đá I - III	62.539	88.857	85.884	80.169	317.449
06.1.302	Cấp đất đá IV - V	73.678	101.205	118.602	92.703	386.188
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 1,0 m					
06.2.100	Độ sâu đến 10 m					
06.2.101	Cấp đất đá I - III	56.425	78.935	61.346	70.372	267.078
06.2.102	Cấp đất đá IV - V	67.076	88.857	89.973	82.867	326.592
06.2.200	Độ sâu đến 20 m					
06.2.201	Cấp đất đá I - III	57.203	81.361	65.435	72.610	276.609

Đơn vị tính: đ/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
06.2.202	Cấp đất đá IV - V	62.810	91.283	98.153	82.867	335.113
06.2.300	Độ sâu đến 30 m					
06.2.301	Cấp đất đá I - III	60.614	85.771	77.705	77.087	301.177
06.2.302	Cấp đất đá IV - V	70.467	94.811	145.860	89.018	400.156
	Khoan guồng xoắn có lấy mẫu hiệp khoan 1,5m					
06.3.100	Độ sâu đến 15 m					
06.3.101	Cấp đất đá I - III	42.211	68.352	44.169	60.001	214.733
06.3.102	Cấp đất đá IV - V	48.768	74.085	58.892	65.876	247.621
06.3.200	Độ sâu đến 30 m					
06.3.201	Cấp đất đá I - III	43.747	70.998	49.076	62.510	226.331
06.3.202	Cấp đất đá IV - V	51.053	76.510	65.435	68.530	261.348

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC KHOAN ĐƯỜNG KÍNH LỚN

1. Nội dung công việc:

- Nhận nhiệm vụ, chuẩn bị máy, dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí hố khoan.
- Thăm thực địa, lập phương án khoan, làm nền khoan (khối lượng đào đắp $\leq 5m^3$), vận chuyển nội bộ công trình.
- Lắp đặt, tháo dỡ, bảo hành, bảo dưỡng máy, thiết bị chỉ đạo sản xuất.
- Khoan thuần túy.
- Hạ, nhổ ống chống.
- Mô tả địa chất công trình và địa chất thủy văn trong quá trình khoan.
- Lập hình trụ lỗ khoan.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiệm thu, bàn giao tài liệu.

Nhiệm vụ chủ yếu là khoan tạo lỗ để thực hiện các thí nghiệm hoặc kết cấu giếng.

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp đất đá: Theo phụ lục 11.
- Hố khoan thẳng đứng.
- Địa hình nền khoan khô ráo.
- Chống ống 100% chiều sâu lỗ khoan.

3. Khi khoan khác với điều kiện áp dụng ở trên thì đơn giá nhân công và máy được nhân với các hệ số sau:

- Địa hình nền khoan lầy lội, khó khăn trong việc thi công $K = 1,05$.
- Nếu khoan vào đá thì không áp dụng đơn giá này.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
	Khoan đường kính lớn - Đường kính lỗ khoan đến 400 mm					
07.1.100	Độ sâu khoan đến 10 m					
07.1.101	Cấp đất đá I - III	49.084	53.800	181.923	57.008	341.815
07.1.102	Cấp đất đá IV - V	79.930	81.581	272.884	86.597	520.992
07.1.200	Độ sâu khoan đến > 10m					
07.1.201	Cấp đất đá I - III	51.224	57.327	202.488	61.199	372.238
07.1.202	Cấp đất đá IV - V	84.088	88.196	303.732	94.002	570.018
	Khoan đường kính lớn - Đường kính lỗ khoan đến 600mm					
07.2.100	Độ sâu khoan đến 10m					
07.2.101	Cấp đất đá I - III	51.869	58.209	208.816	62.325	381.219
07.2.102	Cấp đất đá IV - V	79.748	90.401	313.224	96.080	579.453
07.2.200	Độ sâu khoan đến > 10m					
07.2.201	Cấp đất đá I - III	53.848	61.737	227.799	66.412	409.796
07.2.202	Cấp đất đá IV - V	89.215	97.016	341.699	103.662	631.592
	Công tác bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước \geq 9m)					
07.3.100	Độ sâu khoan đến 30m					
07.3.101	Cấp đất đá I - III	5.927	15.434	8.393	13.237	42.991
07.3.102	Cấp đất đá IV - VI	10.649	20.947	16.876	18.446	66.828
07.3.103	Cấp đất đá VII - VIII	16.866	27.120	27.468	24.410	95.864
07.3.104	Cấp đất đá IX - X	19.047	28.664	31.283	26.008	105.002
07.3.105	Cấp đất đá XI - XII	22.639	37.042	37.387	33.309	130.377
07.3.200	Độ sâu khoan đến 60m					
07.3.201	Cấp đất đá I - III	6.208	15.655	9.156	13.477	44.496
07.3.202	Cấp đất đá IV - VI	11.093	21.167	17.549	18.694	68.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
07.3.203	Cấp đất đá VII - VIII	18.198	27.341	29.757	24.805	100.101
07.3.204	Cấp đất đá IX - X	20.419	28.664	33.572	26.228	108.883
07.3.205	Cấp đất đá XI - XII	24.416	37.483	40.439	33.953	136.291
07.3.300	Độ sâu khoan đến 100 m					
07.3.301	Cấp đất đá I - III	6.653	16.978	9.919	14.611	48.161
07.3.302	Cấp đất đá IV - VI	13.758	23.151	22.127	20.720	79.756
07.3.303	Cấp đất đá VII - VIII	22.196	30.869	36.624	28.286	117.975
07.3.304	Cấp đất đá IX - X	24.860	31.310	41.202	29.074	126.446
07.3.305	Cấp đất đá XI - XII	29.744	37.924	49.595	35.175	152.438
07.3.400	Độ sâu khoan đến 150 m					
07.3.401	Cấp đất đá I - III	7.097	17.419	10.682	15.037	50.235
07.3.402	Cấp đất đá IV - VI	15.534	24.254	25.179	21.894	86.861
07.3.403	Cấp đất đá VII - VIII	24.416	31.530	40.439	29.178	125.563
07.3.404	Cấp đất đá IX - X	27.524	33.074	45.780	30.924	137.302
07.3.405	Cấp đất đá XI - XII	32.853	44.098	54.936	40.634	172.521
07.3.500	Độ sâu khoan đến 200m					
07.3.501	Cấp đất đá I - III	7.663	17.860	12.208	15.516	53.247
07.3.502	Cấp đất đá IV - VI	16.826	24.915	28.231	22.685	92.657
07.3.503	Cấp đất đá VII - VIII	26.514	32.192	45.017	30.110	133.833
07.3.504	Cấp đất đá IX - X	29.906	33.955	51.121	32.094	147.076
07.3.505	Cấp đất đá XI - XII	35.719	45.200	61.803	42.102	184.824

Ghi chú: Khi phải dùng 2 máy bơm (không tính máy bơm đi cùng với máy khoan) để bơm chuyển tiếp thì đơn giá được nhân thêm hệ số $K = 2$.

đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư, trang thiết bị.

- Chọn điểm, định hướng. Xác định vị trí điểm lần cuối.

- Đúc mốc bê tông, gia công tiêu giá (nếu có).

- Vận chuyển nội bộ công trình để rải mốc bê tông, rải tiêu giá theo vị trí đã chọn.

- Lắp dựng tiêu giá.

- Chôn, xây mốc khống chế các loại. Đào rãnh bảo vệ mốc, đánh dấu mốc.

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC KHỐNG CHẾ MẶT BẰNG

1. Nội dung công việc:

- Nhận nhiệm vụ, lập phương án thi công,

- Đo góc bằng, góc đứng lưới khống chế.
 - Đo góc phương vị.
 - Đo nguyên tố quy tâm.
 - Đo chiều dài đường đáy, cạnh đáy.
 - Khôi phục, tu bổ mốc sau khi đã hoàn thành công tác ngoại nghiệp.
 - Bình sai lưới khống chế mặt bằng khu vực.
 - Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh hồ sơ, can in, đánh máy.
 - Nghiệm thu bàn giao.
- 2. Điều kiện áp dụng:**
- Cấp địa hình: Theo phụ lục số 1.

Đơn vị tính: đ/1 điểm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
08.1.000	Tam giác hạng 4					
08.1.001	Cấp địa hình I	92.747	1.060.048	231.140	869.592	2.253.527
08.1.002	Cấp địa hình II	92.747	1.252.784	286.763	1.027.503	2.659.797
08.1.003	Cấp địa hình III	92.747	1.541.888	350.193.	1.263.171	3.247.999
08.1.004	Cấp địa hình IV	92.747	1.855.084	430.377	1.519.165	3.897.373
08.1.005	Cấp địa hình V	92.747	2.481.476	502.581	2.025.863	5.102.667
08.1.006	Cấp địa hình VI	92.747	3.276.512	591.219	2.668.801	6.629.279

Trong trường hợp phải dựng tiêu giá thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,15 và đơn giá vật liệu được tính thêm 0,4m³ gỗ nhóm VI.

Đơn vị tính: đ/1 điểm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
08.2.000	Đường chuyên hạng 4					
08.2.001	Cấp địa hình I	70.558	826.356	217.198	680.003	1.794.115
08.2.002	Cấp địa hình II	70.558	975.726	259.328	802.325	2.107.937
08.2.003	Cấp địa hình III	70.558	1.204.600	292.593	987.878	2.555.629
08.2.004	Cấp địa hình IV	70.558	1.445.520	370.771	1.185.787	3.072.636
08.2.005	Cấp địa hình V	70.558	1.927.360	455.673	1.577.317	4.030.908
08.2.006	Cấp địa hình VI	70.558	2.553.752	572.585	2.086.698	5.283.593

Trong trường hợp phải dựng tiêu giá thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,15 và đơn giá vật liệu được tính thêm 0,4 m³ gỗ nhóm V.

Đơn vị tính: đ/1 điểm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
08.3.000	Giải tích cấp I					
08.3.001	Cấp địa hình I	46.840	493.898	60.161	402.526	1.003.425
08.3.002	Cấp địa hình II	46.840	582.094	69.072	473.794	1.171.800
08.3.003	Cấp địa hình III	46.840	687.929	93.793	560.157	1.388.719
08.3.004	Cấp địa hình IV	46.840	829.042	111.461	674.390	1.661.733
08.3.005	Cấp địa hình V	46.840	1.102.450	154.214	896.228	2.199.732
08.3.006	Cấp địa hình VI	46.840	1.466.258	181.700	1.189.651	2.884.449

Trong trường hợp phải dựng tiêu giá thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2, và đơn giá vật liệu được tính thêm 0,2m³ gỗ nhóm V.

Đơn vị tính: đ/1 điểm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
08.4.000	Giải tích cấp II					
08.4.001	Cấp địa hình I	10.988	169.777	22.495	138.170	341.430
08.4.002	Cấp địa hình II	10.988	216.080	28.408	175.660	431.136
08.4.003	Cấp địa hình III	10.988	282.227	34.319	229.064	556.598
08.4.004	Cấp địa hình IV	10.988	388.062	44.558	314.558	758.166
08.4.005	Cấp địa hình V	10.988	522.561	59.555	423.327	1.016.431
08.4.006	Cấp địa hình VI	10.988	723.207	83.203	585.663	1.403.061

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
08.5.000	Đường chuyên cấp 1					
08.5.001	Cấp địa hình I	46.840	374.833	37.550	305.679	764.902
08.5.002	Cấp địa hình II	46.840	463.029	47.903	377.034	934.806
08.5.003	Cấp địa hình III	46.840	617.372	57.997	501.423	1.223.632
08.5.004	Cấp địa hình IV	46.840	749.666	88.279	609.339	1.494.124
08.5.005	Cấp địa hình V	46.840	970.156	111.408	787.560	1.915.964
08.5.006	Cấp địa hình VI	46.840	1.212.695	137.740	983.656	2.380.931
08.6.000	Đường chuyên cấp 2					
08.6.001	Cấp địa hình I	10.988	132.294	19.178	107.910	270.370

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
08.6.002	Cấp địa hình II	10.988	176.392	24.514	143.597	355.491
08.6.003	Cấp địa hình III	10.988	222.695	29.849	181.052	444.584
08.6.004	Cấp địa hình IV	10.988	304.276	41.530	247.180	603.974
08.6.005	Cấp địa hình V	10.988	427.751	53.786	346.943	839.468
08.6.006	Cấp địa hình VI	10.988	564.454	71.379	457.634	1.104.455

CHƯƠNG IX

CÔNG TÁC KHỐNG CHẾ CAO ĐỘ

1. Nội dung công việc :

- Nhận nhiệm vụ, lập phương án thi công, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ vật tư, trang thiết bị.

- Khảo sát chọn tuyến, xác định vị trí đặt mốc lần cuối

- Đúc mốc thủy chuẩn

- Vận chuyển nội bộ công trình để rải mốc đến vị trí điểm đã chọn

- Đo thủy chuẩn

- Bình sai tính toán lưới thủy chuẩn

- Tu bổ, dấu mốc thủy chuẩn sau khi đã hoàn thành công tác ngoại nghiệp

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh hồ sơ can in, đánh máy, nghiệm thu và bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng :

- Cấp địa hình: Theo phụ lục số 2.

- Đơn giá tính cho 1 km hoàn chỉnh theo đúng quy trình, quy phạm.

Đơn vị tính: đ/1 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
09.1.000	Thủy chuẩn hạng III					
09.1.001	Cấp địa hình I	8.950	151.780	9.442	122.831	293.003
09.1.002	Cấp địa hình II	8.950	180.690	9.442	146.017	345.099
09.1.003	Cấp địa hình III	8.950	240.920	11.330	194.435	455.635
09.1.004	Cấp địa hình IV	8.950	337.288	17.939	272.118	636.295
09.1.005	Cấp địa hình V	8.950	481.840	28.324	388.672	907.786
09.2.000	Thủy chuẩn hạng IV					
09.2.001	Cấp địa hình I	4.915	132.294	6.609	106.791	250.609
09.2.002	Cấp địa hình II	4.915	152.138	7.931	122.785	287.769
09.2.003	Cấp địa hình III	4.915	198.441	9.442	160.011	372.809
09.2.004	Cấp địa hình IV	4.915	264.588	15.106	213.401	498.010
09.2.005	Cấp địa hình V	4.915	379.243	24.548	305.921	714.627

Đơn vị tính: đ/1 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
09.3.000	Thủy chuẩn kỹ thuật					
09.3.001	Cấp địa hình I	672	63.942	4.721	51.605	120.940
09.3.002	Cấp địa hình II	672	79.376	5.665	64.040	149.753
09.3.003	Cấp địa hình III	931	99.220	7.553	80.083	187.787
09.3.004	Cấp địa hình IV	931	136.704	11.330	110.372	259.337
09.3.005	Cấp địa hình V	931	231.514	15.106	186.636	434.187

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC ĐO VẼ CHI TIẾT
BẢN ĐỒ TRÊN CẠN

1. Nội dung công việc :

- Nhận nhiệm vụ, lập phương án thi công, thăm thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị.

- Công tác khống chế đo vẽ: Toàn bộ từ khâu chọn điểm đo góc, đo cạnh, tính toán bình sai lưới tam giác nhỏ, đường chuyển kinh vĩ, đường chuyển toàn đạc, thủy chuẩn đo vẽ.

- Đo vẽ chi tiết: Từ khâu chấm vẽ lưới tạo ô vuông, bồi bản vẽ, lên tọa độ điểm đo vẽ, đo vẽ chi tiết bản đồ bằng phương pháp toàn đạc, bản bạc. Vẽ đường đồng mức bằng phương pháp nội suy, ghép biên tu sửa bản đồ gốc, kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp, can in, đánh máy, nghiệm thu và bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng:

Cấp địa hình : Theo phụ lục số 3

Đơn vị tính: đ/1 ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
10.1.100	Bản đồ tỷ lệ 1/200 đường đồng mức 0,5m					
10.1.101	Cấp địa hình I	35.574	429.956	34.017	349.000	848.547
10.1.102	Cấp địa hình II	35.574	579.889	46.511	469.996	1.131.970
10.1.103	Cấp địa hình III	41.140	782.740	64.325	634.085	1.522.290
10.1.104	Cấp địa hình IV	41.140	1.058.352	73.236	855.661	2.028.389
10.1.105	Cấp địa hình V	46.706	1.477.283	97.822	1.193.453	2.815.264
10.1.200	Bản đồ tỷ lệ 1/200 đường đồng mức 1m					
10.1.201	Cấp địa hình I	35.574	410.111	32.460	332.991	811.136
10.1.202	Cấp địa hình II	35.574	551.225	44.175	446.867	1.077.841
10.1.203	Cấp địa hình III	41.140	745.256	61.211	603.836	1.451.443

Đơn vị tính: đ/1 ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
10.1.204	Cấp địa hình IV	41.140	1.007.639	70.122	814.802	1.933.703
10.1.205	Cấp địa hình V	46.706	1.402.316	94.127	1.133.107	2.676.256
10.1.206	Cấp địa hình VI	46.706	1.975.590	131.630	1.595.123	3.749.049
10.2.100	Bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 0,5m					
10.2.101	Cấp địa hình I	11.891	152.138	11.967	123.446	299.442
10.2.102	Cấp địa hình II	11.891	205.056	21.629	166.466	405.042
10.2.103	Cấp địa hình III	14.553	275.612	30.848	223.765	544.778
10.2.104	Cấp địa hình IV	14.553	370.423	43.421	300.558	728.955
10.2.105	Cấp địa hình V	17.215	518.152	58.111	420.077	1.013.555
10.2.200	Bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m					
10.2.201	Cấp địa hình I	11.891	145.523	11.383	118.106	286.903
10.2.202	Cấp địa hình II	11.891	194.031	20.266	157.542	383.730
10.2.203	Cấp địa hình III	14.553	262.383	29.096	213.050	519.082
10.2.204	Cấp địa hình IV	14.553	352.784	38.751	286.131	692.219
10.2.205	Cấp địa hình V	17.215	493.898	54.530	400.411	966.054
10.2.206	Cấp địa hình VI	17.215	692.339	81.240	561.163	1.351.957

Đơn vị tính: đ/100 ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
10.3.100	Bản đồ tỷ lệ 1/1000 đường đồng mức 1m					
10.3.101	Cấp địa hình I	226.435	5.071.270	474.120	4.109.192	9.881.017
10.3.102	Cấp địa hình II	251.735	6.835.190	680.877	5.537.779	13.305.581
10.3.103	Cấp địa hình III	287.155	9.260.580	960.408	7.501.839	18.009.982
10.3.104	Cấp địa hình IV	299.805	12.347.440	1.419.232	10.005.789	24.072.266
10.3.105	Cấp địa hình V	350.405	17.198.220	2.218.984	13.947.136	33.714.745
10.3.106	Cấp địa hình VI	363.055	23.371.940	2.996.637	18.945.877	45.677.509

Trong trường hợp do yêu cầu phải đo vẽ với đường đồng mức 0,5 m thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,05. Đơn giá máy thi công (chỉ riêng máy Delta 020) được nhân với hệ số 1,05.

Đơn vị tính: đ/100 ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
10.3.200	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000 đường đồng mức 2m					
10.3.201	Cấp địa hình I	226.435	4.850.780	439.080	3.930.256	9.446.551
10.3.202	Cấp địa hình II	251.735	6.394.210	719.811	5.186.449	12.552.205
10.3.203	Cấp địa hình III	287.155	8.819.600	898.113	7.144.435	17.149.303
10.3.204	Cấp địa hình IV	299.805	11.685.970	1.331.631	9.470.034	22.787.440
10.3.205	Cấp địa hình V	350.405	16.316.260	1.897.778	13.220.532	31.784.975
10.3.206	Cấp địa hình VI	363.055	22.269.490	2.805.860	18.050.266	43.488.671
10.4.100	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000 đường đồng mức 1m					
10.4.101	Cấp địa hình I	76.624	2.248.998	211.013	1.820.955	4.357.590
10.4.102	Cấp địa hình II	81.684	3.175.056	277.829	2.567.966	6.102.590
10.4.103	Cấp địa hình III	93.070	4.983.074	395.360	4.025.731	9.497.235
10.4.104	Cấp địa hình IV	98.130	6.394.210	592.444	5.169.591	12.254.375
10.4.105	Cấp địa hình V	108.250	8.819.600	883.989	7.132.854	16.944.693
10.4.106	Cấp địa hình VI	115.840	12.347.440	1.244.092	9.984.243	23.691.615

Trong trường hợp do yêu cầu phải đo vẽ với đường đồng mức 0,5m thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,05. Đơn giá máy thi công (chỉ riêng máy Delta 020) được nhân với hệ số 1,05.

Đơn vị tính: đ/100 ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
10.4.200	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000 đường đồng mức 1m	76.624	2.024.098	195.440	1.639.650	3.935.812
		81.684	2.844.321	258.362	2.301.548	5.485.915
10.4.201	Cấp địa hình I	93.070	4.475.947	370.053	3.617.497	8.556.567
10.4.202	Cấp địa hình II	98.130	5.953.230	555.456	4.813.706	11.420.522
10.4.203	Cấp địa hình III	108.250	8.378.620	831.428	6.776.034	16.094.332
10.4.204	Cấp địa hình IV	115.840	11.685.970	1.166.224	9.449.072	22.417.106
10.4.205	Cấp địa hình V					
10.4.206	Cấp địa hình VI					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
10.5.100	Bản đồ tỷ lệ 1/5000 đường đồng mức 2m					
10.5.101	Cấp địa hình I	35.420	1.322.940	110.369	1.069.745	2.538.474
10.5.102	Cấp địa hình II	40.480	1.763.920	141.792	1.425.600	3.371.792
10.5.103	Cấp địa hình III	50.600	2.204.900	164.667	1.781.246	4.201.413
10.5.104	Cấp địa hình IV	55.660	3.086.860	240.579	2.493.436	5.876.535
10.5.105	Cấp địa hình V	73.370	4.189.310	362.554	3.385.982	8.011.216
10.5.106	Cấp địa hình VI	73.370	5.732.740	546.489	4.634.849	10.987.448
10.5.200	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 đường đồng mức 5m					
10.5.201	Cấp địa hình I	35.420	1.256.793	101.803	1.016.181	2.410.197
10.5.202	Cấp địa hình II	40.480	1.543.430	130.112	1.248.066	2.962.088
10.5.203	Cấp địa hình III	50.600	2.094.655	152.987	1.692.129	3.990.371
10.5.204	Cấp địa hình IV	55.660	2.866.370	223.059	2.315.552	5.460.641
10.5.205	Cấp địa hình V	73.370	4.409.800	335.301	3.561.180	8.379.651
10.5.206	Cấp địa hình VI	73.370	5.512.250	507.555	4.455.680	10.548.855
10.6.100	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đường đồng mức 2m					
10.6.101	Cấp địa hình I	20.855	507.127	50.422	410.992	989.396
10.6.102	Cấp địa hình II	20.855	617.372	59.538	499.956	1.197.721
10.6.103	Cấp địa hình III	29.204	837.862	69.025	677.859	1.613.950
10.6.104	Cấp địa hình IV	29.204	1.146.548	99.579	927.258	2.202.589
10.6.105	Cấp địa hình V	35.276	1.587.528	140.606	1.283.750	3.047.160
10.6.106	Cấp địa hình VI	35.276	2.204.900	212.679	1.783.207	4.236.062
10.6.200	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đường đồng mức 5m					
10.6.201	Cấp địa hình I	20.855	478.463	46.529	387.770	933.617
10.6.202	Cấp địa hình II	20.855	586.503	54.671	474.907	1.136.936
10.6.203	Cấp địa hình III	28.951	793.764	64.158	642.185	1.529.058
10.6.204	Cấp địa hình IV	28.951	1.080.401	92.376	873.761	2.075.489
10.6.205	Cấp địa hình V	35.276	1.499.332	130.872	1.212.433	2.877.913
10.6.206	Cấp địa hình VI	35.276	2.094.655	197.105	1.693.856	4.020.892

CHƯƠNG XI

**CÔNG TÁC ĐO VẼ CHI TIẾT
BẢN ĐỒ Ở DƯỚI NƯỚC BẰNG
PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG**

1. Nội dung công việc :

- Giống như đo vẽ địa hình ở trên cạn đo vẽ bằng phương pháp thủ công bàn bạc, toàn đạc và thả dọi căng dây.

2. Điều kiện áp dụng :

- Cấp địa hình : Theo phụ lục số 4

3. Những công việc chưa tính vào đơn giá

- Chi phí cho phương tiện nổi (tàu, thuyền, phao, phà...), chi phí này được lập dự toán riêng.

Đơn vị tính : đ/100 ha

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
11.1.100	Bản đồ tỷ lệ 1/200 đường đồng mức 0,5m					
11.1.101	Cấp địa hình I	30.734	557.840	27.093	450.857	1.066.524
11.1.102	Cấp địa hình II	30.734	754.076	37.808	608.881	1.431.499
11.1.103	Cấp địa hình III	36.300	1.016.459	52.455	820.525	1.925.739
11.1.104	Cấp địa hình IV	36.300	1.375.858	58.770	1.109.142	2.580.070
11.1.105	Cấp địa hình V	41.866	1.920.468	81.880	1.547.640	3.591.854
11.1.200	Bản đồ tỷ lệ 1/200 đường đồng mức 1m					
11.1.201	Cấp địa hình I	30.734	533.145	18.565	430.540	1.012.984
11.1.202	Cấp địa hình II	30.734	716.592	35.710	578.693	1.361.729
11.1.203	Cấp địa hình III	36.300	967.951	50.619	781.512	1.836.382
11.1.204	Cấp địa hình IV	36.300	1.309.711	58.747	1.056.091	2.460.849
11.1.205	Cấp địa hình V	41.866	1.827.862	79.024	1.473.199	3.421.951
11.1.206	Cấp địa hình VI	41.866	2.564.299	110.497	2.065.710	4.782.372
11.2.100	Bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 0,5m					
11.2.101	Cấp địa hình I	11.891	197.780	9.487	159.902	379.060
11.2.102	Cấp địa hình II	11.891	266.572	17.248	215.539	511.250
11.2.103	Cấp địa hình III	14.553	358.296	24.831	289.716	687.396
11.2.104	Cấp địa hình IV	14.553	481.550	33.135	389.064	918.302
11.2.105	Cấp địa hình V	17.215	673.597	46.433	544.044	1.281.289
11.2.200	Bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m					
11.2.201	Cấp địa hình I	11.891	189.180	9.081	152.981	363.133
11.2.202	Cấp địa hình II	11.891	252.241	16.269	203.987	484.388
11.2.203	Cấp địa hình III	14.553	341.098	23.608	275.850	655.109
11.2.204	Cấp địa hình IV	14.553	458.619	31.301	370.564	875.037
11.2.205	Cấp địa hình V	17.215	642.067	43.782	518.598	1.221.662
11.2.206	Cấp địa hình VI	17.215	899.599	65.029	726.413	1.708.256

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTTT	Đơn giá
11.3.100	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000 đường đồng mức 1m					
11.3.101	Cấp địa hình I	162.035	6.592.651	365.233	5.318.942	12.438.861
11.3.102	Cấp địa hình II	187.335	8.885.747	533.038	7.169.591	16.775.711
11.3.103	Cấp địa hình III	222.755	12.038.754	760.694	9.714.088	22.736.291
11.3.104	Cấp địa hình IV	235.405	16.051.672	1.132.562	12.955.519	30.375.158
11.3.105	Cấp địa hình V	286.005	22.357.686	1.756.449	18.053.411	42.453.551
11.3.106	Cấp địa hình VI	298.655	30.383.522	2.394.049	24.529.147	57.605.373
11.3.200	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000 đường đồng mức 2m					
11.3.201	Cấp địa hình I	162.035	6.306.014	338.721	5.087.469	11.894.239
11.3.202	Cấp địa hình II	187.335	8.312.473	498.776	6.707.770	15.706.354
11.3.203	Cấp địa hình III	222.755	11.465.480	713.788	9.251.508	21.653.531
11.3.204	Cấp địa hình IV	235.405	15.191.761	1.067.301	12.261.955	28.756.422
11.3.205	Cấp địa hình V	286.005	21.211.138	1.520.899	17.119.747	40.137.789
11.3.206	Cấp địa hình VI	298.655	28.950.337	2.253.330	23.371.289	54.873.611
11.4.100	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000 đường đồng mức 1m					
11.4.101	Cấp địa hình I	76.624	2.910.468	162.958	2.348.570	5.498.620
11.4.102	Cấp địa hình II	81.684	4.123.163	217.074	3.324.702	7.746.623
11.4.103	Cấp địa hình III	93.070	6.460.357	326.643	5.206.389	12.086.459
11.4.104	Cấp địa hình IV	98.130	8.180.179	468.909	6.594.526	15.341.744
11.4.105	Cấp địa hình V	108.250	11.465.480	709.150	9.244.359	21.527.239
11.4.106	Cấp địa hình VI	115.840	16.051.672	992.383	12.939.934	30.099.829
11.4.200	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000 đường đồng mức 2m					
11.4.201	Cấp địa hình I	76.624	2.756.125	151.538	2.224.102	5.208.389
11.4.202	Cấp địa hình II	81.684	3.902.673	202.798	3.147.013	7.334.168
11.4.203	Cấp địa hình III	93.070	6.129.622	296.000	4.939.301	11.457.993
11.4.204	Cấp địa hình IV	98.130	7.739.199	441.785	6.239.232	14.518.346
11.4.205	Cấp địa hình V	108.250	10.892.206	670.605	8.782.281	20.453.342
11.4.206	Cấp địa hình VI	115.840	15.191.761	934.656	12.246.822	28.489.079
11.5.100	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 đường đồng mức 2m					
11.5.101	Cấp địa hình I	35.822	1.719.822	84.737	1.386.531	3.226.912
11.5.102	Cấp địa hình II	40.882	2.293.096	110.030	1.848.118	4.292.126
11.5.103	Cấp địa hình III	51.002	2.866.370	128.587	2.309.604	5.355.563
11.5.104	Cấp địa hình IV	56.062	4.012.918	187.228	3.232.958	7.489.166
11.5.105	Cấp địa hình V	73.772	5.446.103	282.608	4.389.157	10.191.640

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCITT	Đơn giá
11.5.106	Cấp địa hình VI	73.772	7.452.562	426.186	6.006.952	13.959.472
11.5.200	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 đường đồng mức 5m					
11.5.201	Cấp địa hình I	35.822	1.631.626	79.027	1.315.455	3.061.930
11.5.202	Cấp địa hình II	40.882	2.006.459	102.280	1.617.770	3.767.391
11.5.203	Cấp địa hình III	51.002	2.723.052	120.021	2.194.149	5.088.224
11.5.204	Cấp địa hình IV	56.062	3.726.281	174.380	3.002.304	6.959.027
11.5.205	Cấp địa hình V	73.772	5.159.466	263.233	4.158.112	9.654.583
11.5.206	Cấp địa hình VI	73.772	7.165.925	397.635	5.775.356	13.412.688
11.6.100	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đường đồng mức 2m					
11.6.101	Cấp địa hình I	20.855	652.650	38.755	527.002	1.239.262
11.6.102	Cấp địa hình II	20.855	802.584	46.069	647.688	1.517.196
11.6.103	Cấp địa hình III	29.204	1.089.221	54.072	878.552	2.051.049
11.6.104	Cấp địa hình IV	29.204	1.490.512	77.827	1.201.812	2.799.355
11.6.105	Cấp địa hình V	35.276	20.63.786	109.803	1.663.861	3.872.726
11.6.106	Cấp địa hình VI	35.276	2.866.370	165.740	2.310.890	5.378.276
11.6.200	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đường đồng mức 5m	20.855	620.900	35.900	501.367	1.179.022
11.6.201	Cấp địa hình I					
11.6.202	Cấp địa hình II	20.855	762.895	42.805	615.661	1.442.216
11.6.203	Cấp địa hình III	29.204	1.093.630	50.401	881.868	2.055.103
11.6.204	Cấp địa hình IV	29.204	1.415.546	72.525	1.141.372	2.658.647
11.6.205	Cấp địa hình V	35.276	1.960.156	102.257	1.580.297	3.677.986
11.6.206	Cấp địa hình VI	35.276	2.723.052	153.504	2.195.215	5.107.047

11.7.00 - CÔNG TÁC ĐO VẼ MẶT CẮT ĐỊA HÌNH

11.7.10 - ĐO VẼ MẶT CẮT ĐỌC TUYẾN CÔNG TRÌNH MỚI Ở TRÊN CẠN

1. Nội dung công việc:

- Thu thập, nghiên cứu và tổng hợp các tài liệu địa hình.

- Đi thực địa khảo sát tổng hợp. Lập đề cương kỹ thuật

- Di chuyển, sắp xếp nơi ăn, ở trong phạm vi công trình

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, vật tư, kiểm nghiệm và hiệu chỉnh máy thiết bị.

- Tìm điểm xuất phát, xác định tuyến các điểm chi tiết, các điểm ngoặt, các điểm chi tiết thuộc tuyến công trình.

- Đóng cọc, chọn mốc bê tông

- Đo xác định khoảng cách, xác định cao độ, tọa độ các điểm ngoặt, các điểm chi tiết thuộc tuyến công trình.

- Đo mặt cắt dọc tuyến công trình

- Cắm các đường cong của tuyến công trình

- Tính toán nội nghiệp, vẽ cắt dọc tuyến công trình ;
- Kiểm tra, nghiệm thu tài liệu tính toán, bản vẽ
- Lập báo cáo kỹ thuật, can vẽ giao nộp tài liệu.

2. Điều kiện áp dụng:

- Phân cấp địa hình: Phụ lục số 5
- Đơn giá đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình mới xây dựng trong trường hợp đã có các lưới khống chế cao, tọa độ, cơ sở. Trường hợp chưa có phải tính thêm.
- Đơn giá cắm điểm tim công trình trên tuyến tính ngoài đơn giá này.

- Công tác phát cây tính ngoài đơn giá.
- Chỉ áp dụng cho đo vẽ tuyến đường, tuyến kênh mới.

3. Các hệ số áp dụng:

- Khi đo vẽ mặt cắt dọc tuyến đê, tuyến đường cũ, đơn giá nhân công và máy điều chỉnh hệ số $K = 0,75$
- Khi đo vẽ mặt cắt dọc tuyến kênh cũ (đo vẽ hai bờ kênh ở trên cạn). Đơn giá nhân công và máy nhân với hệ số $K = 1,35$
- Khi đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình đầu mối (đập đất, đập tràn, cống, tuynen...) đơn giá nhân công được nhân hệ số $K = 1,2$

Đơn vị tính: đ/100 m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Vật liệu	Nhân công	Máy	CPC + TNCTT	Đơn giá
11.7.100	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình mới ở trên cạn					
11.7.101	Cấp địa hình I	13.778	37.483	4.436	31.154	86.851
11.7.102	Cấp địa hình II	16.178	48.728	6.011	40.411	111.328
11.7.103	Cấp địa hình III	20.188	63.281	7.984	52.442	143.895
11.7.104	Cấp địa hình IV	22.588	82.243	10.892	67.968	183.691
11.7.105	Cấp địa hình V	26.597	115.316	15.279	94.996	252.188
11.7.106	Cấp địa hình VI	28.997	161.399	21.292	132.459	344.147

11.7.20 - ĐO VẼ CẮT NGANG TUYẾN CÔNG TRÌNH Ở TRÊN CẠN

1. Nội dung công việc:

- Thu thập, nghiên cứu và tổng hợp các tài liệu địa hình
- Đi thực địa khảo sát thực địa. Lập đề cương kỹ thuật.
- Di chuyển, sắp xếp nơi ăn, ở trong phạm vi công trình
- Chuẩn bị máy, thiết bị vật tư, kiểm nghiệm, hiệu chỉnh máy, dụng cụ
- Tìm điểm xuất phát, xác định vị trí mặt cắt

- Đóng cọc, chôn mốc bê tông (nếu có)
- Đo xác định độ cao, tọa độ, mốc ở hai đầu mặt cắt, các điểm chi tiết thuộc mặt cắt.
- Tính toán nội nghiệp vẽ trắc đồ ngang
- Kiểm tra, nghiệm thu tài liệu tính toán, bản vẽ
- Lập báo cáo kỹ thuật, can vẽ, giao nộp tài liệu

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp địa hình : Theo phụ lục số 5
- Đơn giá đo vẽ mặt cắt ngang tuyến công